

kh

Nghiên cứu

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU



YẾU MỤC

- ★ ★ DÂN TỘC VIỆT-NAM LÀ MỘT DÂN TỘC BẮT KHUẤT
- ★ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG MỸ VÀ TAY SAI CỦA HỌC SINH SINH VIÊN MIỀN NAM (1954 — 1965).
- ★ TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ QUA CON NGƯỜI VIỆT-NAM CHIẾN ĐẤU VÀ SẢN XUẤT Ở QUẢNG-BÌNH.
- ★ ĐỌC BÀI «TƯ TƯỞNG «DÂN» CỦA NGUYỄN TRÃI VỚI CHÚNG TA» CỦA ÔNG LÊ-VĂN-KỶ.

VIỆN SỬ HỌC



I - 196

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 82

THÁNG 1-1966

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Dân tộc Việt-nam là một dân tộc bất khuất.	1
PHAN-GIA-BÈN — Tiến lời thành lập Hội Sử học nhằm góp phần đẩy mạnh hơn nữa công tác khoa học lịch sử.	5
TÔ-MINH-TRUNG — Phong trào đấu tranh chống Mỹ và tay sai của học sinh sinh viên miền Nam (1954 — 1965)	7
TRUNG-THUẦN — Truyền thống lịch sử qua con người Việt-nam chiến đấu và sản xuất ở Quảng-bình.	20
TÔN-QUANG-PHIỆT — Phải chăng Hoàng-hoa-Thâm đã bị giết ngày 10 tháng 2 năm 1913 ?	27
VĂN-TÂN — Đọc bài « Tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi với chúng ta » của ông Lê-văn-Kỳ.	37
CHƯƠNG-THẦU — Đình phu nhân hay chính là Ấu-Triệu.	47
TRẦN-KHOA-TRINH — Vài ý kiến góp với ông Nguyễn Duy trong bài : « Tìm thấy di tích những người cô sống trong thời đại đồ đồng thau ».	53
HOÀNG-TRUNG-THỰC — Giới thiệu cuốn sách « Các tác gia kinh diễn của chủ nghĩa Mác bần về khoa học lịch sử ».	55
— Lời kêu gọi của Ban vận động trung ương thành lập Hội Sử học Việt-nam.	60

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ

DÂN TỘC VIỆT-NAM LÀ MỘT DÂN TỘC BẤT KHUẤT

TRẦN - HUY - LIỆU

Lịch sử hiện đại đương ghi mấy sự thực lịch sử sau đây :

1 — Nước Mỹ ở xa Việt-nam đến hàng vạn dặm, cách một khoảng Thái-bình dương bao la, vậy mà bọn đế quốc Mỹ đương vô cớ cử đại quân sang xâm lược Việt-nam, chực chia cắt lâu dài đất nước Việt-nam và biến miền Nam Việt-nam thành thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ.

2 — Từ hơn mười năm nay, vì bảo vệ cho quyền độc lập và thống nhất của đất nước mình, nhân dân Việt-nam đã kiên quyết chống lại đế quốc Mỹ xâm lược, không từ một hi sinh, gian khổ nào, nếu phải kéo dài đến 5 năm, 10 năm, 20 năm hay hơn nữa cũng quyết chiến đấu cho đến thắng lợi cuối cùng.

3 — Cuộc chiến đấu vì chính nghĩa của nhân dân Việt-nam được phe xã hội chủ nghĩa và cả thế giới tiến bộ ủng hộ, trong đó có nhân dân Mỹ.

Với bài báo này tôi muốn nhấn mạnh dân tộc Việt-nam là một dân tộc bất khuất, lịch sử Việt-nam là một lịch sử trường kỳ chống ngoại xâm. Một chân lý rất thông thường không ai có thể chối cãi được là : nước Việt-nam là một, dân tộc Việt-nam là một, do đó lịch sử Việt-nam là một, văn hóa Việt-nam là một. Ở đây, tôi không cần làm một cái bảng so sánh về niên đại rằng trong khi Christophe Colomb phát hiện ra châu Mỹ từ năm 1492 thì đất nước Việt-nam, với những di tích sơ kỳ đồ đá cũ, đã được liệt vào khu vực phát tích của loài người, cách đây hàng vài chục vạn năm ; rằng trong lúc Hiệp-chúng-quốc chính thức ra đời vào năm 1793 thì nước Việt-nam, không kể thời kỳ hồng hoang ngày trước, nhà nước chính thức Âu-lạc đã ra đời từ 258 năm trước công nguyên, cho đến nay đã có một quá trình lịch sử 2223 năm. Điều mà chúng ta muốn nhấn mạnh là : nước Việt-

nam đã tồn tại từ lâu đời, có một lãnh thổ riêng và một nền văn hóa riêng. Để bảo vệ lãnh thổ của tổ quốc cũng như bảo vệ văn hóa của mình, dân tộc Việt-nam chỉ trong 2000 năm lịch sử gần đây nhất, đã phải cầm vũ khí chống xâm lược hơn một nghìn năm. Sự nghiệp chống Mỹ cứu nước hiện nay, ngược dòng về trước, chính là sự tiếp nối và phát triển lên mức độ cao hơn của sự nghiệp Hai bà Trưng chống quân xâm lược nhà Hán trong thế kỷ thứ I ; của sự nghiệp bà Triệu chống quân xâm lược nhà Ngô trong thế kỷ thứ III ; của sự nghiệp Lý Bôn và Triệu-quang-Phục chống quân xâm lược nhà Lương giữa thế kỷ thứ VI ; của sự nghiệp Ngô Quyền chống quân xâm lược Nam Hán trong thế kỷ thứ X ; của sự nghiệp Lý-thường-Kiệt chống quân Tống xâm lược ở sông Cầu cuối thế kỷ thứ XI. Nó còn là sự tiếp nối và phát triển cao hơn sự nghiệp của Trần-quốc-Tuấn trong thế kỷ XIII đã ba lần đánh bại quân Nguyên hung hãn xâm lược nước ta, một quân đội lúc ấy đã giầy xéo hầu khắp châu Âu và châu Á rồi bị đánh chặn lại ở Việt-nam, không tràn xuống được Đông Nam Á. Nó còn là sự tiếp nối và phát triển cao hơn của mười năm khởi nghĩa do Lê Lợi Nguyễn Trãi cầm đầu trong thế kỷ XV, đánh đuổi quân Minh xâm lược, khôi phục lại giang sơn tổ quốc. Sau cùng, nó còn là sự tiếp nối và phát triển cao hơn của sự nghiệp vĩ đại của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ trong thế kỷ XVIII đã cả phá 5 vạn quân Xiêm ở Xoài-mút và 20 vạn quân Thanh ở Đống-đa. Nói gần hơn, sự nghiệp chống Mỹ cứu nước ngày nay bắt nguồn trực tiếp từ Cách mạng tháng Tám 1945 lật đổ ách thống trị của Pháp Nhật, từ 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ mà đỉnh cao nhất là trận Điện-biên-phủ lịch sử. Lịch sử đã chứng nhận rằng : trong cuộc trường kỳ chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam, sự nghiệp cứu quốc cũng theo hướng tiến lên ngày càng thêm oanh liệt, vĩ đại, cho đến khi

cách mạng Việt-nam dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân, chủ nghĩa ái quốc kết hợp với chủ nghĩa quốc tế vô sản, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội thì cuộc chiến đấu để bảo vệ tổ quốc càng được nâng cao về chất lượng.

Một điểm đáng ghi là: từ trước tới nay, mỗi khi có giặc ngoại xâm thì cả nước đều đoàn kết chống giặc. Cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng đã lôi kéo được cả một tập đoàn phụ nữ trong đẳng cấp quý tộc và nam giới tham gia. Cuộc kháng Nguyên của nhà Trần đã lôi kéo được cả quý tộc lẫn nô tỳ và biểu hiện đoàn kết là Hội nghị Diên-hồng gồm đủ các đại biểu nhân dân đồng thanh quyết chiến. Mười năm khởi nghĩa của Lê Lợi đã dựa được vào đồng bào thiểu số ở vùng rừng núi Thanh-hóa. Cuộc nổi dậy của Tây-sơn, ngoài đông đảo nông dân, còn có cả các đại biểu trí thức, thổ hào, thương nhân và đồng bào thiểu số tham gia. Cả đến những ngày đen tối nhất của lịch sử, dưới thời thuộc Pháp, các văn thân yêu nước đã dựa được vào nông dân ở các địa phương, đánh với quân Pháp cướp nước đến cuối thế kỷ thứ XIX. Trước ngày đảng của giai cấp công nhân ra đời, nhiều cuộc khởi nghĩa và đấu tranh vẫn liên tiếp nổ ra, người trước ngã người sau nhôm dậy, gồm các sĩ phu, tiểu tư sản trí thức, công nhân, nông dân, binh lính, thanh niên phụ nữ, dân tộc đa số cũng như thiểu số. Cho đến năm 1930, các lực lượng yêu nước đều tập hợp dưới lá cờ lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông-dương để chiến đấu cho nền độc lập của Tổ quốc.

Một điểm đáng ghi nữa là: trong cuộc trường kỳ chống ngoại xâm, mỗi người chúng ta đều được truyền thụ bởi dòng máu bất khuất và quật cường của ông cha để lại và ngày càng hun đúc cho mạnh mẽ thêm. Nếu ngày nay trong cuộc chống Mỹ cứu nước, chúng ta thấy nổi bật lên Nguyễn-thị-Định, Tạ-thị-Kiều cũng như những ngày chống thực dân Pháp trước đây, chúng ta đã có bà Ấu-Triệu trong Việt-nam Quang phục hội, bà Ba Cắn trong nghĩa quân Đê Thâm, chị Giang chị Bắc trong cuộc khởi nghĩa Yên-bái, đặc biệt là chị Nguyễn-thị Minh-Khai, chị Nguyễn-thị-Bình trong hàng ngũ đảng viên cộng sản, các chị Võ-thị-Sáu, Mạc-thị-Bưởi, Nguyễn-thị-Chiến trong cuộc kháng chiến trường kỳ, thì trước đây 1717 năm (năm 248), một thôn nữ 19 tuổi ở Nông-cố (Thanh-hóa) là Triệu-thị-Chinh đã tự mình chiêu mộ một toán quân khởi nghĩa đánh giặc Ngô xâm lược với những lời khẳng khái ngang tàng: «*Tôi muốn cưỡi gió lớn, đạp sóng dữ, chèo cá kình ở biển đông, quét sạch bờ cõi để cứu dân ra khỏi nơi chìm đắm...*!» Trong

cuộc kháng Nguyên của vua tôi nhà Trần, Trần-thủ-Độ đã hạ quyết tâm với vua Trần: «*đầu tôi chưa rơi xuống đất thì xin bệ hạ đừng lo!*». Trần-quốc-Tuấn, vị anh hùng cứu quốc, trong khi vua Trần muốn thử thách ý chí của ông bằng câu hỏi: «*Thế giặc mạnh lắm mà chống với nó thì nhân dân bị tàn hại, hay là trăm chịu hàng để cứu muôn dân*» thì Trần-quốc-Tuấn đã dứt khoát nói với vua: «*nếu bệ hạ muốn hàng hãy chém đầu tôi trước!*» Quân lính nhà Trần đã cầm thù giặc nước và kiên quyết giết giặc bằng việc thích hai chữ «*sát Đát*» vào cánh tay. Chú bé quý tộc Trần-quốc-Toản vì tuổi nhỏ không được mời dự hội nghị bàn việc chống giặc cứu nước, đã bức tức đến bóp nát quả cam ở trong tay lúc nào không biết, rồi về nhà tự động tập hợp một số quân sĩ là những người phục vụ trong gia đình, giương cao ngọn cờ đánh giặc, phối hợp với quân chính qui của triều đình. Nếu ngày nay, trong cuộc chống Mỹ cứu nước, chúng ta nhắc nhiều đến anh thợ điện Nguyễn-văn-Trỗi, người đã xé mảnh vải bịt mắt để trông thấy đất nước tươi đẹp lần cuối cùng, đã đem tinh thần đại vô úy áp đảo quân địch trước hơi thở cuối cùng, thì Trần-bình-Trọng đời Trần trong khi bị giặc Nguyên bắt và trước những lời dụ dỗ về quyền vị của chúng, đã trả lời dứt khoát bằng một câu: *thà làm ma nước mình, không thêm làm vua nước địch*. Và, một trăm năm trước đây, khi thực dân Pháp mới bắt đầu đánh chiếm nước ta, anh nông dân Nguyễn-văn-Lịch (tức Nguyễn-trung-Trực) thủ lĩnh nghĩa quân Tân-an và Rạch-giá, trước khi lên đoạn đầu đài, cũng đã thốt ra những câu nói đơn giản, mộc mạc nhưng nói lên cả một chí khí bất khuất của dân tộc, rằng: «*bao giờ đất Việt-nam hết mọc cỏ thì mới hết người chống Tày*».

Chúng ta khóai chá biết bao nhiêu khi nghe Trần-quang-Khải, một danh tướng và cũng là một thi sĩ nhà Trần đã ngâm bài thơ trong bữa tiệc khao quân chiến thắng:

Đoạt sáo Chương-dương độ,
Cầm Hồ Hàm-tử quan
Thái bình tu nỗ lực,
Vạn cổ thử giang san!

«*Chương-dương cướp giặc
Hàm-tử bắt quân thù.
Thái bình càng gắng sức,
Non nước ấy, nghìn thu!*»

Đế quốc Mỹ ngày nay xâm lược Việt-nam phải đương đầu với hơn 30 triệu nhân dân Việt-nam từ Nam chí Bắc, mà mỗi người Việt-nam đều đương sức sôi dòng máu bất khuất

ở trong mình. Cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt-nam hiện nay thật sự là một cuộc chiến tranh nhân dân, từ trước chưa từng có và không một vũ khí nào, mặc dầu tối tân đến đâu có thể địch được.

* *

Như trên đã nói, dân tộc Việt - nam là một dân tộc bất khuất, dân tộc Việt-nam còn có một nền văn hóa lâu đời. Trong thời kỳ phong kiến, bên một nước phong kiến khổng lồ ở sát bên cạnh, chẳng những bị xâm lược về chính trị, về quân sự, mà còn thường xuyên bị xâm lược về văn hóa, nhưng dân tộc Việt-nam vẫn không bị đồng hóa, lại có văn tự riêng, ngôn ngữ riêng, đến cả sinh hoạt tập quán cũng có một cốt cách riêng, phong thái riêng của người Việt-nam. Chúng ta đã thấy nhiều dân tộc trên thế giới bị mất nước rồi bị đồng hóa, kết quả là mất nước và văn hóa của dân tộc cũng bị xóa nhòa, không còn gì là bản sắc của dân tộc. Cũng có trường hợp một dân tộc nhỏ xâm lược một dân tộc lớn, nhưng rồi lại bị dân tộc lớn kia đồng hóa, bị thủ tiêu cả về chủng tộc lẫn văn hóa. Lịch sử Việt - nam trước ngày Cách mạng tháng Tám 1945 đã có đến một nghìn năm mất nước, nhưng văn hóa Việt-nam vẫn tồn tại và phát triển theo hướng dân tộc. Nó nói lên dân tộc Việt-nam là một dân tộc anh hùng, chẳng những biểu hiện ở những chiến công rực rỡ đánh bại quân xâm lược, mà còn biểu hiện ở một tiềm lực đề kháng vô cùng mãnh liệt và bền bỉ, không bao giờ bị đồng hóa bởi một thế lực thống trị ngoại lai lớn hơn mình nhiều.

Trong lịch sử Việt-nam văn hiến, nước Việt-nam chẳng những có ngôn ngữ riêng, văn tự riêng, mà còn có một nền văn hiến lâu đời. Văn hóa đồ đồng thau Đông-sơn rực rỡ đã tỏa ảnh hưởng khắp vùng Đông Nam Á. Nghệ thuật Thăng-long với nhiều công trình kiến trúc độc đáo như chùa Một cột, tháp Bình-sơn (Vĩnh - yên), gác chuông chùa Keo (Thái-bình) đã được các nhà nghiên cứu quốc tế đánh giá rất cao. Về triết học, dân tộc Việt-nam đã có Nguyễn - bỉnh - Khiêm với nhân tố biện chứng thô sơ, Lê-quí-Đôn với nhiều nhân tố duy vật thô sơ. Cộng vào đây là những triết lý thực tiễn bàng bạc trong các ca dao, tục ngữ và chuyện cổ tích. Về sử học, bộ *Đại Việt sử ký* của Lê-văn-Hưu đã xuất bản từ năm 1272, dưới triều Trần Thánh-tôn. Về luật học, triều nhà Lý (1010—1225) đã có luật thành văn và đến nhà Lê (1427—1527) đã có bộ luật Hồng-Đức hoàn chỉnh và tiến bộ. Về văn học,

Việt-nam có một nền văn học hoàn chỉnh từ lâu và văn học dân gian phong phú, đặc biệt là quyển *Kim Vân Kiều* của Nguyễn-Du là một áng văn chương tuyệt diệu của dân tộc. Chúng ta có nhà toán học Vũ-Hữu giữa thế kỷ XV (thời Lê Thánh-tông) đã có những phát minh về hình học. Chúng ta đã có nhà khoa học kỹ thuật như Hồ-nguyên-Trừng, thế kỷ XV, chế súng thần cơ mà người nước ngoài đã phải học tập. Chúng ta còn có nhà y học Lê-hữu-Trác tức Hải-thượng Lân-ông, trong thế kỷ XVIII, có những công trình nghiên cứu mà đến nay còn nhiều giá trị. Thêm vào đấy, nhà y học Tuệ-Tĩnh, trong thế kỷ XVI, chuyên dùng thuốc nam để chữa bệnh. Những nhà chính trị quân sự đại tài như Nguyễn - Huệ, Trần-quốc-Tuấn, Nguyễn-Trãi, nhà quân sự kiệt xuất như Lý-thường-Kiệt chẳng những đã làm nên sự nghiệp chống giặc cứu nước, mà còn góp phần to lớn vào việc xây dựng khoa học quân sự, khoa học chính trị của dân tộc Việt-nam. Cho đến ngày nay, văn hóa Việt-nam với hình thức dân tộc và nội dung xã hội chủ nghĩa càng nâng cao con người Việt-nam lên một bậc.

Đối với một dân tộc đã có một quá trình lịch sử hiển hách như vậy, một nền văn hóa lâu đời như vậy, ngày nay đế quốc Mỹ chực đem những thứ văn hóa đồi trụy nhất, bất nhân phi nghĩa nhất của chủ nghĩa tư bản đầy chết chóc hồng chính phục nó, trấn áp nó thì chỉ là một trò ngu xuẩn, tục tằn đương bị nhân dân Mỹ phỉ nhổ và cả thế giới tiến bộ lên án.

* *

Cũng cần phải nói rõ là : nhân dân Việt-nam giàu lòng yêu nước, lấy chiến tranh chính nghĩa đánh bại chiến tranh phi nghĩa, lấy chiến tranh vì độc lập và thống nhất tổ quốc đánh bại chiến tranh xâm lược. Chính vì vốn có dòng máu bất khuất nên càng quý trọng những cơ đồ, sự nghiệp đã dùng máu để giành lại và xây dựng nên. Nhân dân Việt - nam không bài ngoại, không hiếu chiến, rất yêu chuộng hòa bình. Tất cả những đức tính tốt đẹp ấy đã cấu tạo lương tri của chúng ta chỉ cho chúng ta biết trân trọng, quý mến tất cả những dân tộc khác, biết phân biệt kẻ xâm lược đang thống trị một dân tộc của chúng với nhân dân của dân tộc ấy. Nguyễn Trãi, một nhà đại chiến lược và đại chính trị Việt-nam, đã phân biệt rõ ràng chủ trương xâm lược của Minh Thành-tổ với nhân dân Trung-quốc yêu muốn hòa bình, muốn sớm dứt nạn binh đao làm khổ cả nhân dân hai nước Trung - Việt.

Hồ Chủ tịch, vị lãnh đạo anh minh của chúng ta hiện nay, tiêu biểu nhất cho những cái gì là dân tộc, đã giáo dục nhân dân ta không lẫn lộn nhân dân Pháp với đế quốc Pháp xâm lược. Và từ hơn 10 năm nay, trong khi trút những cảm phần lên đầu kẻ thù không đội trời chung là đế quốc Mỹ, chúng ta rất hoan nghênh mỗi cử chỉ, mỗi hành vi của những người Mỹ chân chính đứng trong hàng ngũ chống chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt-nam và ở các nơi khác.

Mỗi người Mỹ chân chính, mỗi người tri thức Mỹ chân chính do lương tri thúc đẩy, đã chiến đấu bằng cách này hay cách khác chống cuộc chiến tranh phi nghĩa do đế quốc Mỹ gây ra, đang tự hào xứng đáng với những tiền bối của mình: Wahsington, Jefferson, Franklin trong thế kỷ XVIII. Chúng ta càng sung sướng thấy trong hàng ngũ các nhà tri thức Mỹ phần đối cuộc chiến tranh phi nghĩa ở Việt-nam lần này đã có không ít những nhà sử học Mỹ, những giáo sư dạy sử trong các trường đại học nước Mỹ. Chúng ta trân trọng ghi nhận sự ủng hộ của nhân dân Mỹ đối với cuộc đấu tranh vì độc lập của dân tộc ta. Đồng thời, chúng ta cũng hiểu rằng, phong trào chống chiến tranh xâm lược Việt-nam ở Mỹ cũng chính là những phong trào yêu nước của nhân dân Mỹ, nhân dân một nước mà cha ông đã viết những trang sử vẻ vang trong cuộc đấu tranh tiêu diệt những lực lượng của tên vua Anh xâm lược Georges III chà đạp lên nền độc lập của nhân dân Mỹ. Những hành động mà bọn Johnson — Mac Namara — Dean Rusk đang tiến hành ở Việt-nam hiện nay không khác gì và còn gấp bội những hành động của Georges III đối với nhân dân Mỹ thế kỷ XVIII. Chúng ta coi những lời lẽ Bản tuyên ngôn độc lập của nhân dân Mỹ năm 1776 lên án bọn Georges III là những kẻ « cướp bóc vùng biển, bờ biển của chúng ta — và phá hoại đời sống của nhân dân ta » cũng chính là những lời lẽ lên án bọn Johnson — Mac Namara — Dean Rusk đương giờ mọi thủ đoạn cướp bóc trên đất nước Việt-nam hiện nay. Và cũng chính bản tuyên ngôn ấy của nhân dân Mỹ đã phần nào tố cáo Georges III « đưa quân đội đánh thuê nước ngoài để bổ sung cho những hành vi giết hại, phá hoại và vô cùng tàn khốc trong những điều kiện của một sự độc ác và một tình trạng vô sỉ ít thấy kể ra trong những thời kỳ dã man nhất ». Bọn thực dân Anh hồi ấy không những đã đưa quân đội Anh tới chống lại nhân dân Mỹ mà chúng còn đưa cả 30.000 quân nông nô thuê được của các thân vương Đức. Kết quả cuối cùng là toàn bộ quân đội Anh xâm lược Mỹ hồi ấy và cả quân đội đánh thuê cho thực dân Anh cũng đều bị tiêu diệt. Hành

động của bọn xâm lược Anh đối với nhân dân Mỹ cách đây non hai thế kỷ có khác gì hành động của bọn đế quốc Mỹ hiện nay ở miền Nam Việt-nam đương đưa lính Mỹ và lính các nước chư hầu như Úc, Tân-tây-lan, Nam Triều-tiên, Thái-lan và Phi-luật-tân giầy xéo trên đất nước Việt-nam và đương bị nhân dân Việt-nam đánh cho thất điên bát đảo.

Một dân tộc đi áp bức dân tộc khác thì chính dân tộc ấy không thể có tự do. Thật thế, những tập đoàn tư bản và quân phiệt đang thống trị nước Mỹ đang chà đạp lên tự do của nhân dân Mỹ. Chúng ta ở đây trân trọng gửi lời chào mừng nhân dân Mỹ, những nhà tri thức Mỹ vì tự do, đang đứng lên chống cuộc chiến tranh xâm lược nước ta do đế quốc Mỹ gây ra. Cuộc kháng chiến thần thánh lần thứ hai của nhân dân Việt-nam chống đế quốc Mỹ đương đi song song với phong trào phản chiến của nhân dân Mỹ là hai mặt của một vấn đề, đều góp phần vào việc bảo vệ hòa bình thế giới.

* *

Chúng ta đang sống trong thời đại sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa đế quốc, trong thời đại mà nhân dân các nước đứng lên xiết chặt hàng ngũ quét sạch chủ nghĩa thực dân cũ và mới, vì sự nghiệp của tự do, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Trong thời đại chúng ta, đế quốc Mỹ đang đóng vai trò nhor nhuốc của tên trùm xâm lược, tên sen dầm quốc tế đương đi can thiệp hết chỗ này đến chỗ khác và cũng đương bị bao vây trùng trùng điệp điệp bởi nhân dân thế giới, kể cả nhân dân Mỹ. Thời đại của chúng ta là thời đại mở ra khả năng thực tế để nhân dân tất cả các nước đấu tranh giành lấy địa vị làm chủ đất nước của mình, làm chủ vận mệnh của dân tộc mình, làm những người thợ trực tiếp xây dựng lấy lịch sử của Tổ quốc mình. Thời đại của chúng ta là thời đại mà nhân dân mỗi nước có điều kiện và khả năng phát huy cao hơn những truyền thống tốt đẹp nhất của dân tộc mình và có ý thức ngày càng sâu sắc hơn, đập tan tất cả những cái gì đang chà đạp lên những truyền thống tốt đẹp ấy.

Nhân dân Việt-nam tự hào rằng trong khi đứng trên tuyến đầu chống tên đế quốc đầu sỏ là đế quốc Mỹ, chúng ta vừa đấu tranh cho nền độc lập và thống nhất của tổ quốc, vừa bảo vệ tiền đồn của phe xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á. Cuộc đấu tranh của chúng ta đang góp phần xứng đáng vào cuộc đấu tranh

(Xem tiếp trang 19)

TIẾN TỚI THÀNH LẬP HỘI SỬ HỌC NHẪM GÓP PHẦN ĐẦY MẠNH HƠN NỮA CÔNG TÁC KHOA HỌC LỊCH SỬ

PHAN - GIA - BÈN

Sử học là một trong những ngành khoa học đã ra đời từ lâu ở nước ta. Vào thế kỷ XIII, chúng ta đã có một nhà sử học lớn là Lê-văn-Hưu với bộ *Đại Việt sử ký* gồm ba mươi tập.

Từ khi có đảng của giai cấp vô sản, những yếu tố của một nền khoa học lịch sử thực sự, một nền sử học mác-xít, đã dần dần hình thành. Nhưng, cũng chỉ từ sau Cách mạng tháng Tám, sau khi nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời, công tác khoa học lịch sử mới được xây dựng và phát triển.

Hiện nay, ở miền Bắc chúng ta đã có hàng chục cơ sở nghiên cứu khoa học lịch sử, hàng nghìn người làm công tác khoa học lịch sử — chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp —, trong đó có hàng trăm người có trình độ đại học và trên đại học, ở trong các cơ quan nhà nước, các cơ quan Đảng, các trường học từ bậc đại học đến phổ thông, các đoàn thể nhân dân, các đơn vị quân đội, xí nghiệp, hợp tác xã, ở khu phố v.v...

Bên cạnh những trung tâm nghiên cứu và giảng dạy khoa học lịch sử tổng hợp như Viện Sử học, các khoa Sử ở các trường đại học, đã dần dần hình thành nhiều trung tâm nghiên cứu và giảng dạy lịch sử chuyên khoa như Ban nghiên cứu lịch sử Đảng, các khoa Sử Trường Nguyễn-ái-Quốc trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng, Ban nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân trực thuộc Tổng công đoàn, Ban nghiên cứu lịch sử Quân đội và các khoa Sử Trường lý luận trung cao trực thuộc Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân. Đội khảo cổ (1), Ban Dân tộc học (2), v.v...

Trong một số ngành khoa học và văn hóa, các cơ sở nghiên cứu lịch sử chuyên đề cũng dần dần được xây dựng: lịch sử kinh tế quốc dân, lịch sử tài chính, lịch sử ngoại giao, lịch sử chiến tranh, lịch sử văn học, lịch sử các ngành nghệ thuật, lịch sử các ngành khoa học và kỹ thuật, lịch sử triết học v.v..., trong đó có những cơ sở đã đạt được nhiều thành tựu khả quan về mặt nghiên cứu, biên soạn.

Song song với sự thành lập và phát triển của những cơ quan nghiên cứu và giảng dạy khoa học lịch sử trên đây, còn tồn tại nhiều

cơ quan phụ trách các ngành văn hóa và khoa học trực tiếp hỗ trợ cho công tác khoa học lịch sử như ngành bảo tồn bảo tàng, ngành lưu trữ, ngành thư viện... hoặc môn nhân loại học, môn ngữ ngôn học..., trong đó có nhiều cơ sở cũng đồng thời tiến hành nghiên cứu khoa học lịch sử.

Đặc biệt là trong những năm gần đây, phong trào học tập, nghiên cứu, biên soạn lịch sử đã phát triển mạnh trong các tầng lớp nhân dân, cán bộ. Ý thức tìm hiểu lịch sử vinh quang và anh dũng của toàn thể dân tộc cũng như của mỗi địa phương, mỗi ngành, mỗi đơn vị đã thúc đẩy mọi người quan tâm nhiều hơn đến công tác khoa học lịch sử. Đây là một lực lượng rất to lớn và nếu biết động viên, tổ chức, hướng dẫn, bồi dưỡng thì đó sẽ là một đội hậu bị quân rất hùng hậu của các cơ quan chuyên trách sử học.

Cách mạng càng phát triển thì yêu cầu của cách mạng đối với các ngành khoa học lịch sử càng cao, nhiệm vụ của các ngành khoa học lịch sử càng nặng nề. Trong lúc đó thì rõ ràng là số lượng cán bộ chúng ta tuy có đông nhưng chưa đủ để đáp ứng với nhu cầu, chất lượng cán bộ chưa đều và nói chung là chưa cao; hơn nữa, lực lượng đó hãy còn khá phân tán.

Vấn đề đặt ra cho giới sử học nước ta là phải có hình thức tập hợp lực lượng, và, trong tổ chức tập hợp lực lượng đó, phải có kế hoạch thật hợp lý, thật khoa học để tận dụng khả năng tri tuệ tập thể to lớn này vào việc thực hiện những nhiệm vụ mà cách mạng đề ra cho các ngành khoa học lịch sử, những nhiệm vụ mà, nếu chỉ với lực lượng của các cơ quan nhà nước, với thời gian sử dụng trong giờ hành chính, thì khó lòng có thể hoàn thành được một cách mỹ mãn.

Đảng ta chủ trương xây dựng và phát triển công tác khoa học bằng cả hai con đường: con đường nhà nước và con đường quần

(1) thuộc Bộ Văn hóa, hiện nay đang chuẩn bị tiến tới thành lập Viện Khảo cổ học.

(2) thuộc Viện Sử học, hiện nay đang chuẩn bị tiến tới thành lập Viện Dân tộc học.

chúng. Báo cáo chính trị của Trung ương Đảng tại Đại hội toàn quốc lần thứ ba đã vạch rõ rằng cần « phải biết kết hợp với đông đảo quần chúng lao động trong công tác khoa học » (1). Bản báo cáo còn nêu thêm : « Mặt khác, phải tiến hành mạnh mẽ công tác phổ biến những hiểu biết khoa học và kỹ thuật trong đông đảo quần chúng, biến khoa học và kỹ thuật thành của cải của nhân dân lao động ..., phát động lực lượng vĩ đại của quần chúng tham gia công cuộc xây dựng và phát triển khoa học ... Chỉ có gây được một phong trào quần chúng mạnh mẽ tiến quân vào khoa học thì sự nghiệp khoa học mới có thể phát triển nhanh chóng » (2).

Thấm nhuần đường lối trên đây và do tình hình thực tế đề ra, từ lâu mỗi trung tâm nghiên cứu khoa học lịch sử đều có một hệ thống cộng tác viên riêng, góp phần thực hiện kế hoạch nghiên cứu, biên soạn của mình. Nhà xuất bản Văn Sử Địa và nhà xuất bản Sử học trước đây, cũng như tập san Văn Sử Địa và tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, đều có mạng lưới cộng tác viên ở hầu khắp các cơ sở làm công tác sử học, thu hút nhiều người làm công tác sử học nghiệp dư. Một số cơ quan nghiên cứu như Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương, Ban nghiên cứu lịch sử Quân đội, Ban nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân v.v..., còn có cả một hệ thống chân rết ở các địa phương hoặc các đơn vị, xí nghiệp.

Tuy nhiên, giữa tất cả những cơ sở làm công tác sử học, giữa những mạng lưới cộng tác viên to lớn trên đây, vẫn còn thiếu một hình thức tổ chức tập hợp rộng rãi hơn, ổn định hơn, chặt chẽ hơn, vẫn thiếu một kế hoạch chung nhằm phối hợp, phân công, hợp tác xã hội chủ nghĩa với nhau.

Trong những năm qua, sự đòi hỏi đó ngày càng trở nên cấp bách; trong những dịp họp mặt giữa những người công tác sử học hoặc yêu thích sử học, vấn đề luôn luôn được đặt ra. Nhưng, những khó khăn về tổ chức chưa cho phép thực hiện được điều đó; mặt khác, trong giới sử học chúng ta vẫn còn phần nào thiếu sự tích cực chủ động đứng ra xây dựng đoàn thể của mình.

Trước tình hình đó, từ đầu năm nay, Viện Sử học đã bắt đầu tiếp xúc, trao đổi ý kiến trong giới sử học, tiến hành những bước chuẩn bị cần thiết. Trong tháng 10 vừa qua, một mặt tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* công bố Đề án thành lập Hội Sử học và Dự thảo Điều lệ Hội, mặt khác Viện Sử học đã chủ động đứng ra triệu tập các cuộc họp liên tịch giữa một số cơ quan nghiên cứu và giảng dạy lịch sử, một số cơ quan chỉ đạo các ngành công

tác gắn liền với công tác khoa học lịch sử đề bàn về việc chuẩn bị thành lập Hội.

Ngày 27-11-1965, một Ban vận động trung ương thành lập Hội Sử học đã được cử ra (3), chịu trách nhiệm tiến hành việc tuyên truyền vận động, nhanh chóng tiến tới thành lập Hội. Ban vận động trung ương đã ra lời kêu gọi tất cả những người làm công tác sử học và những người bạn của sử học hãy tích cực hưởng ứng việc thành lập đoàn thể của mình (4).

Như Đề án thành lập Hội và Dự thảo điều lệ Hội nêu rõ, Hội « nhằm tập hợp, đoàn kết rộng rãi và chặt chẽ tất cả những người công tác trong các ngành khoa học lịch sử và các ngành hỗ trợ cho khoa học lịch sử, chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp..., những người ham muốn học tập và hoạt động sử học ». Hội có nhiệm vụ « động viên và tổ chức trau dồi trình độ chính trị, lý luận và nghiệp vụ, đẩy mạnh việc nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy, học tập lịch sử, đẩy mạnh việc hợp tác xã hội chủ nghĩa, nhằm xây dựng một nền khoa học lịch sử tiên tiến, phổ biến kiến thức khoa học lịch sử trong quảng đại quần chúng nhân dân... ».

Phạm vi và khả năng hoạt động của Hội Sử học rất lớn, nhưng sẽ tập trung vào ba công tác chính là phổ biến khoa học lịch sử, đẩy mạnh hoạt động sử học nghiệp dư, nâng cao trình độ hội viên và tăng cường hợp tác xã hội chủ nghĩa giữa hội viên với nhau.

Tùy tình hình cụ thể của mỗi thời kỳ mà các Đại hội, các Ban chấp hành sẽ quyết định phương hướng hoạt động cụ thể của Hội, nhưng luôn luôn nhằm thực hiện được ba công tác chính trên đây.

Trong công cuộc chống Mỹ cứu nước hiện nay, việc xây dựng một đoàn thể để tập hợp rộng rãi những người làm công tác khoa học lịch sử và yêu thích khoa học lịch sử có một ý nghĩa đặc biệt, đồng thời đề ra những yêu cầu mới đối với toàn thể giới sử học nước ta. Đoàn thể này sẽ thực hiện việc tập hợp rộng rãi lực lượng, sử dụng một cách hợp lý nhất

(Xem tiếp trang 36)

(1) (2) Văn kiện Đại hội III, tập I, 1960, tr. 75.

(3) Xem danh sách Ban vận động trung ương ở trang 61; một số cơ quan khác đang tiếp tục cử đại diện chính thức vào Ban vận động trung ương.

(4) Xem Lời kêu gọi của Ban vận động trung ương ở trang 60.

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG MỸ VÀ TAY SAI CỦA HỌC SINH SINH VIÊN MIỀN NAM (1954 — 1965)

TÔ - MINH - TRUNG

Cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai của nhân dân miền Nam anh hùng đã trải qua hơn 10 năm đầy gian khổ và anh dũng. Sau phong trào cách mạng của giai cấp công nông, phong trào đấu tranh yêu nước của học sinh sinh viên miền Nam cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc làm phá sản chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, đánh gục kẻ thù ngay tại hậu cứ của chúng.

Phong trào đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai của học sinh sinh viên miền Nam là một phong trào quần chúng rộng lớn. Trong phạm vi của một bài nghiên cứu nhỏ này, chắc chắn không nói hết được các mặt phong phú và phức tạp của nó. Vì vậy, viết bài này, chúng tôi chỉ nhằm mục đích giới thiệu một vài nét về quá trình phát triển của cuộc đấu tranh đó mà thôi.

I — ÂM MƯU CỦA ĐẾ QUỐC MỸ VÀ TAY SAI ĐỐI VỚI HỌC SINH SINH VIÊN MIỀN NAM

Từ khi thiết lập chế độ tay sai của đế quốc Mỹ (7-1954), phần quan trọng trong âm mưu của Ngô-dinh-Diệm đối với học sinh sinh viên miền Nam là thực hiện một chính sách giáo dục nô dịch, nhằm mục đích « chống lại sự xâm nhập của những thuyết ngoại lai duy vật và vong bản », biến học sinh sinh viên miền Nam trở thành « những chiến sĩ tiên phong chống độc tài cộng sản » (1). Vì vậy, các giáo viên trong các trường học ở miền Nam đều có nhiệm vụ hướng dẫn học sinh « bài phong, diệt cộng và phản thực » (2).

Để thực hiện cho được mục đích trên, phương châm giáo dục của chúng đối với học sinh sinh viên miền Nam là « dân tộc, nhân bản và khai phóng ». Nhưng thực chất của cái nhãn hiệu này đã được báo *Tự do* phản ánh « chỉ là một cái gì còn sót lại của người Pháp » (2-12-1959). Chủ nghĩa « chống cộng » đã trở thành trung tâm của nền giáo dục Mỹ-Diệm ở miền Nam.

Ở các cấp tiểu, trung học, Mỹ — Diệm đã cố gắng thực hiện một chương trình nhồi sọ, nô dịch học sinh bằng một chương trình giảng dạy phản động, đặc biệt là đối với các môn khoa học xã hội. Chẳng hạn như chương trình giảng dạy Việt văn của cái gọi là « chương trình cải tổ » hồi 1958, Mỹ — Diệm đã chủ trương loại bỏ những tác phẩm cổ điển có giá trị như thơ Hồ-xuân-Hương, các tác phẩm hiện thực của Ngô-tất-Tố v.v... Chúng cho học sinh học văn nghị luận của Phạm Quỳnh, Trần-trọng-Kim, các tác phẩm phản động của nhóm *Đông-dương tạp chí* (Nguyễn-văn-Vĩnh), *Nam Phong tạp chí* (Phạm Quỳnh); các tác phẩm

Đoạn tuyệt của Nhất-Linh, *Nửa chừng xuân* của Khái-Hưng... (nhóm Tự lực văn đoàn); học những tác phẩm « khiêu dâm có nghệ thuật nhất » (3) như: *Un certain sourire* (cái mỉm cười nào đó), *Bonjour tristesse* (Buồn ơi, chào nhé!) v.v... Rõ ràng, với một chương trình Việt văn như vậy, Mỹ — Diệm đã cố tình tiêm vào đầu óc non trẻ của học sinh miền Nam những tư tưởng lãng mạn, phản động; đẩy họ bước theo gót chân của bọn bồi bút bán nước. Tráng trọng hơn, trong bộ môn « công dân giáo dục », Mỹ — Diệm đã đề ra như sau:

« 1. Nêu 2 vấn đề dinh điền và khu trú mật đã dẫn tới các vấn đề chính quốc sách áp chiến lược, thống nhất lãnh thổ, nhiệm vụ của toàn dân trong giai đoạn lịch sử hiện tại;

2. Quốc sách áp chiến lược, mục đích kế hoạch thực hiện, hoàn cảnh kỹ thuật, tổ chức, thành tích và triển vọng;

3. Vấn đề thống nhất lãnh thổ, nguyên nhân chia cắt đất nước, đường lối của ngụy quyền miền Bắc, phản ứng của nhân dân miền Bắc, đường lối thống nhất của Việt-nam cộng hòa, hưởng ứng của toàn thể dân chúng;

(1) Lời tuyên bố của Ngô-dinh-Diệm, trong diễn văn đọc tại buổi lễ « Kỷ niệm Đệ-lục-thập-chu-niên » của trường quốc học Huế (26-12-1956) — Xem *Con đường chính nghĩa độc lập, dân chủ*, quyển III, Bộ Thông tin và Thanh niên xuất bản, Sài-gòn, 1957, tr. 123.

(2) Xem *Quản trị học đường*, Bộ Quốc gia giáo dục ban hành, Sài-gòn, tr. 227.

(3) Lời của giáo sư Việt văn Nguyễn-khắc-Thiện (xem *Tạp chí Phổ thông* số 11, Sài-gòn).

4. Nhiệm vụ của toàn dân trong giai đoạn lịch sử hiện tại, nhấn mạnh nhiệm vụ của thanh thiếu niên thi hành quân dịch, trau dồi đạo đức chống văn hóa nô dịch» (1).

Ai cũng biết rất rõ: « quốc sách dinh điền », « khu trừ mật », « ấp chiến lược » đều là những trại tập trung trá hình, nhằm mục đích khủng bố, đàn áp, bóp nghẹt quyền sống của nhân dân miền Nam, chống phá cách mạng; duy trì nền thống trị độc tài, phản động của Mỹ — Diệm. Còn cái gọi là đường lối « thống nhất lãnh thổ » chẳng qua chỉ là một danh-từ mị dân. Mỹ—Diệm là kẻ phá hoại hiệp nghị Giơ-ne-vơ, manh tâm chia cắt lâu dài tổ quốc Việt-nam. Điều đó cả thế giới đều đã và đang lên án chung. Vì vậy, với chương trình 4 điểm của cái gọi là « công dân giáo dục », Mỹ — Diệm đã tự lột mặt nạ giả nhân giả nghĩa của chúng trong quần chúng nhân dân.

Mặt khác, núp dưới hình thức « nâng cao kiến thức », Mỹ — Diệm đã buộc học sinh miền Nam phải dùng tiếng Anh — Pháp làm chuyên ngữ từ Trung học đệ nhị cấp lên Đại học, nhằm làm lu mờ ngôn ngữ Việt, tạo nên tư tưởng coi thường tiếng mẹ đẻ của học sinh. Chúng còn dùng ngoại ngữ để nhồi nhét ý thức hệ tư sản phương Tây, ý thức hệ phong kiến phương Đông, với nền văn học đòi truy của Anh — Mỹ cho học sinh. Chẳng hạn như, một trong những nguyên tắc để soạn thảo chương trình Pháp văn là « Qua những bài phiên dịch, phản dịch, tập đọc, dẫn học sinh đến tư tưởng đại đồng (pensée universelle) đến sự tổng hợp giữa Âu và Á (synthèse de l'Orient et de l'Occident) » (2); hoặc cho học sinh học « các tác phẩm và báo chí về văn minh Anh — Mỹ » với nội dung phản động, nhằm tạo họ trở thành những người nô lệ, thiếu nhân cách, thiếu tự chủ, thiếu quyết đoán » (3).

Còn về bộ môn triết học, với 9 giờ trong một tuần cho học sinh Ban văn chương, 4 giờ trong một tuần cho Ban Khoa học (Trung học đệ nhị cấp), Mỹ — Diệm đã truyền cho học sinh « những định nghĩa khó khan hay những thuyết lý xa thực tế » (4) nhằm làm cho học sinh trở thành những môn đồ trung thành của chủ nghĩa giáo điều, duy tâm, phục vụ đắc lực cho học thuyết « cần lao nhân vị » của Diệm — Nhu. Với chương trình triết học nhồi sọ và phản động, Mỹ—Diệm đã gây nên một phản ứng mạnh mẽ trong giới trí thức có lương tâm ở miền Nam. Có người kêu lên rằng: « Việc giảng dạy triết học như thế chỉ biến học sinh « thành những con vẹt và những anh ngớ ngẩn » » (5); còn phụ huynh học sinh thì lo lắng rằng: « e mấy nhà thương điên chợ Quán và Biên-hòa sẽ không đủ chỗ cho những kẻ loạn óc » (6) vì phải học theo chương trình nhồi sọ của Mỹ — Diệm.

Ở miền Nam có nhiều trường Đại học, nhưng hai trường được chú trọng nhất, là Viện Đại học Đà-lạt và Viện Đại học Huế. Viện Đại học Đà-lạt là một tổ chức giáo dục thuộc quyền sở hữu của Đức giám mục tại Việt-nam, nhằm đào tạo các sinh viên trở thành những giáo sư triết học cho các lớp đệ nhị cấp. Còn Viện Đại học Huế, theo như lời linh mục Cao-văn-Luân — Viện trưởng viện này — được xây dựng là nhằm mục đích: « duy trì ở một thành phố gần Bến Hải, một trung tâm Đại học tiên tiến, nói lên khả năng và sự tin tưởng của Việt-nam cộng hòa trong một tương lai sáng lạn và sự toàn thắng của giá trị tinh thần đối với chính nghĩa vô thần » (7) (ở đây, Cao-văn-Luân muốn nói « sự toàn thắng » của chúng đối với miền Bắc xã hội chủ nghĩa, và về mặt ý thức hệ là « sự toàn thắng » của chúng đối với chủ nghĩa duy vật của Mác—Lê-nin—T.M.T.). Phát biểu ý kiến về các trường Đại học này, giáo sư Nguyễn-văn-Trung, người theo chủ nghĩa sinh tồn, cũng phải nói rằng: « Chế độ đại học này, với những cơ cấu hành chính, lễ lối làm việc, tác phong giảng dạy và chương trình học vấn, ý thức hệ chi phối chế độ đó đã ngăn chặn không để cho các giáo sư có thể đáp lại những nguyện vọng của sinh viên đang đấu tranh chống độc tài bạo tàn » (8) của tập đoàn Diệm — Nhu.

Đồng thời với việc thực hiện chính sách giáo dục nhồi sọ, nô dịch phản động; Mỹ — Diệm lại thực hiện đường lối bóp nghẹt điều kiện học tập của học sinh sinh viên. Điển hình của đường lối này là thủ đoạn đánh hồng thật nhiều trong các kỳ thi trung học: niên khóa 1957—1958 hồng 75%; 1958—1959 hồng 82%; 1959—1960 hồng 83,8%. Thi tú tài phần một, năm 1959—1960, miền Nam có 15.010 thí sinh, chỉ đỗ được 2309, hồng 84%. Chính báo *Cách mạng quốc gia* của Diệm, số ra ngày 8-12-1959, cũng phải nói: nhà trường và kỳ thi đã thành

(1) « Chương trình công dân giáo dục áp dụng cho niên học 1962 — 1963 » cho « các lớp đệ nhất Trung học, đệ nhất môn Ban sư phạm bán thường xuyên 2 năm » — Trích « Thông cáo » của Bộ Quốc gia giáo dục Diệm — Đài Sài-gòn (13-11-1962).

(2) *Cách mạng quốc gia* 16-9-1958.

(3) Xem Tạp chí *Bách Khoa*, số 133, tr. 37.

(4) » số 130, tr. 13.

(5) » số 133, tr. 37.

(6) — nt —

(7) Lời nói của Cao-văn-Luân trong ngày khai giảng đầu tiên (1957) của Viện Đại học Huế.

(8) « Xây dựng Đại học ». Tạp chí *Bách khoa*, số 167, tr. 4.

nơi: « đầu cơ văn hóa », là « thị trường thương mại, buôn bán cử một cách trắng trợn ». Phần đông các học sinh bị đánh hỏng thi đều là con em lao động và những gia đình có tư tưởng tiến bộ. Điều đó nói rõ Mỹ—Diệm đã thực hiện triệt để chính sách ưu đãi đối với học sinh thuộc con em của giai cấp địa chủ, tư sản phản động; đẩy con em lao động ra khỏi các nhà trường để cho chúng có thêm người phục vụ chế độ quân dịch, gây chiến tranh. Bên cạnh chính sách đánh hỏng thi, chúng còn gây nên nạn thiếu trường, thiếu lớp một cách trầm trọng. Tại các trường tiểu học ở thành phố Sài-gòn « mỗi phòng học đều chia 5 lớp, học sinh luân phiên nhau học từ mờ sáng đến tối, mỗi lớp chỉ được 2 tiếng rưỡi một ngày » (*Tiếng chuông*, 7-9-1959). Trường Trung học Nguyễn Thông (Vĩnh-long), năm 1957, có 2.000 học sinh xin học, nhưng chỉ có 300 em (cả nam lẫn nữ) được vào lớp. Cả miền Nam, hồi 1957, có đến 3 triệu em không được đi học vì thiếu trường (theo *Viễn Đông nhật báo*).

Đầu độc trong nhà trường chưa đủ, Mỹ — Diệm còn tìm cách đẩy anh chị em học sinh sinh viên miền Nam chìm ngập trong cái hồ văn hóa đồi trụy ở ngoài xã hội. Ngay từ 1956, phim ảnh của các nước tư bản đã tràn ngập thị trường miền Nam, với « những hình ảnh tào bạo, man dại của thể hệ trẻ tuổi lớn lên trong thời tao loạn, mất hết tư tưởng sau ngày chiến bại, bước vào cuộc đời với một tấm lòng đen tối và khẩu súng lăm lăm nơi tay » (quảng cáo phim *Hận ngày xanh* của Tây Đức) v.v... Theo sau phim, là các điệu nhảy quái gở được nhập từ Hiệp-chúng-quốc Mỹ vào: nào Rốc-en-rôn, Sa-sa-sa, Mam-bô; nào Yan-ho, Tuýt, Tà-bu-tà-bu, Hu-la-húp v.v... Tất cả những cái trụy lạc, lưu manh, ăn chơi đàng điếm đó đã đầu độc nặng nề đối với tuổi trẻ miền Nam, làm cho các em học sinh « tuổi mới trắng tròn mà đã sa vào vòng tình ái, tình nết hư hỏng » (*Tự do*, 12-4-1958), đưa « miền Nam phải chịu một hậu quả trầm trọng... nền tảng gia đình đạo lý cổ truyền bị lung lay tới cội rễ » (*Tiếng chuông*, 5-9-1958). Chính do chính sách văn hóa — giáo dục nô dịch, đầu độc phản động đó đã gây nên những vụ phạm

pháp nghiêm trọng của lứa tuổi vị thành niên: nếu năm 1955 có 1.639 vụ thì đến năm 1959 lên đến 3.638 vụ (1).

Trong khuôn khổ của nền văn hóa—giáo dục phản động như vậy, Mỹ—Diệm đã gây nên sự sụp đổ nghiêm trọng đến phẩm chất tư cách đạo đức của anh chị em thanh niên có học ở miền Nam, đến đổi báo *Ngón luận* của học sinh sinh viên phải kêu lên: « Đạo đức học đường S.O.S », và « Xã hội miền « bao lớn Thái bình dương » đã mọc ra những quái thai, đó là những Tét—đi—bồi mất dạy, lưu manh » (2).

Tóm lại: Với những lời lẽ mỉa dân, với những chính sách đầu độc, nô dịch, Mỹ—Diệm đã thực hiện những thủ đoạn công khai giết người bằng con đường văn hóa — giáo dục. Chúng đã tìm mọi cách biến học sinh sinh viên miền Nam thành một lớp người sa đọa, trụy lạc về mặt tinh thần, mất phẩm chất về mặt đạo đức; đẩy họ bước vào con đường tội lỗi, lưu manh, trộm cắp, giết người.

Trong chừng mực nhất định, Mỹ — Diệm cũng đã đạt được kết quả: gây nên tình trạng lưu manh, côn đồ trong các trường học, đào tạo được một số tay sai đắc lực và lung lạc không ít những học sinh sinh viên thuộc tầng lớp trên của xã hội.

Nhưng chính khi đế quốc Mỹ và tay sai tìm cách gây ra những tai họa nặng nề, đổ lên đầu học sinh sinh viên như vậy, thì chúng đã tự bộc lộ bản chất xấu xa của xã hội miền Nam. Lý thuyết « nhân vị cộng hòa » không còn là một danh từ đẹp đẽ, chỉ là một chủ nghĩa vô cùng phản động đối với nhân dân miền Nam. Chính sách văn hóa giáo dục phản động của Mỹ và tay sai là một nguyên nhân để ra hai kết quả ngược chiều, đối lập nhau: một mặt, chúng đã gây nên những tệ nạn như đã nói ở trên; mặt khác, nó đã làm cho học sinh sinh viên yêu nước càng nhanh chóng nhận thức con đường phải đi của mình là đoàn kết lại, dựa vào nhân dân, kiên quyết đấu tranh chống kẻ thù đang muốn bóp chết họ trong ngục tù của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Trong hơn 10 năm qua, cuộc đấu tranh đó không ngừng phát triển và đã trải qua nhiều bước.

II — PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG MỸ VÀ TAY SAI CỦA HỌC SINH SINH VIÊN MIỀN NAM TỪ 1954 ĐẾN 1965

Gần 11 năm đấu tranh chống Mỹ và tay sai, phong trào yêu nước của học sinh sinh viên miền Nam luôn luôn gắn chặt với sự tiến triển ngày càng mạnh mẽ của cuộc cách mạng miền Nam. Nhưng vì nó là phong trào của giới tiểu trí thức (thuộc giai cấp tiểu tư sản),

nên trong tình hình cụ thể, nó cũng có những đặc điểm riêng không giống các phong trào

(1) *Cách mạng quốc gia*, 30-1-1960 và 10-3-1960.

(2) Phụ trương *Ngón luận*, mục « học sinh và gia đình », số 13 và 14, ngày 12-6 và 19-6-1960.

khác. Chúng tôi tạm thời chia phong trào đấu tranh này ra 2 thời kỳ để nghiên cứu: thời kỳ 1951 — 1960 và thời kỳ 1961 — 1965.

1 — Thời kỳ 1954 — 1960.

Như ở trên, chúng ta đã thấy, Mỹ-Diệm đã âm mưu dùng nền văn—giáo Âu Mỹ để nô dịch, đầu độc tầng lớp học sinh, sinh viên miền Nam, mong biến họ thành những phần tử phản cách mạng, hay ít ra cũng trở thành những kẻ lừng chừng, mơ hồ đối với chế độ của chúng, nghi ngờ cách mạng, để cho chúng dễ dàng thực hiện mọi ý đồ đen tối của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Nhưng, dù bằng mảnh khốe nào, Mỹ và tay sai cũng không thể xóa bỏ được truyền thống đấu tranh yêu nước của học sinh sinh viên miền Nam, một truyền thống được rèn đúc trong công cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa thực dân Pháp với ngày lịch sử 9-1-1950 bất diệt, với cái chết anh dũng, kiên cường và bất khuất của học sinh yêu nước Trần-văn-Ơn. Ngược lại, chính những hậu quả xấu xa do Mỹ—Diệm tạo ra và dung túng, đã trở thành tấm gương phản chiếu bản chất phản động của chúng. Cái thảm trạng xã hội mà Mỹ—Diệm đã gây nên, từ 1954 về sau, đã trở thành một trong những nhân tố thúc đẩy phong trào đấu tranh chống Mỹ và tay sai của học sinh, sinh viên miền Nam, ngày càng phát triển mạnh mẽ và liên tục. Từ cuộc đấu tranh đòi sửa đổi chương trình giáo dục, ban hành tự do dân chủ của mấy trăm học sinh trường Trung học Cao-lãnh (Sa-đéc) hồi tháng 11-1954 đến hành động tích cực tham gia các phong trào hòa bình, đòi hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước, cứu tế nạn nhân bị hỏa hoạn, chống « tổ cộng » v.v... của học sinh, sinh viên Sài-gòn — Chợ lớn, Huế, Đà-nẵng v.v... đã chứng minh sự thật đó.

Nhìn chung, trong 2 năm 1954 — 1956, hình thức đấu tranh phổ biến của học sinh sinh viên miền Nam là viết bài đăng trên các báo xuất bản công khai, gây dư luận phản đối chế độ độc tài hà khắc, chống chính sách giáo dục nô dịch phản động, yêu cầu hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất Bắc Nam theo tinh thần hiệp nghị Giơ-ne-vơ...

Sang năm 1957, với hành động trắng trợn phá hoại hiệp nghị Giơ-ne-vơ, Mỹ—Diệm đã lợi dụng hình là những tên cướp nước và bán nước thật sự. Dựa vào sức mạnh kiên quyết đấu tranh chính trị của 14 triệu đồng bào miền Nam, anh chị em học sinh, sinh viên cũng đã tập hợp lực lượng đông đảo hơn, đấu tranh liên tục và rộng rãi hơn. Đầu năm 1957, toàn miền Nam có 115 trường công khai tổ chức họp đại hội đòi cải tiến giảng dạy, đòi

có sách giáo khoa đầy đủ. Phong trào diễn ra mạnh mẽ hơn hết là phong trào của học sinh, sinh viên Sài-gòn — Chợ lớn. Trong tháng 11-1957, học sinh các trường: Cán sự y tế; trường Trung học Đồng Tiến, Pê-truýt Ký, Phan-bội-Châu... (Sài-gòn — Chợ lớn) đã tổ chức mít-tinh, ký kiến nghị đòi bãi bỏ nghị định số 451/GD (1), đòi cấm thử vũ khí nguyên tử của đế quốc Mỹ, đòi ban hành tự do dân chủ trong các nhà trường, đòi giải quyết nạn thiếu trường và chống chính sách đánh hồng thi v.v... Học sinh của nhiều tỉnh ở miền Nam cũng đã tổ chức đấu tranh phản đối chỉ thị 163/GD của Mỹ—Diệm — chỉ thị quy định việc hạn chế học sinh thi lên lớp Đệ tam (tức là từ cấp 2 lên cấp 3).

Qua các cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên miền Nam từ 1954 đến 1957 cho chúng ta thấy, nơi nào hình thức mị dân càng nhiều, tệ nạn xã hội càng trầm trọng, « đạo đức học đường » bị xóa nhòa càng nhanh, thì nơi đó học sinh, sinh viên tham gia đấu tranh nhiều (như Sài-gòn—Chợ lớn, Huế...) Mặc dù, về hình thức đấu tranh, phong trào còn nằm trong khuôn khổ ôn hòa, hợp pháp; nhưng với khí thế liên tục, ngày càng phát triển rộng, được đông đảo quần chúng tham gia, các cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên miền Nam cũng đã buộc kẻ thù phải thay đổi thái độ.

Đến năm 1958, Mỹ—Diệm bày trò « cải tổ giáo dục » đối với các cấp trung học. Nhưng thông qua nội dung của chương trình « cải tổ » (xem ở phần I của bài này) chúng ta thấy: Đó chỉ là một đường lối mị dân trắng trợn, một chính sách đại bịp bợm, một sự lừa đảo có « văn hóa » theo kiểu Mỹ. Mồm thì nói chú trọng đến nền giáo dục, nhưng trong thực tế việc làm thì phản lại. Theo Béc-na Phôn, giáo sư sử học người Mỹ cho biết: Từ 1957 đến 1960, Mỹ—Diệm đã cho xây cất 526.000m² tiệm nhảy, nhà thờ, nhà riêng cho bọn cầm quyền; còn bệnh viện và trường học thì chỉ có 92.500 m² (2).

Mua chuộc và đàn áp, là 2 mặt của một đường lối phản động, mà Mỹ—Diệm luôn luôn thi hành đối với phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam. Vì vậy, bên cạnh cái gọi là « cải tổ giáo dục » mị dân, Mỹ—Diệm còn thẳng tay thực hiện chính sách khủng bố, bằng cách ra chỉ thị 57/4 nhằm

(1) Nghị định số 451/GD là nghị định của Bộ Quốc gia giáo dục Diệm tuyên bố bãi bỏ lớp « cán sự y tế » để phục vụ âm mưu đẩy học sinh trường này đi xây dựng căn cứ quân sự.

(2) Bernard Fall: *The Two Viet-Nams*, 1963, tr. 315.

ghép tội bắt cứ ai « vì lý do chính trị », không được kháng cáo; ngăn cấm học sinh thành lập các Hiệu đoàn, đình chỉ việc liên lạc giữa Hiệu đoàn với Ban giám đốc và phụ huynh học sinh. Như vậy là, chủ trương cho thành lập Hiệu đoàn học sinh của Mỹ—Diệm hồi năm 1955 chỉ là một thủ đoạn dân chủ bịp bợm! Việc làm này của Mỹ—Diệm càng giúp cho anh chị em học sinh, sinh viên miền Nam thấy rõ thêm bản chất mị dân của chúng. Mỹ—Diệm không thể dùng bạo lực phản động để đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam; ngược lại, chính những hành vi tàn bạo, những thủ đoạn lừa gạt người trắng trợn của chúng đã làm cho nhân dân miền Nam thêm quyết tâm xông lên đánh đổ chúng.

Không sợ hãi trước sức ép bạo tàn của quân thù, từ tháng 2-1958, với điều kiện công khai, hợp pháp, lợi dụng chiêu bài « cải tổ giáo dục » của Mỹ—Diệm, học sinh sinh viên Sài-gòn — Chợ lớn đã tổ chức mít-tinh, đưa kiến nghị với 3 yêu cầu như sau :

1. Phải dùng tiếng Việt làm chuyên ngữ ở bậc Đại học.

2. Phải sửa đổi nội dung chương trình giảng dạy cho thích hợp với nền giáo dục dân tộc, độc lập.

3. Phải giải quyết nạn thiếu trường, thiếu lớp, cải thiện đời sống, trợ cấp học sinh nghèo, chấm dứt khủng bố.

Hưởng ứng Sài-gòn — Chợ lớn, Huế, Nha-trang, Cần-thơ và một số tỉnh khác ở Nam-bộ đã liên tiếp tổ chức đấu tranh cho những yêu cầu đó. Cuộc đấu tranh công khai, hợp pháp này đã vạch trần tính chất lệ thuộc của nền giáo dục miền Nam đối với chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, tố cáo mạnh mẽ bộ mặt phản dân hại nước của tập đoàn tay sai Ngô—đình—Diệm. Do đó, nó đã cổ vũ được đông đảo học sinh, sinh viên tham gia, lôi kéo được nhiều người trong các giới ở thành thị ủng hộ.

Hoảng sợ trước sức mạnh chính nghĩa của phong trào, Mỹ—Diệm vội vàng cho triệu tập hai « Đại hội giáo dục » (từ tháng 4 đến tháng 7-1958), ra một thông cáo hứa sửa đổi nội dung giảng dạy và thi cử ở bậc Trung học. Đồng thời, chúng còn bày trò triệu tập « hội nghị phụ huynh học sinh » để « giải thích tình hình ». Chúng viện lý « thiếu đất, thiếu tiền » nên không mở thêm trường, lớp được (nhưng thừa đất để cất tiệm nhậu, thừa tiền để chi phí chiến tranh). Chúng đưa ra biện pháp « giải tán một số lớp tiếp liên (1), dồn lớp, bớt giờ học... » để gây thêm khó khăn cho học sinh.

Càng ra mặt lừa bịp, càng lộ mặt phản động, Mỹ—Diệm không thể nào mua chuộc được những người yêu nước miền Nam. Phong trào đấu tranh ngày càng mạnh mẽ của nhân dân miền Nam là chỗ dựa vững chắc, là nguồn cổ vũ lớn đối với học sinh sinh viên miền Nam. Vì vậy, riêng trong 3 tháng 10, 11 và 12 năm 1959, có đến 56.000 học sinh các tỉnh (nhiều nhất là ở Nam-bộ) tham gia mít-tinh, kiến nghị đấu tranh chống đánh hỏng thi, chống luật phát-xít 10-59 (2). Trần-hữu-Thế, bộ trưởng giáo dục, buộc phải họp báo để giải thích và hứa xem xét lại kỳ thi. Trong phong trào đấu tranh này, có tiếng vang lớn nhất là các cuộc đấu tranh của 3.500 học sinh trường Trung học Pê-truyết Ký chống tên giám thị phản động Nguyễn-thời-Tập (12-11-1959), cuộc bãi khóa của toàn thể học sinh trường Thiên hộ Dương (Đồng-tháp-mười) chống lệnh mặc đồng phục, chống bắt bớ học sinh (23-12-1959)... Đặc biệt là phong trào đấu tranh đòi giảm học phí của học sinh các trường tiểu, trung học, lôi kéo được đông đảo người tham gia nhất. Báo *Tiếng chuông*, số ra ngày 16-1-1960, đã phản ánh : « Việc đòi giảm học phí năm nay khác hơn năm trước là nơi này chưa giải quyết êm thì nơi khác đã ào lên biến thành chuyện « gay go », khiến cảnh sát phải mất công đàn xếp làm cho tình hình các nhà trường càng thêm rối rắm ».

Năm 1960, do kết quả đấu tranh ngày càng có kết quả nhiều của những năm trước, do sự hỗ trợ vô cùng mạnh mẽ của phong trào đấu tranh tự vệ vũ trang kết hợp đấu tranh chính trị của nhân dân miền Nam trong năm 1959, phong trào đấu tranh yêu nước của học sinh sinh viên miền Nam phát triển lên khá cao. Nét nổi bật của các cuộc đấu tranh trong năm 1960 là : đấu tranh chống khủng bố, chống đàn áp, đòi lật đổ Ngô—đình—Diệm, đòi đề quốc Mỹ rút khỏi miền Nam, phản đối lệnh quân dịch... Ngoài những hình thức mít-tinh, biểu tình, bãi khóa công khai, đã xuất hiện hình thức đấu tranh bất hợp pháp như cuộc tổ chức đốt pháo, rải truyền đơn của học sinh các trường trung học Mỹ-tho (25-2-1960).

(1) Lớp tiếp liên (tức Cours de certifié) để cho học sinh sau khi thi hết cấp 1 học, chuẩn bị lên Trung học — nghĩa là lớp học nối tiếp từ cấp 1 lên cấp 2.

(2) Tháng 4-1959, « quốc hội » Diệm thông qua đạo luật 91, và ngày 9-5-1959 đạo luật này được ban hành lấy tên là luật 10-59, luật thành lập các tòa án quân sự đặc biệt ở Sài-gòn, Ban-mê-thuật và Huế nhằm xử tử những người yêu nước miền Nam.

Phong trào đấu tranh của học sinh sinh viên miền Nam năm 1960 đã lan rộng ở hầu khắp các tỉnh: Từ Sài-gòn — Chợ lớn, Tân-an đến Vĩnh-long, Bến-tre, Cần-thơ, Bạc-liêu, rồi Tây-ninh, Thủ-dầu-một...; từ Huế, Nha-trang đến Đà-nẵng, Quảng-nam...

Cùng với cao trào cách mạng như cơn bão táp của nhân dân miền Nam, phong trào đấu tranh yêu nước của học sinh, sinh viên miền Nam đã góp phần thúc đẩy mâu thuẫn nội bộ địch ngày càng gay gắt. Cuộc đảo chính 11-11-1960 là điểm báo đầu tiên của thực trạng đó.

Ngày 20-12-1960, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời, gánh vác nhiệm vụ lịch sử vô cùng lớn lao của 14 triệu đồng bào miền Nam giao cho, đánh dấu một bước ngoặt lịch sử trong cuộc đấu tranh chống Mỹ và tay sai của nhân dân miền Nam. Từ đây, phong trào yêu nước của học sinh, sinh viên miền Nam cũng chuyển sang một giai đoạn mới — giai đoạn trưởng thành về mặt tổ chức.

* *

2 — Thời kỳ 1961 — 1965.

Ngày 9-1-1961, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, «Hội liên hiệp sinh viên, học sinh giải phóng miền Nam» thành lập. Đây là «tổ chức cách mạng và yêu nước của sinh viên, học sinh nhằm đoàn kết tất cả anh chị em trong giới, không phân biệt tôn giáo, xu hướng chính trị, giai cấp, dân tộc, để cùng nhau tương trợ học tập trong đời sống, để cùng nhau chiến đấu cho các nguyện vọng của giới sinh viên, học sinh và cùng các tầng lớp nhân dân khác phấn đấu cho nghĩa vụ thần thánh của dân tộc là giải phóng miền Nam khỏi cảnh địa ngục trần gian... Đồng thời, Hội rèn luyện cho học sinh, sinh viên lý tưởng chiến đấu của người thanh niên trong thế hệ mới, giáo dục chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tạo điều kiện để trở thành những người tri thức yêu nước, thanh khiết, hữu dụng với đất nước» (1).

Việc ra đời của Hội liên hiệp sinh viên, học sinh giải phóng là một sự kiện quan trọng trong đời sống chính trị và đấu tranh của học sinh sinh viên yêu nước miền Nam. Chúng ta biết, từ 1954 đến 1960, các cuộc đấu tranh của học sinh sinh viên miền Nam sở dĩ còn lẻ tẻ, mạnh mẽ không đều, là vì chưa có một tổ chức cách mạng thống nhất lãnh đạo toàn phong trào. Ngược lại, ở từng nơi trong từng lúc, nó còn bị sự lũng đoạn của các tổ chức «Tổng hội sinh viên Việt-nam» ở Sài-gòn và «Hiệp hội sinh viên đại học Huế»... do Mỹ — Diệm nặn ra, hoạt động công khai trong các nhà trường. Nhưng từ đây, bản thân phong trào đấu tranh

chống Mỹ và tay sai của học sinh, sinh viên miền Nam sẽ dần dần được tập hợp lại trong một tổ chức thống nhất, hoạt động theo một đường lối cách mạng đúng đắn; mặt khác, nó sẽ vạch trần những thủ đoạn lừa bịp về mặt tổ chức của kẻ thù — «Tổng hội sinh viên Việt-nam» hay «Hiệp hội sinh viên Đại học Huế» chẳng qua chỉ là những tổ chức phục vụ cho đường lối chính trị phản động của Mỹ — Diệm mà thôi.

Việc ra đời của Hội Liên hiệp sinh viên, học sinh giải phóng, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng, là điều kiện cơ bản nhất đưa phong trào đấu tranh yêu nước của học sinh, sinh viên miền Nam phát triển mạnh cả bề rộng lẫn bề sâu.

Với tinh thần kỷ niệm 11 năm ngày 9-1, chào mừng ngày ra đời của Hội LHSVHSGP (2), học sinh sinh viên miền Nam đã không ngừng tổ chức đấu tranh chống Mỹ — Diệm. Từ các cuộc biểu tình, bãi khóa chống trở hè «bầu cử Tổng thống» (4-1961) đến cao trào đấu tranh cho ngày 20-7, hưởng ứng lời kêu gọi của Mặt trận Dân tộc giải phóng, 2/3 học sinh, sinh viên toàn miền Nam đã xuống đường (mạnh nhất là ở Sài-gòn — Chợ lớn và các tỉnh miền Trung Nam-bộ). Các khẩu hiệu chính trị mang tính chất cách mạng rõ rệt đã xuất hiện, như: «Thành lập chính quyền liên minh dân tộc dân chủ», «Thực hiện hòa bình trung lập ở miền Nam», «Đả đảo Ngô-dinh-Diệm», «Đế quốc Mỹ cút đi». v. v ... Nhiều truyền đơn, biểu ngữ và cờ của Mặt trận Dân tộc giải phóng đã xuất hiện ở các thành phố Sài-gòn — Chợ lớn, Huế, Cần-thơ, Vĩnh-long, Mỹ-tho. Tại các tỉnh Long-xuyên, Châu-đốc, Mỹ-tho, Kiến-phong, Kiến-tường, 300.000 học sinh đã mít-tinh, đưa kiến nghị đấu tranh đòi Mỹ — Diệm xây cất lại trường học, tổ chức lại kỷ thi sau cơn bão lụt, nhằm chống lại âm mưu đẩy học sinh đi lính quân dịch. Phong trào mạnh mẽ đến nỗi tên Nguyễn-quang-Trình (3) phải tuyên bố chấp nhận yêu sách sửa chữa trường và tổ chức kỳ thi riêng cho học sinh các tỉnh này. Việc 150 học sinh trường kỹ thuật

(1) Xem trong *Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1961, tr. 89.

(2) Từ đây, để cho gọn, chúng tôi dùng những chữ cái LHSVHSGP để thay cho các chữ «Liên hiệp sinh viên, học sinh giải phóng».

(3) Nguyễn-quang-Trình nguyên là Viện trưởng Đại học Sài-gòn, lên chức Bộ trưởng giáo dục, thay cho Trần-hữu-Thế, hồi thời kỳ «cải tổ» chính phủ của Diệm (1961).

Phủ-thọ không chịu vào làm « sĩ quan thợ » trong sân bay Biên-hòa (2-1962) cũng là một vết tát đau đối với Mỹ — Diệm.

Đứng trước khí thế đấu tranh sôi sục, không ngừng phát triển mạnh mẽ của học sinh sinh viên miền Nam; thầy tớ Mỹ—Diệm lúng lúng, điên cuồng, tự lột mặt nạ mị dân, ra tay đàn áp, khủng bố phong trào một cách trắng trợn. Ngày 24-5-1962, « Tòa án quân sự đặc biệt » của chúng đã kết án tử hình giáo sư Lê-quang-Vĩnh, anh thanh niên Huỳnh-văn-Chinh và hai sinh viên Lê-hồng-Tur, Huỳnh-văn-Thành; kết án 5 năm tù đến chung thân đối với 8 sinh viên khác, với lý do chống lại cuộc « bầu cử Tổng thống » (4-1961) và ném lựu đạn vào tòa đại sứ Mỹ ở Sài-gòn. Nhưng tại phiên tòa này, những người bị buộc tội đã trở thành nguyên cáo, bọn xâm lược Mỹ và tay sai trở thành bị cáo. Giáo sư Lê-quang-Vĩnh đã nói thẳng vào mặt kẻ thù rằng: « Tôi tiếc là tôi không giết được kẻ cầm đầu bọn xâm lược », « Tiểu đội anh hùng Lê-quang-Vĩnh, Lê-hồng-Tur... » đã nêu một tấm gương chói lọi về tinh thần yêu nước, dũng cảm của trí thức, thanh niên, sinh viên miền Nam.

Vụ án ngày 24-5-1962 đã khơi bùng thêm ngọn lửa căm thù của nhân dân, học sinh, sinh viên miền Nam. Nó đã giáo dục sâu sắc về ý chí, tinh cảm của những học sinh, sinh viên còn đang lừng chừng, mơ hồ về lời lẽ mị dân của quân thù. Chân lý cách mạng đã chỉ rõ: đấu tranh lật đổ Mỹ — Diệm là lẽ sống duy nhất của nhân dân miền Nam. Không thể sống lừng chừng, chờ đợi một giải pháp ôn hòa nào có thể xóa bỏ được chế độ bạo tàn của kẻ thù khát máu!

Một phong trào đấu tranh chống « vụ án ngày 24-5 » đã phát triển mạnh mẽ, rộng khắp. Chỉ riêng trong tuần đầu tháng 6-1962, từ khắp nơi trên miền Nam đã có 15.000 học sinh, sinh viên xuống đường tham gia đấu tranh. Có những cuộc đấu tranh rất mạnh như cuộc biểu tình của 8.000 học sinh và đồng bào Tân-an—Chợ lớn (8-6-1962). Đánh giá phong trào này, ông Trần-bửu-Kiểm, chủ tịch Hội LHSVHSGP đã nói: Đây là « một phong trào mạnh mẽ về ý chí lẫn tổ chức » (1).

Gây ra « vụ án ngày 24-5 » với những hành động khủng bố, đàn áp khác, Mỹ—Diệm đã hoàn toàn bị phá sản về con đường mị dân, lừa bịp. Chính giáo sư triết học Nguyễn-văn-Trung, sau này cũng phải nói thật lòng mình rằng: « Tôi có cảm tưởng chúng ta sống trong một tình cảnh « điểm » về tinh thần, cũng tựa người gái điểm về « tình » cứ nghe mãi và bị lừa mãi vì những hứa hẹn nào cũng có vẻ chân thành xuất phát từ đáy lòng, làm sao có

thể tin gì được » (2). Thật rõ ràng, trong chế độ ngục tù đen tối của Mỹ — Diệm, nhân dân miền Nam, bất cứ ở tầng lớp nào, giai cấp nào đều cùng chung cảnh ngộ, chịu đựng mọi sự lừa bịp xảo trá của bọn cướp nước và quân bán nước. Vì vậy, mọi người yêu nước và những người có tinh thần tự tôn dân tộc, biết trọng phẩm cách của con người Việt-nam có truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm, đều không thể ngồi yên, trung dung chờ đợi những lời hứa suông của thầy tớ Mỹ—Diệm. Học sinh, sinh viên miền Nam là lớp trẻ có học ở trong các thành phố dưới chế độ Diệm, họ đã thấy rõ bộ mặt thật của Mỹ—Diệm trong những cái gọi là « văn minh Âu-Mỹ » trong suốt gần 8 năm xây dựng chế độ « Việt-nam cộng hòa » của tập đoàn Diệm — Nhu. Loại trừ một số ít lầm đường đi theo con đường phản dân hại nước, và một số khác còn lừng chừng, thích ăn chơi truy lạc; đại đa số học sinh, sinh viên miền Nam, sau « vụ án ngày 24-5 » đều xác định được trách nhiệm của mình là: Cứu nước ra khỏi ách thống trị của Mỹ và tay sai.

Do đó, phong trào đấu tranh chống Mỹ và tay sai của học sinh, sinh viên miền Nam, sang năm 1963, càng phát triển mạnh mẽ, vững chắc. Nếu tháng 5-1962 có vụ án Lê-quang-Vĩnh, Lê-hồng-Tur làm chất đốt khơi bùng ngọn lửa đấu tranh của học sinh sinh viên miền Nam, thì tháng 5-1963, với việc đàn áp khủng bố đồng bào Phật giáo Huế (8-5), Mỹ — Diệm đã tự đặt chúng ngồi vào giữa đồng lửa căm thù của tất cả các giới yêu nước miền Nam. Học sinh, sinh viên miền Nam đã đóng vai trò ngòi pháo trong cuộc đấu tranh này.

Sau vụ đàn áp đồng bào Phật giáo, ngày 8-5-1963 ở Huế, tất cả học sinh sinh viên Huế đang nghỉ hè đều tự động trở lại trường, tổ chức đấu tranh. Họ đã gửi kiến nghị phản đối Diệm, đồng thời họ cũng đã biên thư chỉ trích thái độ ngồi yên của các giáo sư Huế trước cảnh đổ máu của học sinh, sinh viên Phật tử. Ngày 24-5-1963, toàn thể học sinh, sinh viên đang công tác trong vùng giải phóng đã gửi thư cho học sinh, sinh viên Huế là sẽ « cùng toàn dân xông lên quét ngã kẻ thù, giải phóng đất nước, giải phóng thế hệ trẻ » (3). Sự nhất trí đấu tranh của học sinh sinh viên đang công tác trong vùng giải phóng với học sinh sinh

(1) Xem trong *Những văn kiện chủ yếu của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam*, xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1963, tr. 58.

(2) Nguyễn-văn-Trung: « Xây dựng Đại học », tạp chí *Bách khoa*, số 167, tr. 5.

(3) Thông tấn xã giải phóng, 25-5-1965.

viên đang còn trong vùng lệ thuộc Mỹ và tay sai, là sự biểu hiện lớn mạnh của phong trào, là một nhân tố tích cực thúc đẩy tinh thần đấu tranh cách mạng của học sinh sinh viên ở các thành phố. Nó cũng chứng tỏ sự chỉ đạo chặt chẽ của Hội LHSVHSGP miền Nam.

Từ sau ngày 8-5 đến hết tháng 7-1963, toàn miền Nam có hơn 160.000 học sinh sinh viên tham gia biểu tình đấu tranh chống chính sách khủng bố dã man của Mỹ — Diệm. Trong cao trào đấu tranh này đã xuất hiện những tấm gương bất khuất như gương hy sinh của anh sinh viên Phan-dinh-Bình (trong cuộc biểu tình chống khủng bố ngày 3-6-1963 ở Huế).

Để chống trả lại phong trào đấu tranh cách mạng của học sinh, sinh viên, ngày 21-8-1963 Mỹ — Diệm ra lệnh thiết quân luật ở các thành phố lớn; và từ ngày 25 đến ngày 27-8-1963, chỉ riêng ở Sài-gòn — Chợ lớn, chúng đã cho cảnh sát dùng vũ khí bắt giam đến 4.000 học sinh và sinh viên. Nhưng những hành động phát-xít, nổi gót Hit-le đó, cũng không thể ngăn cản được phong trào đấu tranh cách mạng của học sinh, sinh viên đã liên tiếp bất khóa, biểu tình, ra quyết nghị phản đối. Tinh thần đấu tranh chính nghĩa của học sinh sinh viên miền Nam đã lôi kéo được sự đồng tình của nhiều tầng lớp khác. Ngày 28-8-1963, 104 luật sư trong « luật sư đoàn » Sài-gòn đã ký kiến nghị phản đối Diệm và tuyên bố bãi công nếu Mỹ — Diệm vẫn cứ áp dụng chính sách tàn bạo. Và hơn một tuần lễ sau, luật sư đoàn ở Huế cũng lên tiếng phản đối.

Từ tháng 9 đến tháng 10-1963, phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên đã nổ ra mạnh mẽ ở Bến-tre, Vĩnh-long, Đà-lạt, Cần-thơ, Cà-mau... và Sài-gòn — Chợ lớn. Tại Sài-gòn, trung tâm chính trị của Mỹ — Diệm, tình hình hết sức căng thẳng. Chúng phải cho « nhiều xe chở đầy dụng cụ chiến đấu ào ạt chạy trên các đường phố » (AP) để ngăn ngừa các cuộc biểu tình của quần chúng nhân dân và học sinh, sinh viên.

Sự kiện đảo chính ngày 1-11-1963 với cái chết thảm hại của cuộc đời làm tay sai của anh em Diệm — Nhu là kết quả tất nhiên, không thể tránh khỏi trong thế đấu tranh cách mạng đang phát triển như vũ bão của nhân dân miền Nam; trong đó lực lượng yêu nước của học sinh sinh viên và quần chúng đô thị miền Nam đã có tác dụng đòn xeo, bẩy chế độ độc tài của Ngô-dinh-Diệm đang bị lung lay đến tận gốc, rơi xuống vực thẳm. Cuộc đảo chính 1-11-1963 đã đánh dấu sự phá sản của chính sách sử dụng tay sai của đế quốc Mỹ, mở màn cho một cuộc khủng hoảng chính trị triền miên, tạo nhiều kẽ hở ngay ở hậu cứ của chúng,

giúp cho học sinh, sinh viên miền Nam càng có nhiều điều kiện thuận lợi mở những cuộc tấn công bằng bạo lực chính trị mạnh mẽ hơn.

Chế độ độc tài của Ngô-dinh-Diệm đã bị lật đổ, nhưng đau khổ của nhân dân miền Nam chưa chấm dứt, nguồn gốc để ra tình hình nghiêm trọng ở miền Nam chưa được xóa bỏ. Vì vậy, những cái gọi là « sửa đổi chương trình giáo dục », những « tuyên ngôn », « tuyên cáo » của « tiếng nói lực lượng học sinh, sinh viên tranh đấu » do tập đoàn quân phiệt Minh — Đôn — Kim... tung ra, đều là những trò bịp bợm, nhằm lôi kéo anh chị em học sinh, sinh viên yêu nước. Chủ trương « chống cộng » và « phương châm « dân tộc, nhân bản và khai phóng » phản động thời Diệm vẫn còn tồn tại nguyên trong các nhà trường. Bọn tay sai của Diệm vẫn còn khống chế hệ thống giáo dục và các cơ cấu tổ chức khác.

Vì vậy, sáu cuộc đảo chính 1-11-1963, phong trào đấu tranh của học sinh sinh viên (cùng với phong trào của quần chúng đô thị nói chung) càng bùng lên mạnh mẽ và rộng rãi. Nổi nhất là phong trào dân chủ, chống phá kim kẹp, đặc biệt là phong trào học sinh, sinh viên đấu tranh đòi đuổi bọn mật vụ, ác ôn của Ngô-dinh-Diệm còn núp dưới hình thức giáo sư, hiệu trưởng và giám thị. Chỉ riêng trong tháng 11-1963, có hàng nửa triệu lượt học sinh sinh viên ở khắp các thành phố miền Nam đã xuống đường. Học sinh, sinh viên miền Nam đã khôn khéo lợi dụng chiêu bài « xóa bỏ độc tài » của Mỹ và tay sai để đòi tổng cô bọn mật vụ, ác ôn thời Diệm còn sót lại, ra khỏi các nhà trường. Từ trường công đến trường tư, từ trường trung học đến đại học, từ trường nam đến trường nữ, như ngòi thuốc pháo cháy lan ra từ Sài-gòn đến các thành phố khác, phong trào đấu tranh chống Mỹ và tay sai ngày càng phát triển rộng lớn. Có nơi quyết liệt và kiên trì như Vĩnh-long đấu tranh 4 ngày liên tiếp (đầu tháng 12-1963) đòi đuổi cho được tên hiệu trưởng mật vụ, có sự xô xát và đoạt máy phóng thanh của địch, xé cờ Mỹ... Tại Trà-vinh, cũng trong thời gian này, học sinh tại thị xã đã mít-tinh, biểu tình, hiên ngang treo cờ của Mặt trận dân tộc giải phóng, nêu khẩu hiệu đòi « Mỹ rút khỏi miền Nam Việt-nam! »...

Sự đồng tình ủng hộ của anh em binh sĩ miền Nam đối với phong trào học sinh, sinh viên là một đặc điểm nổi bật sau ngày đảo chính Diệm. Chẳng hạn như ở Hồng-ngự (Châu-đốc), ngày 9 - 12 - 1963, 150 học sinh tổ chức biểu tình đòi tên quận trưởng nguỵ quyền xóa lệnh « quân sự hóa học sinh », đòi tổng cô bọn mật vụ đội lốt thầy giáo. Giặc ra mặt đàn áp,

đánh bị thương nặng em học sinh Trần-văn-Nho. Anh em binh sĩ trường huấn luyện An-long tham gia cuộc biểu tình đã chĩa súng vào bọn khủng bố, buộc chúng rút lui và đình chỉ ngay cuộc đàn áp. Thái độ ủng hộ công khai của anh em binh sĩ miền Nam đối với phong trào đấu tranh chống Mỹ và tay sai của học sinh, sinh viên miền Nam, đã chỉ rõ sự thất bại của tập đoàn Minh — Đôn — Kim...

Chế độ độc tài gia đình trị của Diệm — Nhu đã sụp đổ, tình hình khủng hoảng của ngụy quyền càng thêm nghiêm trọng, thì những cuộc đấu tranh công khai, trực diện của học sinh, sinh viên đối với tập đoàn Minh—Đôn—Kim... càng thúc đẩy mâu thuẫn nội bộ địch thêm nghiêm trọng hơn, làm cho cuộc khủng hoảng của ngụy quyền Sài-gòn càng thêm sâu sắc hơn. Các cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên miền Nam cuối năm 1963 đã được Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam khen ngợi là: một phong trào có những cống hiến đặc sắc đối với sự nghiệp chung (1).

Với những kết quả đấu tranh ngày càng nhiều, phong trào yêu nước của học sinh, sinh viên ngày càng lớn mạnh, vững chắc. Họ không còn mơ hồ trước những tiếng hô hào « cách mạng » của đoàn « ngựa » tay sai mới của Mỹ. Khi Khánh vừa thay Minh (sau đảo chính 30-1-1964), anh chị em sinh viên miền Nam đã nói thẳng: « Cỏ trên mồ Diệm chưa xanh, chúng tôi muốn chặt cây non này (Khánh) trước khi nó trở thành cây lớn ». Và từ khắp nơi: Quy-nhơn (6-2), Cần-giוע (3 đến 4-2), Sài-gòn (23 đến 29-2), Trà-vinh (3-3), Bến Tre (5-3), Cao-lãnh — Sa-déc (6 đến 7-3), Gia-định (10-3) v.v... học sinh, sinh viên đã liên tiếp xuống đường vạch mặt Khánh là: một tên tay sai đắc lực cho Pháp lẫn Mỹ, bợ Diệm rồi phản Diệm, hùa với Minh rồi đảo lại Minh. Họ đòi lật đổ tên « nhãi » Khánh; đồng thời họ còn vạch trần âm mưu của Nguyễn-tôn-Hoàn (Đại Việt) định cho tay chân của hắn nắm trường Đại học. Một cao trào nổi dậy liên tiếp, hầu như không chấm dứt, chuyển từ thành phố này sang thành phố khác, là đặc điểm nổi bật của phong trào học sinh, sinh viên miền Nam từ sau khi Nguyễn Khánh lên cầm chính quyền.

Phong trào đấu tranh chống Mỹ—Khánh—Hoàn của học sinh, sinh viên đã diễn ra khắp các thành phố, kéo dài suốt từ tháng 5 đến tháng 7-1964.

Tại thành phố Sài-gòn — Chợ lớn, khi gặp bất cứ một tên xâm lược Mỹ nào trên đường phố, anh chị em học sinh, sinh viên đều hô to câu tiếng Anh: « U.S. go home! » (Đồ quốc Mỹ rút đi!). Khẩu hiệu « Mác Na-ma-ra rút đi! » đã

nổi lên nhan nhản ở các thành phố lớn, khi tên tướng cướp này vừa đặt chân đến miền Nam lần thứ ba (7-3-1964). Phong trào đấu tranh chống đế quốc Mỹ lên cao nhất là từ sau ngày 5-5-1963, ngày bọn xâm lược Mỹ giết chết 3 công nhân tặc-xi. Tượng Ken-nơ-đi, dựng tại « quảng trường Hòa bình » (2) đã bị học sinh, sinh viên Sài-gòn đập phá tan nát (6-1964). Cùng chịu nhục chung với quan thầy Mỹ, Nguyễn Khánh đã bị nhân dân Huế (kể cả học sinh và sinh viên) vạch mặt và buộc tội: « tất cả bọn tay sai gian ác của Mỹ phải đền tội », « nợ máu phải trả bằng máu! »... (trong cuộc mít-tinh do chính Nguyễn Khánh tổ chức vào ngày 9-5-1963 tại Huế).

Nhân ngày 20-7-1964, hơn 20.000 học sinh các tỉnh Bến-tre, Tân-an, Chợ-lớn, Mỹ-tho... đã xuống đường đòi lật đổ Khánh, đòi đế quốc Mỹ rút khỏi miền Nam Việt-nam. Anh chị em học sinh, sinh viên miền Nam cũng đã giương cao khẩu hiệu ủng hộ các cuộc đấu tranh của công nhân các hãng Vi-na-tếch-cô, Vi-na-lô-phin-cô ở Sài-gòn, Xi-cô-vi-na ở Đà-nẵng.

Ngày 16-8-1964, Nguyễn Khánh tự phong làm « chủ tịch Việt-nam cộng hòa », ban bố hiến chương mới. Nhưng chế độ độc tài quân phiệt công khai trắng trợn của Khánh chưa được 10 ngày đã bị đổ nhào trước làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của học sinh, sinh viên và các tầng lớp nhân dân đô thị. Ngày 22-8-1964, Nguyễn Khánh buộc phải ra mặt tiếp đoàn đại biểu sinh viên Sài-gòn và hứa giải quyết những yêu sách của họ. Ngày 25-8-1964, 300.000 học sinh, sinh viên và đồng bào các giới Sài-gòn — Chợ lớn đã biểu tình, kéo đến dinh Nguyễn Khánh, đòi hắn phải trả lời những yêu sách đã đề ra hồi ngày 22-8. Họ xé tan tác các tờ thông cáo bịp bợm của chúng, tầy chay không nói chuyện với Nghiêm-xuân-Hồng (Bộ trưởng Phủ chủ tịch). Không thể lẩn tránh được, Nguyễn Khánh buộc phải ra mặt đoàn biểu tình và hứa phỉnh: « Tôi cũng chống độc tài quân phiệt và sẽ giải quyết các yêu sách của sinh viên, học sinh » (3). Nhưng, đoàn biểu tình đã buộc hắn trả lời

(1) Xem trong *Báo cáo chính trị tại Đại hội Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam lần thứ II*, xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1964, tr. 26.

(2) Tượng này do Ca-bốt Lốt và tên tay sai Nguyễn Khánh cho dựng lên tại « quảng trường Hòa bình » trước nhà thờ lớn Sài-gòn, ngay sau khi Khánh vừa lên cầm quyền.

(3) Xem phóng sự của Lam-Sơn, báo *Nhân dân*, cơ quan của Đảng nhân dân cách mạng Việt-nam, số 1, 1-10-1964, tr. 7.

dứt khoát những yêu cầu chính đáng của họ, chứ không nói dài dòng (1). Biết không lừa gạt được, hấn ra lệnh đàn áp cuộc biểu tình.

Cuộc đấu tranh công khai, đẫm máu giữa quần chúng tay không với lực lượng cảnh sát, hiến binh của Khánh đã diễn ra ác liệt. Đến 12 giờ trưa, đoàn biểu tình đã chiếm được đài phát thanh Sài-gòn, phát ra lời kêu gọi anh em binh sĩ yêu nước về với chính nghĩa cách mạng. Rất đông anh em binh sĩ đã hạ súng xuống, quay lại ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân. Run sợ trước khí thế cách mạng như vũ bão đó, Nguyễn Khánh vội vàng tuyên bố thủ tiêu bản «hiến chương 16-8».

Học sinh, sinh viên Huế, Đà-nẵng, Quảng-ngãi, Phú-yên, Cần-thơ, Vĩnh-long, Bến-tre... đã liên tiếp xuống đường đấu tranh hưởng ứng phong trào của học sinh, sinh viên Sài-gòn — Chợ lớn.

Thực tế đấu tranh của học sinh, sinh viên miền Nam trong những ngày cuối tháng 8-1964 đã vạch trần sự suy yếu đến cực điểm của chính quyền tay sai Nguyễn Khánh; chứng tỏ bạo lực phát-xít của chúng không còn có khả năng dập tắt các cuộc đấu tranh công khai của quần chúng đô thị nữa. Mặt khác, phong trào đấu tranh mạnh mẽ của học sinh, sinh viên miền Nam cũng đã chứng minh rằng: nhân dân đô thị miền Nam đã có khả năng đẩy lùi từng bước những chính sách ngoan cố nhất của đế quốc Mỹ ngay tại các sào huyệt của chúng và có thể giành được thắng lợi từng phần. Khả năng này ngày càng nhiều và giành được thắng lợi lớn là nhờ có sự lãnh đạo đúng đắn của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, trong điều kiện kẻ thù ngày càng đi về phía tan rã thảm hại. Chính phong trào của quần chúng đô thị, trong đó có vai trò khá quan trọng của học sinh, sinh viên miền Nam, đã thúc đẩy sự ly khai trong hàng ngũ địch ngày càng nhiều ở các địa phương đối với trung ương ngụy quyền Sài-gòn, đẩy Mỹ — Khánh lùi sâu vào con đường bế tắc. Chính sức mạnh của các cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng đô thị đã trực tiếp đánh đổ chế độ độc tài cá nhân Nguyễn Khánh. Con bài «chính phủ dân sự» Trần-văn-Hương ra đời (10-1964) trong điều kiện lịch sử như vậy.

Cũng như những tên tay sai khác, Trần-văn-Hương cũng cố nhai lại những điều cũ rích đối với giới học sinh, sinh viên. Hấn nói: «nhiệm vụ cứu nước và dựng nước... quan trọng là thanh niên, sinh viên và học sinh» (2). Hấn thúc đẩy «Tổng hội sinh viên» hoạt động mạnh cho đường lối «chống cộng, chống trung lập». Do đó, người ta thấy, các cuộc «hội thảo» gọi là «bày tỏ nguyện vọng» của tầng

lớp sinh viên đối với «chính phủ» đã liên tiếp được tổ chức ở ngay Sài-gòn.

Gần 10 năm đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới, học sinh, sinh viên miền Nam không ai không hiểu thực chất phản động của các cuộc «hội thảo» do «Tổng hội sinh viên Sài-gòn» tổ chức. Nhưng theo kinh nghiệm là phải lợi dụng sự lừa bịp công khai ấy để chống lại chúng; để vạch mặt những nghị quyết phản động của chúng trước công luận, có lợi cho phong trào đấu tranh yêu nước. Vì vậy, trong các lần «hội thảo» liên tiếp hồi tháng 11-1964, có rất nhiều sinh viên tham gia. Và do sức ép mạnh mẽ của quần chúng, các nghị quyết của «hội thảo» đều thể hiện 2 mặt, đối lập nhau: một mặt thì bọn phản động cố sức kêu gọi «phải đạt đến những thắng lợi toàn diện để chiến thắng cộng sản loại trừ trung lập» (3); mặt khác, chúng không dám che dấu «chính phủ dân sự» Trần-văn-Hương là «một chánh phủ Diệm, Thơ, Khánh mà không có Khánh, Thơ, Diệm», là một «chính phủ mị dân rõ ràng» (4).

Trong khi những nghị quyết 2 mặt của các cuộc «hội thảo» nói trên đã bộc lộ rõ ràng sự thối nát, phản động của bọn Mỹ — Khánh — Hương, thì phong trào đấu tranh bằng bạo lực chính trị của học sinh, sinh viên miền Nam vẫn không ngừng phát triển. Tháng 11-1964, có thể coi là tháng đấu tranh quyết liệt giữa lực lượng học sinh, sinh viên yêu nước miền Nam với chính quyền tay sai phản động lệ thuộc Mỹ. Cái chết của em Lê-văn-Ngọc trong cuộc biểu tình ngày 25-11 đã đưa đến đám tang chính trị khổng lồ vào ngày 29-11, với sự tham gia của hàng chục nghìn học sinh, sinh viên của 18 trường trung học lớn và các trường Đại học ở Sài-gòn — Chợ lớn, cùng đồng bào các giới. Khẩu hiệu đòi «giải tán ngay chính phủ bù nhìn Trần-văn-Hương» đã trở thành trung tâm của cuộc đấu tranh. Trước hành động đàn áp đẫm máu, dã man, cướp xác em Lê-văn-Ngọc để phi tang của quân thù, học sinh sinh viên Sài-gòn — Chợ lớn đã đồng loạt tuyên bố: «học sinh, sinh viên và nhân dân đô thị nhìn thấy trong máu lửa con đường tiến lên dứt khoát của mình, con đường đánh đổ đế quốc Mỹ và tay sai» (5).

Hưởng ứng Sài-gòn — Chợ lớn, học sinh, sinh viên Huế, Đà-nẵng, Tây-ninh, Mỹ-tho,

(1) Xem chú thích (1) trang trước.

(2) Xem báo *Dân chủ*, Sài-gòn, các số ra ngày 3-11-1964.

(3, 4) *Dân chủ*, Sài-gòn, ngày 7 và 11-11-1964.

(5) Thông tấn xã giải phóng, 6-12-1964.

Vĩnh-long, Bến-tre, Sóc-trăng, Cần-thơ, Bắc-liêu, Bình-định, Quảng-nam... đã tổ chức mít-tinh, biểu tình đòi lật đổ Trần-văn-Hương, đòi đế quốc Mỹ rút khỏi miền Nam Việt-nam. Các cuộc đấu tranh này ngày càng phát triển mạnh, rộng khắp, nhân 4 năm ngày kỷ niệm sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng (20-12-1964).

Với sức ép của phong trào, Phan-tấn-Chức (Bộ trưởng giáo dục thời Khánh) phải tự xin từ chức (16-12) và kéo theo sự từ chức của tên « đồng lý văn phòng Bộ thông tin », màn đầu sụp đổ của cái gọi là « chính phủ dân sự » Trần-văn-Hương!

Phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên miền Nam cùng với các tầng lớp đô thị hồi cuối 1964 phát triển đến nỗi Tay-lơ phải kêu lên rằng: Miền Nam hiện có « 45 cuộc chiến tranh khác nhau tiếp diễn » (1), nghĩa là vô số các cuộc đấu tranh chống Mỹ và tay sai đã diễn ra ở khắp nơi. Nhận định phong trào này, Hội nghị mở rộng của Chủ tịch đoàn Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam (11-12-1964) đánh giá rằng: nó « đã chứng minh một cách rõ rệt, vai trò chiến lược của nó trong sự nghiệp cách mạng chung ».

Sang năm 1965, theo đà chiến thắng ngày càng lớn của quân giải phóng ở khắp các chiến trường, học sinh, sinh viên miền Nam đã không ngừng giương cao ngọn cờ tranh đấu chống bọn tay sai phản quốc, chống sự xâm lược ngày càng trắng trợn của đế quốc Mỹ. Đặc biệt sau ngày 3-4-1965 — ngày bọn ác ôn giết chết em Nguyễn-hữu-Toàn, học sinh Phật giáo, ở ngoại ô thành phố Huế — anh chị em học sinh, sinh viên Huế đã phát động một cuộc đấu tranh mạnh mẽ. Trong 2 ngày 4-4 và 5-4-1965, Huế sôi sục một biển người, gồm cả học sinh, sinh viên và đồng bào các giới, kéo từ xã lên quận, từ quận vào thành phố, mang theo quan tài của em Toàn, buộc ngụy quyền tay sai đế quốc Mỹ phải đền mạng cho gia đình có người chết, đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược, đòi hòa bình, đòi đế quốc Mỹ phải rút ngay ra khỏi miền Nam Việt-nam. Không khí đấu tranh này đã kéo dài đến ngày 8-4-1965.

Thực tế đấu tranh yêu nước của học sinh, sinh viên miền Nam trong những năm cách mạng gần đây thắng lợi, cho mọi người thấy rằng: họ luôn luôn là lực lượng hăng hái trong cuộc đấu tranh chống Mỹ và tay sai. Dù đã bị bắt, bị tù đày, tra tấn và bị giết, nhưng ngọn lửa cách mạng của họ lại càng bốc cao ngùn ngụt, góp phần thiêu đốt kẻ thù nhanh chóng hơn.

Thật vậy, từ sau tháng 4-1965, ở đâu có đấu tranh của quần chúng đô thị, thì ở đó có sự

tham gia đông đảo của quần chúng học sinh, sinh viên. Nếu hồi tháng 1-1965, chính học sinh, sinh viên miền Nam, với các cuộc đấu tranh mạnh mẽ của mình, đã góp phần lật nhào trò hề « dân sự » Trần-văn-Hương; thì đến tháng 6-1965, họ cũng đã đóng một vai trò tích cực trong việc làm sụp đổ chính quyền Phan-huy-Quát, làm thất bại liên tiếp các đường lối, chính sách gây chiến ngày càng trắng trợn của đế quốc Mỹ ở miền Nam.

Đặc biệt, từ ngày Nguyễn-cao-Kỳ lên nắm chính quyền, với đường lối độc tài quân phiệt, chống phá cách mạng, giết hại nhân dân miền Nam; học sinh, sinh viên càng xiết chặt thêm hàng ngũ của mình, không ngừng xông tới trước lưỡi lê họng súng của lũ tay sai mới, nói lên lòng quyết tâm tiến hành cuộc chính nghĩa cách mạng của nhân dân miền Nam cho đến ngày thắng lợi cuối cùng.

Cao trào đấu tranh của học sinh, sinh viên miền Nam đã dâng lên trong những ngày cuối tháng 8-1965 — trong những ngày mà thầy tớ Mỹ đang gặp nhiều lúng túng: Ca-bốt Lốt thay Tay-lơ; Nguyễn-cao-Kỳ lo Ca-bốt Lốt lật đổ; Ca-bốt Lốt tỏ ra không tin nhiệm Nguyễn-cao-Kỳ v.v... — Để kỷ niệm lần thứ hai ngày ngụy quyền tay sai Mỹ giết hại các tín đồ Phật giáo, từ 20 đến ngày 22-8, học sinh sinh viên Huế đã cùng đồng bào các giới liên tiếp xuống đường đấu tranh. Ngày 22-8, sinh viên Huế đã ra « tuyên ngôn » đòi lật đổ « chính quyền quân sự » Thiệu-Kỳ. Chính hãng thông tin UPI (22-8) đã cho rằng: « bản tuyên ngôn này là « điểm cao » của một loạt hoạt động đấu tranh của sinh viên Huế ». Cuộc đấu tranh đã kéo dài đến ngày 26-8, làm rung chuyển nền thống trị của bọn ngụy quyền ở Huế, buộc hãng Roi-tơ (26-8) phải bình luận: « Các cuộc mít-tinh này thuộc cùng một kiểu với các cuộc mít-tinh đã dẫn đến phong trào đấu tranh lật đổ các chính phủ Nguyễn Khánh và Trần-văn-Hương trước đây ».

Cùng trong những ngày này, học sinh, sinh viên ở Quảng-trị, Đà-nẵng, Sài-gòn cũng đã tổ chức biểu tình — đấu tranh, với những khẩu hiệu mạnh mẽ: « Quân đội Mỹ phải rút khỏi miền Nam Việt-nam », « Đả đảo chính phủ Thiệu — Kỳ ! » v.v...

Đợt đấu tranh này của lực lượng học sinh, sinh viên yêu nước đã làm cho bọn Thiệu — Kỳ phải kéo nhau lên Đà-lạt « họp bí mật » để tìm cách đối phó. Và « các viên chỉ huy quân đội Mỹ đã ra lệnh cho lính Mỹ phải tránh xa các cuộc biểu tình » (UPI). Điều đó cũng đủ

(1) Diễn đàn thông tin Nữu-ước, 27-12-1964.

nổi lên khi thế lớn mạnh của phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên miền Nam.

Càng gần thắng lợi, học sinh sinh viên miền Nam càng ghi thêm vào lịch sử đấu tranh của giới mình những nét nổi bật, điển hình.

Sáng ngày 29-8-1965, hơn 4.000 sinh viên, học sinh, thanh niên và đồng bào các giới ở Huế lại biểu tình đòi lật đổ Thiệu — Kỳ. Hầu hết công nhân xích-lô ở thành phố Huế cũng đã bãi công, ủng hộ và tham gia cuộc đấu tranh.

Tại Đà-nẵng, tối 29-8, nhiều học sinh và thanh niên đã lái xe ba bánh (Iambretta) đi khắp các phố, dùng loa phóng thanh kêu gọi tổng bãi công vào sáng ngày 30-8. Sáng ngày 30-8, hơn 4.000 học sinh, thanh niên và đồng bào các giới ở Đà-nẵng đã tổng bãi công, bãi thị. Trong khi đó, ở Sài-gòn — Chợ lớn, hàng mấy nghìn học sinh, sinh viên cũng xuống đường đấu tranh chống «luật quân dịch» phát-xít của Thiệu—Kỳ.

Sự thống nhất hành động của 3 thành phố lớn: Huế, Đà-nẵng, Sài-gòn, trong những ngày cuối tháng 8-1965 của học sinh, sinh viên miền Nam, đã đánh dấu sự trưởng thành nhanh chóng về mặt tổ chức, lãnh đạo của phong trào. Chính sự lớn mạnh đó đã buộc hãng Roi-tơ (Anh) nhận xét rằng: Phong trào đấu tranh của học sinh sinh viên miền Nam đã «phát triển thành một cuộc tổng công kích chính phủ».

Thực tế lịch sử trong mấy năm gần đây (1963, 1964, 1965) cho chúng ta thấy rằng: Vai trò đòn xeo, lật đổ chính quyền địch ngay tại hậu cứ vững chắc nhất của Mỹ và tay sai là vai trò của học sinh sinh viên miền Nam, dưới sự lãnh đạo ngày càng chiến thắng của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam. Điều này, chắc chắn sẽ được chứng minh trong những ngày tháng của công cuộc thắng lợi cuối cùng ở miền Nam.

MẤY Ý KIẾN KẾT LUẬN

Ngay từ khi thọc tay phá hoại hiệp nghị Giơ-ne-vơ, Mỹ và tay sai đã âm mưu nô dịch, đầu độc học sinh, sinh viên miền Nam bằng con đường văn hóa — giáo dục. Trong chừng mực nhất định, Mỹ và tay sai đã gây nên một thảm trạng dâm ô, trụy lạc, lưu manh, trộm cắp trong giới học sinh, sinh viên miền Nam. Nó đã đẩy được một số học sinh, sinh viên rơi vào con đường phản dân hại nước. Nhưng đó chỉ là hiện tượng tạm thời, không thể lôi kéo được đông đảo học sinh, sinh viên miền Nam vốn đã có truyền thống yêu nước lâu đời.

Đế quốc Mỹ đã không may, khi chúng mang chiêu bài chủ nghĩa thực dân mới gieo lên trên mảnh đất có truyền thống chống ngoại xâm của nhân dân miền Nam anh hùng. Sai lầm hơn nữa, chúng lại dùng những tên tay sai phản động vốn có nợ máu với nhân dân từ lâu, là những tên có lý lịch phản dân hại nước từ khi chủ nghĩa thực dân Pháp còn thống trị. Vì vậy, khi thầy tớ Mỹ trù lên bộ mặt phản động của chúng những nhãn hiệu «độc lập, tự do, dân chủ», thì chúng cũng không che dấu được bản chất xấu xa của những tên tướng cướp đội lốt thầy tu. Khi đế quốc Mỹ và tay sai dùng lưỡi lê và nhà tù đè dân áp, khủng bố những người yêu nước, thì bộ mặt thật của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ liền bị lộ ngay nguyên hình là con rắn độc giết người, là kẻ cướp khát máu, tàn ác còn hơn những tên thực dân Pháp trước đây.

Học sinh, sinh viên miền Nam vốn được giáo dục, rèn luyện ý chí đấu tranh cách mạng từ trong cuộc kháng chiến chống Pháp; lại có

ngày lịch sử quang vinh 9-1-1950 với tấm gương hy sinh anh dũng của Trần-văn-Ơn, nên ngay từ khi Mỹ và tay sai thống trị miền Nam thì họ đã không ngừng nổi dậy đấu tranh chống lại chúng. Phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên miền Nam đã diễn ra dưới nhiều hình thức: mít-tinh, biểu tình, đưa kiến nghị... đến tuần hành thị uy; rồi dùng sức mạnh của tay không, của ý chí tinh thần đánh trả lại kẻ thù có lưỡi lê và súng đạn. Nói chung, các cuộc đấu tranh đều diễn ra công khai, hợp pháp nhiều hơn bất hợp pháp. Phong trào đã đi từ thấp đến cao, từ ít đến nhiều, từ lẻ tẻ đến tập trung, từ chưa có tổ chức thống nhất đến chỗ tập hợp thành một khối đông đảo trong Hội LHSVHSGP. Phong trào đấu tranh yêu nước của học sinh, sinh viên miền Nam là một cuộc nổi dậy công khai, liên tục; một phong trào đấu tranh trực diện, lợi dụng đường lối mị dân của kẻ thù chống lại kẻ thù, lợi dụng các tổ chức công khai hay các chiêu bài lừa gạt của chúng để làm phương tiện hợp pháp chống lại chúng. Đó chính là đặc điểm nổi bật nhất của phong trào; đồng thời cũng nói lên nhược điểm không thể khắc phục được của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam.

Sở dĩ phong trào đấu tranh yêu nước của học sinh, sinh viên miền Nam ngày càng có khả năng tấn công mạnh mẽ vào dinh lũy cuối cùng của đế quốc Mỹ và tay sai, góp phần không nhỏ vào thắng lợi trong việc làm sụp đổ liên minh nguy hiểm Sài-gòn là, nhờ có sự hỗ trợ mạnh mẽ của các phong trào đấu

tranh của các giai cấp, các tầng lớp, đặc biệt là công nông; nhờ có các chiến thắng dồn dập của quân giải phóng làm chỗ dựa cơ bản vững chắc. Nhưng yếu tố quan trọng có tính chất quyết định là nhờ có sự lãnh đạo đúng đắn của Mặt trận dân tộc giải phóng. Học sinh, sinh viên miền Nam luôn luôn là một lực lượng hăng hái, là ngòi pháo khơi dậy phong trào chống khủng bố, đàn áp đồng bào Phật giáo của Mỹ — Diệm, là đòn xeo có sức bẩy mạnh mẽ làm sụp đổ nền thống trị của Mỹ và tay sai. Nó xứng đáng đóng vai trò chiến lược trong sự nghiệp chung của cách mạng miền Nam.

Qua thực tế lịch sử đấu tranh cách mạng chống đế quốc Mỹ và tay sai của nhân dân miền Nam, chúng ta thấy: tầng lớp trung gian là một lực lượng quan trọng, có nhiều khả năng cách mạng, đóng góp rất lớn trong sự nghiệp đánh bại kẻ thù. Lực lượng học sinh, sinh viên yêu nước miền Nam là một động lực đáng kể trong đội quân chính trị — một trong 3 mũi giáp công của cách mạng miền Nam.

Phong trào đấu tranh của học sinh sinh viên yêu nước miền Nam không những chỉ là tấm gương sáng cổ vũ, động viên anh chị em học sinh sinh viên miền Bắc hăng hái tiến lên hàng đầu trong vai trò xây dựng chủ nghĩa xã hội vững mạnh, vừa xung phong chống Mỹ cứu nước, mà là « một tấm gương sáng và nguồn cổ vũ lớn đối với các dân tộc khác đang đấu

tranh cho tự do, độc lập ... đóng góp phần bảo vệ hòa bình ở châu Á và thế giới » (1).

* * *

Khi chúng tôi ngồi viết mấy ý kiến kết luận này, thì phong trào đấu tranh chống Mỹ và tay sai của học sinh, sinh viên miền Nam vẫn còn đang phát triển mạnh mẽ, theo đà tiến công chung của nhân dân miền Nam anh hùng. Vì vậy, những trang sử viết ra đây chỉ có thể coi là một bài giới thiệu những nét lớn của phong trào, và những ý kiến kết luận cũng chỉ là sơ bộ.

Tin chắc rằng, khi trang sử đấu tranh chống Mỹ và tay sai kết thúc, với sự thắng lợi rực rỡ của cách mạng miền Nam, chúng ta sẽ có đầy đủ tài liệu hơn nữa về phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên miền Nam. Chẳng ấy, chắc chắn, các nhà nghiên cứu lịch sử hiện đại sẽ rút ra được nhiều ý nghĩa lịch sử và bài học đấu tranh cách mạng của tầng lớp tiểu trí thức miền Nam, trong sự nghiệp đấu tranh chống Mỹ của các dân tộc châu Á.

Tháng 9 — 1965

(1) Điện của Hội liên hiệp sinh viên Quốc tế chào mừng Hội liên hiệp sinh viên học sinh giải phóng miền Nam nhân dịp kỷ niệm 11 năm ngày ký hiệp nghị Giơ-ne-vơ (20-7-1965) — Tin VNTTX, 22-7-1965.

DÂN TỘC VIỆT-NAM LÀ MỘT DÂN TỘC BẤT KHUẤT

(Tiếp theo trang 4)

chung cho sự nghiệp giải phóng dân tộc trên thế giới, cho sự nghiệp dân chủ và chủ nghĩa xã hội, cho hòa bình lâu dài và vững bền trên thế giới. Chúng ta tin chắc rằng nhân dân Mỹ, các nhà trí thức Mỹ khi đứng ra đương đầu với tập đoàn Johnson ở Mỹ để chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược nước ta vì chính nghĩa của Việt-nam và cũng vì lợi ích của nước Mỹ và góp phần vào việc bảo vệ hòa bình thế giới.

Chúng ta tự hào về những chiến công oanh liệt đương đánh bại đế quốc Mỹ ở miền Nam và hạ nhiều máy bay Mỹ ở miền Bắc. Chúng

ta càng tự hào có những người bạn chiến đấu ở khắp các nơi trên thế giới, ở ngay nước Mỹ, trong giới trí thức nước Mỹ ở Nữ-ước, California, Los Angelès, Boston v.v...

Chúng ta nhất định thắng!

Chính nghĩa nhất định thắng!

Lịch sử Việt-nam cũng như lịch sử thế giới đương mở ra những trang sử mới, mỗi người trong chúng ta, với cương vị và vũ khí sẵn có của mình, mong sẽ cố gắng góp phần vào việc đẩy mạnh cho lịch sử tiến lên, góp phần vào việc xây dựng lịch sử vinh quang của dân tộc, của nhân loại.

QUA CON NGƯỜI VIỆT-NAM CHIẾN ĐẤU VÀ SẢN XUẤT Ở QUẢNG-BÌNH

TRUNG - THUẦN

« ĐỀ LẠI LỊCH SỬ... »

Trong một buổi báo cáo về tình hình xã Nhân-trạch, một pháo đài vững chắc nằm trên bờ biển Quảng-bình, đồng chí bí thư Đảng ủy xã đã nói một cách cảm động: « Chúng ta rất tự hào về những thành tích đã đạt được trong hoàn cảnh chiến đấu ác liệt vừa qua. Chính chúng ta cũng không ngờ lại có thể đạt được những thành tích to lớn trong hoàn cảnh khó khăn như vậy. Đó là những thắng lợi có tính chất lâu dài, để lại lịch sử cho con cháu... ». Tôi muốn mở đầu bài này bằng câu nói sâu sắc ấy của đồng chí bí thư Đảng ủy xã Nhân-trạch. Vì nó diễn đạt đầy đủ nhất ý thức trách nhiệm đối với lịch sử của những người dân Quảng-bình, của những người dân Việt-nam chúng ta trong công cuộc chiến đấu chống Mỹ cứu nước hiện nay. Ý thức ấy không những giúp chúng ta kế thừa đúng đắn những truyền thống lịch sử vô cùng oanh liệt của dân tộc, mà còn thúc đẩy chúng ta viết nên những chương trang lịch mới vào pho sử Việt-nam vĩ đại, xứng đáng với các thế hệ ngày xưa, xứng đáng với thời đại ngày nay, và xứng đáng cả với ngày mai sáng lạng của đất nước. Những người dân Việt-

nam đang làm ra lịch sử với một ý thức rõ ràng nhất.

Về tình hình Quảng-bình, báo chí đã viết khá nhiều và khá tường tận. Có cả một số báo Nhân dân dành nói riêng về Quảng-bình anh hùng. Có cả một cuốn sách nói về kinh nghiệm lãnh đạo chiến đấu và sản xuất do đồng chí bí thư tỉnh ủy Quảng-bình viết (1). Có cả những buổi phát thanh chuyên đề về Quảng-bình. Cả một phong trào thi đua với Quảng-bình được phát động trên toàn miền Bắc sau khi công bố bức thư của Hồ Chủ tịch gửi cho đồng bào, bộ đội và cán bộ Quảng-bình, khen ngợi quân và dân tỉnh này « chiến đấu giỏi, sản xuất cũng giỏi » và kêu gọi các tỉnh khác hãy ra sức thi đua với Quảng-bình.

Trong bài này tôi không định và cũng không thể giới thiệu đầy đủ về tình hình Quảng-bình, mà chỉ có ý định đứng ở góc cạnh của một người nghiên cứu lịch sử để góp phần cắt nghĩa cái thực tế lớn lao ấy. Và tất nhiên tôi chỉ xin nói đến một vài vấn đề có quan hệ về mặt lịch sử mà thôi.

NHỮNG TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ CÒN SỐNG

Đến Quảng-bình, không ai không nhận thấy rõ sức mạnh của truyền thống lịch sử. Càng đi vào cuộc chiến đấu, người dân Quảng-bình càng nhớ lại những chặng đường vẻ vang mà tổ tiên họ đã trải qua trước kia. Ở họ, truyền thống lịch sử không phải chỉ là những cuộc đấu tranh dài dằng dặc với thiên nhiên để giành lấy sự sống của những người bản bộ thời đồ đá nguyên thủy, mà di tích còn lại khá phong phú ở dọc theo dãy núi Trường-sơn: hang Minh-cầm, động Phong-nha, khe Tong, hang Rào, Bàu-tró ... Cũng không phải chỉ là những công cuộc khai phá đất hoang của những người di dân từ miền Bắc vào phía Nam núi Hoành-sơn trong nhiều thế kỷ liên tiếp, cùng với việc mở rộng lãnh thổ đất nước của các triều vua đời nhà Trần, nhà Lê và đặc biệt

trong thời kỳ thống trị của chúa Nguyễn. (Hôm tôi đến thăm nhà lưu niệm xã Cảnh-dương, thấy một tấm bảng giới thiệu quá trình lập xã bắt đầu từ thế kỷ mười sáu, mười bảy gì đó, mà những người tiên khai khẩn chỉ là mấy gia đình chài lưới từ Thanh-hóa di dân vào). Truyền thống lịch sử ở đây cũng không phải chỉ là những công trình đắp lũy Thầy đồ sộ của những người lao động, được tiến hành dưới sự cưỡng ép của các lực lượng thống trị thời Trịnh Nguyễn phân tranh. Cũng không phải chỉ là những cuộc nổi dậy chống lại sự

(1) Nguyễn-tư-Thoan — *Mấy kinh nghiệm lãnh đạo vừa sản xuất vừa chiến đấu của Q.ảng-bình*. Nhà xuất bản Sự thật 1965.

bạo tàn của bọn chúa Nguyễn nở ra rất lẻ loi và rất dửng dưng mà sách *Đại Nam thực lục* phải ghi chép như những sự kiện quan trọng. Cũng không phải chỉ là những cuộc đón rước quân cách mạng Tây-sơn trên đường ra Bắc-hà đánh bại bọn xâm lược Mãn Thanh mà ở hai bên sông Gianh vẫn còn lưu truyền những mẩu chuyện lý thú. Cũng không phải chỉ là những cuộc chiến đấu kéo dài hàng chục năm khi thực dân Pháp đánh chiếm nước ta, mà miền thượng du huyện Tuyên-hóa trở thành nơi trung tâm tụ nghĩa Cần vương với sự có mặt của vua Hàm-nghi. Việc bảo vệ « chiến khu » Thanh-thủy của đề đốc Lê Trực xứng đáng được ghi vào lịch sử chống xâm lăng của cả dân tộc ta lúc đó và cũng đang đòi hỏi được khảo cứu đầy đủ hơn. Truyền thống lịch sử ở đây cũng không phải chỉ là bao nhiêu cuộc vận động cứu nước dưới thời thuộc Pháp, bao nhiêu cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân địa phương dưới sự lãnh đạo của những tổ chức cộng sản, từ lúc Đảng ra đời. Phong trào cách mạng ở Quảng-bình không đạt tới được những đỉnh cao như Xô-viết Nghệ Tĩnh, nhưng trong suốt bao nhiêu năm, nó giống như một ngọn lửa không bao giờ tắt, có lúc bùng lên khá mạnh.

Nói đến truyền thống lịch sử, tất nhiên không thể quên được những điều đó. Về mặt này, nhân dân Quảng-bình, cũng giống như nhân dân các tỉnh khác trong nước, đều kế thừa một truyền thống chiến đấu ít nhiều oanh liệt của tổ tiên mình.

Nhưng không phải chỉ có những truyền thống lịch sử xa xôi ấy. Ở người dân Quảng-bình, truyền thống lịch sử còn là một cái gì rất sống và rất gần gũi. Qua người dân ở đây, tôi đã thấy một *đặc điểm hết sức nổi bật của con người Việt-nam thuộc thế hệ chúng ta*. Thế hệ người Việt-nam hiện nay là một thế hệ đã trải qua hai cuộc cách mạng và hai cuộc kháng chiến. Những truyền thống chiến đấu cách mạng qua hai mươi năm nay còn nóng hổi ở mỗi người dân Việt-nam nói chung và ở mỗi người dân Quảng-bình nói riêng. Và chính những truyền thống ấy đang trở thành cơ sở rất vững vàng của cuộc chiến đấu hiện nay. Nếu như những truyền thống lịch sử nói trên kia là của những thế hệ ngày xưa mà họ phải tìm hiểu, phải học hỏi, thì *những truyền thống trong hai mươi năm nay là của chính bản thân họ sáng tạo ra*.

Sau cuộc quật khởi hồi tháng Tám năm 1945 cùng một nhịp với cuộc tổng khởi nghĩa chung của nhân dân cả nước để giành chính quyền về tay mình, người dân Quảng-bình

vừa mới bắt đầu vào công cuộc xây dựng cuộc sống mới thì đã phải lao mình vào chuẩn bị kháng chiến. Và từ ngày 27 tháng ba 1947, họ phải đương đầu hẳn với kẻ thù hung ác ngay trong địa phương mình.

Lúc đó, giặc Pháp chiếm ưu thế hoàn toàn về quân sự, các lực lượng vũ trang của ta còn quá nhỏ bé và rất thiếu vũ khí, quân và dân Quảng-bình sau những trận chống cự quyết liệt đã bắt buộc phải đề mất khá nhiều đất đai. Toàn tỉnh có 5 huyện và một thị xã, thì vùng tạm bị chiếm đã bao trùm lên cả gần bốn huyện và thị xã. Chỉ còn một dải rừng núi thuộc dãy Trường-sơn, huyện Tuyên-hóa và một phần phía bắc huyện Quảng-trạch là địch chưa kiểm soát được. Tất cả những đường giao thông quan trọng, tất cả những vựa lúa, kho người quan trọng đều nằm dưới sự khống chế của địch.

Từ một cái thế bị động rất lớn như vậy, những người dân Quảng-bình vẫn không buông lỏng ý chí kháng chiến của mình. Họ đã dám đánh với cả một kẻ địch mạnh hơn mình gấp bội và đã biết đánh thắng địch. Họ đã chịu đựng biết bao cay đắng, gian khổ trong suốt mấy năm trường kháng chiến. Giặc Pháp tàn sát hàng loạt người, triệt hạ nhiều xóm làng, ở đó chỉ có một vài người sống sót đến tận ngày nay. Mối thù Mỹ-trạch, chợ Lộ còn mãi mãi khắc sâu vào tim óc họ. Ít có gia đình được sống nguyên lành cho đến ngày hòa bình lập lại. Thiên tai cũng dồn họ đến những tình thế hầu như tuyệt vọng. Những cơn bão lụt ác nghiệt thỉnh thoảng lại cuốn sạch đồng điền, nương rẫy. Sau trận lụt 1950, có nơi đồng bào chỉ ăn cây xương rồng mà sống. Thật khó mà đánh giá được hết sức chịu đựng của họ. Nhưng chính trong những thử thách hiềm nghèo như vậy, họ đã sống và chiến đấu không ngừng.

Ngay trong thời kỳ đầu của kháng chiến, họ đã sáng tạo ra được nhiều cách đánh giặc rất táo bạo. Phong trào « ôm hè ! » (tay không vật linh giặc để cướp súng) bắt đầu từ làng Cao-lao hạ. Lúc mà địch tưởng đã dồn chúng ta lên tận rừng xanh để chịu chết đói hay để « biến thành hổ » như chúng thường tuyên truyền với đồng bào vùng tạm bị chiếm, một trận đột nhập vào chợ Chè của đại đội 361 làm cho chúng kinh hoàng. Những làng chiến đấu lần lượt nổi lên mà tiêu biểu là Cảnh-dương và Cự-năm. Làng chiến đấu quả là một sáng tạo rất đặc biệt của quần chúng trong cuộc chiến tranh du kích, là những đỉnh cao của chiến tranh nhân dân lúc bấy giờ. Suốt mấy năm ròng, một công tác chính trị — mà trọng tâm là xây dựng cơ sở trong quần chúng — được tiến hành bền bỉ, nhẫn nại và đòi hỏi

khá nhiều hy sinh. Biết bao nhiêu cán bộ hoạt động địch hậu sa vào tay giặc! Và trong thời kỳ nghiêm trọng nhất ấy, cũng đã có thể kết luận được rằng: Quảng-bình chưa mất và không thể nào mất vào tay giặc.

Quả như vậy. Khi cuộc kháng chiến của dân tộc ta đang tiến bước mạnh mẽ với những chiến thắng lớn ở khắp nơi, nhất là ở Việt-bắc, thì một tuần lễ quật khởi được phát động ở Quảng-bình bắt đầu từ ngày 15 tháng bảy 1949, mang tên « *Tuần lễ tích cực cầm cự, chuẩn bị tổng phản công* ». Chỉ trong một thời gian ngắn, với một sức mạnh không thể tưởng tượng nổi, nhân dân Quảng-bình đã nổi dậy quét sạch bộ máy hội tề ở các thôn xã, bao vây các đồn địch nằm ven núi, bắt buộc chúng phải rút chạy, giải phóng cả một vùng đất đai rộng lớn bằng khoảng 2/3 vùng tạm chiếm trước kia. Từ đấy, một thế giằng co quyết liệt diễn ra giữa ta và địch. Trong tỉnh đã có đủ cả các vùng tự do, vùng căn cứ du kích, vùng du kích và vùng tạm bị chiếm. Những vùng đó nằm xen kẽ nhau, sát cạnh nhau vì đất đai Quảng-bình không rộng (chiều ngang từ biển lên núi trung bình chỉ chừng 10 cây số). Giặc tìm cách phá hoại và thu hẹp các vùng do ta kiểm soát. Máy bay và trọng pháo hoạt động liên hồi. Những cuộc càn quét của chúng vào vùng căn cứ của ta không thắng nào không có, đặc biệt là những « trận gặt lúa » do chúng gây ra vào các vụ gặt chiêm và gặt mùa. Quần chúng phải chiến đấu để tự bảo vệ. Họ quyết không để mất đất vào tay giặc, quyết không để cho giặc cướp của bắt người. Sự vật lộn với giặc ngay ở trong các vùng căn cứ của ta đã diễn ra rất căng thẳng. Làng chiến đấu phát triển nhiều nơi, kể cả ở những nơi nằm sát vùng địch tạm chiếm, mà Hiền-lộc là một điển hình rực rỡ với những hầm ngầm chạy ngang dọc dưới mặt đất, với những cách bố trí đánh giặc rất linh hoạt làm thất bại những cuộc hành quân khá lớn của địch. Những trận chiến đấu ác liệt trên sông Gianh đầu năm 1950 và trận Xuân-bồ cũng xảy ra vào lúc đó không những chỉ vang dội trong tỉnh mà trong cả nước.

Ở vùng tạm bị chiếm, các hình thức đấu tranh hợp pháp về kinh tế và chính trị cũng phát triển mạnh mẽ, kết hợp cả với những hoạt động vũ trang táo bạo ngay trong lòng địch. Xã Hưng-đạo chính là một nơi chiến đấu mẫu mực của đồng bào vùng tạm bị chiếm. Ở đó có sự sáng tạo rất phong phú trong sự kết hợp các hình thức đấu tranh mà ở miền Nam hiện nay đang diễn ra ở một trình độ phổ biến hơn.

Cả thế hệ người dân Quảng-bình hiện nay đã trải qua lò lửa khảo nghiệm của cuộc kháng

chiến trước đây và họ đã ra khỏi những thử thách ấy với tư cách những người chiến thắng.

Khi nói đến truyền thống lịch sử, người ta thường chỉ nghĩ đến *tinh thần chiến đấu* được truyền lại. Điều đó đúng, nhưng chưa đủ. Đúng là người dân Quảng-bình đi vào cuộc kháng chiến chống Mỹ lần này một cách vững vàng, không một mảy may dao động, hoang mang vì họ đã trải qua cuộc kháng chiến chống Pháp lần trước. Hỏi bất cứ người dân nào ở Quảng-bình về những khó khăn khờ hiên nay so với trước kia, chúng ta cũng nhận được một câu trả lời rõ ràng, không một chút ngập ngừng: « Trước kia khó khăn mười phần, bây giờ chỉ mới một ». Thật vậy. Bây giờ đế quốc Mỹ có nhiều phương tiện hiện đại hơn nhiều so với thực dân Pháp trước đây, nhưng thế ta và thế địch trước và nay khác nhau rất xa. Một cụ già ở xã Nhân-trạch đã phân tích như thế này: « Trước kia trên trời có hần, dưới đất có hần mà ở bên nách cũng có hần. Bây giờ thì hần chỉ ở trên trời. Hần đi thì là của ta hết. Mỗi ngày chạy vài lần máy bay, xách súng ra nhằm bắn chúng nó vài lần, còn thì cứ làm ăn sản xuất bình thường ». Sự phân tích của ông cụ có phần giản đơn, nhưng cũng phản ánh phần nào sự thật. Rất dễ hiểu rằng những người đã trải qua những cơn thử thách hiểm nghèo gấp bội, bây giờ họ dễ dàng chịu đựng những khó khăn mới. Những khó khăn ấy dù rất lớn nhưng so với những gì họ phải chịu đựng trước kia thì chỉ bằng một phần nhỏ mà thôi. Chính điều đó cắt nghĩa một cách sâu sắc vì sao khí thế chiến đấu của những người dân Quảng-bình ngay từ những phút đầu đánh Mỹ tỏ ra hết sức vững vàng. Và đấy chính là sức mạnh của truyền thống lịch sử.

Nhưng sức mạnh của truyền thống lịch sử không phải chỉ ở mặt tinh thần. Thực tế chiến đấu của Quảng-bình còn cho chúng ta thấy sức mạnh ấy ở một mặt khác nữa: *Thói quen và kinh nghiệm chiến đấu*. Ở đây, hình thái chiến đấu có khác nhiều so với trước kia, nhưng những thói quen và kinh nghiệm chiến đấu mà quần chúng đã tích lũy được trong cuộc kháng chiến lần trước đang phát huy tác dụng to lớn của chúng. Nếu như không có những thói quen và kinh nghiệm chiến đấu sẵn, thì khó lòng mà xây dựng được những làng chiến đấu mới ở đồng bằng, những pháo đài vững chắc ở miền biển, những hào giao thông rất linh hoạt ở khắp nơi trong tỉnh. Nếu như không có những thứ đó thì khó lòng mà bố trí được một chiến dịch bảo vệ mùa khá hoàn hảo, trong đó hàng vạn người đổ xuống đồng tranh chấp với địch từng ngày một để gặt lúa. Nếu như không có

những thứ đó, thì rất khó lòng tổ chức nên cả một mạng lưới lực lượng vũ trang nhân dân dày đặc từ miền biển lên miền núi, đủ sức giáng cho địch những đòn thật đau, thật bất ngờ và thật hiệu quả trong mọi hoạt động của chúng. Trong nhiều trường hợp, sự tự động của quần chúng đạt đến một trình độ khá cao. Chỉ cần chỉ cho họ phương hướng hành động, lập tức họ vận dụng những kinh nghiệm sẵn có của mình để sáng tạo ra những hình thức, những phương pháp rất thích hợp để hoàn thành nhiệm vụ.

Tinh thần và kỹ năng chiến đấu của quân và dân Quảng-bình hiện nay cũng như ở nhiều nơi khác trên miền Bắc nước ta một phần khá lớn chính là biểu hiện, là con đẻ của truyền thống lịch sử. Tất nhiên, không thể cường điệu nhận xét này, đi đến chỗ phủ nhận hoặc xem nhẹ những yếu tố mới về tinh thần và kỹ năng chiến đấu của nhân dân ta hiện nay. Tôi chỉ muốn nói rằng truyền thống lịch sử giữ một vai trò rất quan trọng trong việc hình thành tinh thần và kỹ năng chiến đấu ấy. Và chính các đồng chí lãnh đạo ở Quảng-bình đã có ý thức khá sâu sắc về vấn đề này. *Truyền thống*

lịch sử không bao giờ tự nó phát huy sức mạnh của nó. Phải biết kêu gọi, giáo dục cho quần chúng để tự họ nhớ đến truyền thống lịch sử và phát huy tác dụng của nó vào những mục đích chiến đấu nhất định. Lúc này, ở Quảng-bình, việc phát huy truyền thống lịch sử có phương hướng rõ rệt.

« Phát huy truyền thống cách mạng quật cường đó trước hết là nâng cao lòng *yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, căm thù sâu sắc giặc Mỹ xâm lược*, quyết tâm đánh bại chúng dù phải hy sinh tính mạng cũng không sờn lòng.

« Phát huy truyền thống cách mạng quật cường đó lúc này có nghĩa là nêu cao *tinh thần tự lực cánh sinh, cần cù, giản dị, tiết kiệm, quyết chịu đựng mọi khó khăn gian khổ*, vượt qua mọi thử thách để bảo đảm sản xuất và chiến đấu thắng lợi.

« Phát huy truyền thống cách mạng quật cường đó lúc này còn có nghĩa là tăng cường *sự đoàn kết quần dân một lòng, toàn dân tham gia đánh giặc Mỹ* dù quân thù có vũ khí hiện đại, tối tân đến đâu cũng cứ đánh và quyết thắng » (1).

SỨC MẠNH MỚI CỦA MUỐI NĂM XÂY DỰNG

Đến Quảng-bình, thật là dễ dàng bắt gặp lại nhiều hình ảnh của thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, mà cũng thật là dễ dàng nhận thấy nhiều nhân tố mới trong cuộc chiến đấu chống Mỹ. Hay nói cho đúng hơn, *cái cũ và cái mới đang được tổng hợp lại trong một cá thể của phong trào Quảng-bình*. Mới nhìn qua, thì cũng vẫn những làng chiến đấu như vậy, những cuộc chiến đấu để bảo vệ mùa như vậy, những tổ chức dân quân như vậy... Nhưng bên trong những cái ấy đã có một sự thay đổi lớn lao.

Quan hệ sản xuất đã biến đổi tận gốc. Lối làm ăn tập thể đang chi phối tất cả mọi hành động chiến đấu và sản xuất ở đây. Nếu như những người dân quân miền biển kia có thể đang hoang đường cảnh giới hàng nửa tháng liền trên bờ để cho những bạn đồng ngũ của mình cứ việc ra khơi đánh cá, thì đó là vì quan hệ sản xuất mới cho phép làm như vậy. Ở đâu, làm gì, người dân quân cũng được chăm công lao động. Nếu như những anh chị em bị thương có thể yên tâm điều trị cho đến lúc lành mạnh mà không phải lo gia đình bị thiếu thốn, thì đó là vì họ được hợp tác xã chu cấp cho họ đầy đủ như lúc họ còn lao động cho tập thể. Nếu như có gia đình nào đó bị giặc bắn cháy nhà, sau đó nhà của họ lại mọc lên, cơ ngơi không kém trước kia mấy

nối, thì đó cũng là vì họ được sự giúp đỡ tận tình của hợp tác xã. Đây chỉ là một vài ví dụ. Quan hệ sản xuất mới đang cho phép giải quyết rất nhiều vấn đề khó khăn mà trước kia chỉ trông đợi vào những cố gắng nhỏ bé của một gia đình hay nhiều lắm cũng là chỉ của một số gia đình có quan hệ mật thiết với nhau. Điều đáng chú ý là quan hệ sản xuất ở nông thôn Quảng-bình đã đạt đến trình độ hợp tác xã bậc cao tương đối nhanh. Chỉ trong hai năm, 96% tổng số hộ nông dân lao động trong tỉnh đã tham gia hợp tác xã, trong đó có 94% số hộ tham gia hợp tác xã bậc cao, quy mô toàn thể công cuộc hợp tác hóa các ngành thủ công nghiệp, buôn bán nhỏ, nghề cá cũng căn bản hoàn thành ở cấp cao. Quảng-bình là một bằng chứng rõ rệt nhất của sự hình thành giai cấp nông dân tập thể ở miền Bắc nước ta. Ở những người nông dân tập thể này, không phải chỉ có lối làm ăn đổi mới mà cả một đời sống tâm lý cũng đang đổi mới. Mối lo chủ yếu của họ không phải là mối lo bị thiếu ăn riêng của gia đình họ. Đó là mối lo làm sao để có thể đưa mức sản xuất của cả hợp tác xã lên cao hơn và làm sao để họ có thể lao động được nhiều hơn cho hợp tác xã. Sự hình thành giai cấp nông dân tập thể chính

(1) Nguyễn-tu-Thoan. *Sách đã dẫn*, tr. 20.

là cơ sở cho sự nhất trí về tinh thần và chính trị rất vững chắc trong nông thôn.

Những bước phát triển khá nhanh về sức sản xuất ở Quảng-bình trong mười năm qua cũng đang đóng một vai trò cực kỳ trọng yếu trong cuộc chiến đấu hiện nay. Nếu như nhân dân Quảng-bình đang giải quyết tốt nhiệm vụ lương thực của mình, thì đó là nhờ đã đạt được rất nhiều thắng lợi trong việc phát triển sức sản xuất trong tỉnh suốt 10 năm qua, đặc biệt là trong mấy năm gần đây. Cuộc chiến đấu chống Mỹ đã diễn ra mười tháng nay mà trên thị trường Quảng-bình giá cả đều ổn định, trừ một số mặt hàng công nghiệp bị thiếu còn thì hàng hóa thường dùng vẫn có đủ cung cấp cho nhân dân. Nếu như không có một quá trình xây dựng trước đây thì khó mà đạt được sự bình thường ấy trong sinh hoạt kinh tế. Những phong trào sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp, thủ công nghiệp ở Quảng-bình đã tạo ra được những điển hình rất tốt. Hợp tác xã Đại-phong, là cơ đầu trong nông nghiệp toàn miền Bắc vẫn đang nêu cao tấm gương chói lọi của nó trong hoàn cảnh vừa sản xuất vừa chiến đấu khẩn trương hiện nay. Hợp tác xã Quang-phú, là cơ đầu trong nghề cá toàn miền Bắc vẫn đứng vững và tiến lên. Một vài con số sau đây có thể diễn đạt phần nào những cố gắng của nhân dân Quảng-bình trên mặt trận sản xuất cho đến trước khi xảy ra chiến sự.

— Trong ba năm đầu của kế hoạch năm năm lần thứ nhất, giá trị tổng sản lượng tăng bình quân hàng năm 8,7%. So với ngày hòa bình lập lại tăng gấp 4 lần.

— Trong 10 năm, ngoài việc phục hồi số ruộng đất bỏ hoang hồi kháng chiến, đã khai phá thêm 14.000 héc-ta đất đai, tức là bằng 1/3 tổng số đất đai đã được khai phá từ xưa. Diện tích trồng cây lương thực tăng gấp đôi, hoa màu tăng gấp 5, cây công nghiệp tăng gấp 3,5 lần so với năm 1936. Sản lượng lương thực tăng gấp đôi. Đàn trâu bò tăng thêm 12.500 con, lợn thêm 53.000 con. Mức lương thực bình quân đầu người từ 250 cân năm 1936 lên 325 cân năm 1964, trong lúc số dân tăng thêm 16 vạn người.

— Về mặt thủy lợi đã đào đắp được 342 công trình thủy nông lớn nhỏ, chống úng, chống mặn, chống hạn cho 53.000 héc-ta. Riêng công trình đại thủy nông Cẩm-ly đã hoàn thành được một hồ chứa nước 43 triệu thước khối và một hệ thống máng tưới cho trên 5.000 héc-ta. Công trình này đã hoàn thành vào giữa năm 1965 trong lúc đang chiến đấu. Nhiều xã đã đưa sản xuất lúa từ hai vụ lên ba vụ.

— Về công nghiệp và thủ công nghiệp, đã xây dựng được 25 xí nghiệp quốc doanh, công

tư hợp doanh và 141 cơ sở hợp tác xã thủ công nghiệp. Các nông trường, ngư trường, lâm trường, công trường muối được thành lập có quy mô khá lớn.

— Về giao thông vận tải, đã sửa và làm mới 600 cây số đường lớn, 977 cây số đường nông thôn, hàng trăm cầu cống cho các loại xe đi lại. Đề có thể hình dung được mạng lưới giao thông ở Quảng-bình, chúng ta cần nhớ rằng diện tích của Quảng-bình rất hẹp: chiều dài chừng 110 cây số và chiều ngang trung bình chừng 10 cây số.

— Về văn hóa xã hội, sự tiến bộ cũng khá nhanh. Tất cả các xã đều có trường cấp I, trạm xá, nhà hộ sinh. Cứ 5 xã có 2 trường cấp II. Toàn tỉnh có 3 trường cấp III. Ngoài bệnh viện ở tỉnh trang bị rất tốt, các huyện đều có bệnh xá. Số cán bộ y tế tăng rất nhiều, hiện có 16 bác sĩ và hàng trăm y dược sĩ.

Bức tranh vừa phác lên bằng những con số trên đây có nhiên là chưa đầy đủ, vì nó chưa nói hết được những gì mà người dân Quảng-bình đã đổ mồ hôi, sôi nước mắt, xây dựng lên trong 10 năm qua. Phác lên một vài nét như thế cốt để chứng minh rằng: người dân Quảng-bình đi vào cuộc chiến đấu hiện nay với một cơ sở vật chất mạnh hơn trước rất nhiều. Và đúng như các đồng chí lãnh đạo ở Quảng-bình nhận xét, đó là « một trong những nhân tố chủ yếu sẽ tạo nên khi thế mới của phong trào sản xuất và chiến đấu của quân và dân Quảng-bình, khi cách mạng chuyển sang một hình thế mới với nhiệm vụ cấp bách nhất là tăng cường đấu tranh chống Mỹ cứu nước, quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược » (1).

Công cuộc xây dựng ở Quảng-bình tất nhiên không phải chỉ là công lao riêng của nhân dân tỉnh này. Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa của miền Bắc nước ta, kinh tế mỗi địa phương là một bộ phận không thể tách rời của cả chính thể chung được. Nhưng trong điều kiện hiện nay, khi cơ sở vật chất và kỹ thuật của nền kinh tế miền Bắc nước ta còn yếu, thì sự cố gắng của nhân dân mỗi địa phương có một ý nghĩa quyết định đối với tốc độ phát triển kinh tế của địa phương đó. Quảng-bình là một thực tế chứng minh cho điều đó. Nhân dân Quảng-bình vừa tận dụng được sự giúp đỡ và chỉ đạo của các ngành kinh tế của trung ương, sự hiệp tác chặt chẽ với các địa phương khác, đồng thời đã phát huy rất cao tinh thần tự lập tự cường, tận dụng hết những điều kiện thuận lợi về người và của ở địa phương để phát triển kinh tế, góp phần vào công cuộc xây dựng kinh tế chung của toàn miền Bắc.

(1) Nguyễn-tư-Thoan — Sách đã dẫn, tr. 16.

Đứng về mặt lịch sử mà xét, những thành tựu trong công cuộc xây dựng hòa bình mười năm qua đã tạo nên nhiều nhân tố mới trong sự tiến bộ về vật chất và tinh thần của nhân dân ta. Ngày nay chúng ta đủ sức chiến đấu với kẻ địch trong bất cứ hoàn cảnh ác liệt nào mà không bị chúng đánh bại, hơn thế nữa còn có điều kiện để chiến thắng chúng. Nhiều khái niệm và nhận thức trước đây đã được bổ sung và có một nội dung cao hơn so với trước. Khi chúng ta đứng lên kháng chiến chống Pháp lần trước, khẩu hiệu « Bảo vệ Tổ quốc » cũng giục giã chúng ta mạnh mẽ như hiện nay, khi chúng ta tiến hành cuộc chiến đấu chống Mỹ cứu nước. Nhưng không phải mọi cái đều lặp lại nguyên xi. Trước kia, Tổ quốc chúng ta là mảnh đất thiêng liêng, là xóm làng yêu quý do cha ông để lại và bản thân sinh mệnh của chúng ta. Lúc đó, chúng ta quyết không chịu để cho kẻ thù xéo nát lên mảnh đất, xóm làng ấy và những sinh mệnh ấy. Còn bây giờ, Tổ quốc chúng ta ngoài những thứ thiêng liêng ấy ra, còn có cả một cơ đồ mà chúng ta phải chịu xây dựng trong suốt 10 năm trời hòa bình. Cơ đồ ấy tạo nên những khả năng chiến đấu mới cho mỗi chúng ta. Và để bảo vệ cơ đồ ấy mà chúng ta cũng đang nhân lên gấp bội sức chiến đấu của mình.

Đi trên đất Quảng-bình, tôi cảm thấy rất rõ điều đó. Có gì tha thiết hơn câu rói này của một nông dân làng Phúc-tin : « Nhà tôi mới xây ngôi, giặc bán hồng thì thiệt tiếc đứt ruột. Ấy nhưng mà cũng chưa tiếc bằng đập nước Cẩm-ly nếu bị chúng phá ». Hàng ngày những người dân ở vùng này vẫn hướng mắt về Cẩm-ly, theo dõi hoạt động của địch. Tin tức quan trọng nhất ở đây là tin tức Cẩm-ly, tin tức về cuộc sống của chính họ. Nhà nào cũng có những tảng đất sét vuông nung rắn, nặng 15 ki-lô-gam để sẵn sàng, chỉ chờ một hiệu lệnh là họ sẽ vác những tảng đất ấy chạy đến Cẩm-ly hàn ngay lại chỗ bị phá. Cuộc chiến đấu để bảo vệ đập nước Cẩm-ly là cuộc chiến đấu của mọi người dân ở vùng này.

Nếu chỉ hạn chế những thành tựu xây dựng mới trong mười năm hòa bình vào lĩnh vực kinh tế — sản xuất thì thật là không đúng. Thành tựu cơ bản nhất chính là trong lĩnh vực chính trị và tư tưởng. Người dân Quảng-bình đi vào cuộc chiến đấu hiện nay với một sức mạnh chính trị và tư tưởng lớn hơn trước rất nhiều. Nhớ lại ngày xưa, khi bắt đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, sự giác ngộ cách mạng của chúng ta còn ở vào trình độ giác ngộ về dân tộc. Tất nhiên sự giác ngộ dân tộc này mang những màu sắc giai cấp nhất định tùy theo vị trí chiến đấu của mỗi tầng lớp nhân dân. Và cũng không nên phủ nhận rằng chính

sự giác ngộ dân tộc ấy là một động lực rất mạnh thúc đẩy hàng triệu người lao vào cuộc chiến đấu cứu nước. Ngay bây giờ đây, sự giác ngộ dân tộc cũng không được bị xem nhẹ, nhất là khi mà cả nước đang đứng trước kẻ thù dân tộc cực kỳ hung ác là đế quốc Mỹ. Trong thực tế ở Quảng-bình, sự giác ngộ dân tộc vẫn được bồi dưỡng liên tục trong suốt mười năm hòa bình, mà nội dung của nó là tích cực ủng hộ sự nghiệp đấu tranh giải phóng của đồng bào miền Nam. Tình nghĩa Bắc Nam, sự gắn bó keo sơn giữa ba tỉnh Bình—Tri—Thiên không bao giờ phai mờ trong tinh thần họ.

Điều tôi muốn nói là đi đôi với sự giác ngộ dân tộc ấy, hay nói cho đúng hơn, cơ sở của sự giác ngộ dân tộc ấy là sự giác ngộ về giai cấp, về chủ nghĩa xã hội khá cao. Yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội thống nhất lại với nhau một cách hữu cơ trong sự giác ngộ cách mạng của mỗi người. Trên cơ sở sản xuất vật chất mang tính chất xã hội chủ nghĩa, với sự tác động mạnh mẽ của việc giáo dục tinh thần tập thể xã hội chủ nghĩa trong quan hệ giữa người và người, đời sống tư tưởng và tinh thần của nhân dân ta — mà biểu hiện khá tập trung là ở nhân dân Quảng-bình — đang phát triển lành mạnh và đạt tới những nét vô cùng tươi sáng. Điều đó cần nhận ra vì sao có một thứ chủ nghĩa anh hùng mang tính chất tập thể rất cao ở đây. Trong những trận chiến đấu đầu tiên, bao nhiêu tấm gương xả thân cứu nước đã chói ngời. Không phải chỉ là một vài hành động đơn độc của một vài người nào, mà là vô số những hành động anh hùng của cả những tập thể rộng lớn. Về một số xã đã trực tiếp chiến đấu nhiều với kẻ địch, khó mà chọn được những điển hình chiến đấu nổi bật riêng biệt. Không phải chỉ vì chiến công của quần chúng giống nhau mà còn là vì những chiến công ấy là sáng tạo của cả tập thể. Tinh thần tập thể trong chiến đấu cũng sâu sắc như tinh thần tập thể trong lối làm ăn của họ. Khi mà những người dân đánh cá xã Nhân-trạch không lùi bước trước những hoạt động khủng bố của địch trên mặt biển, họ bị giặc bắn chết mấy người hôm trước, hôm sau vẫn có 100% số thuyền ra biển đánh cá, thì chỉ có thể cất nghĩa điều đó bằng một chủ nghĩa anh hùng tập thể rất cao. Khi mà ở cầu Mỹ-dực, trong trận chiến đấu chống máy bay Mỹ đến phá cầu, có cả những đơn vị dân quân bị đất vùi nhưng vẫn xông lên củng cố lại trận địa và tiếp tục chiến đấu cho đến phút chót của trận đánh, thì cũng chỉ có thể cất nghĩa điều đó bằng một chủ nghĩa anh hùng tập thể rất cao. Còn bao nhiêu tấm gương khác mà báo chí đã giới thiệu với chúng ta rồi! Qua những con người Việt-nam đang

chiến đấu ở Quảng-bình, có thể nêu ra một định lý: *yêu nước + yêu chủ nghĩa xã hội = chủ nghĩa anh hùng tập thể*.

Một điều rất đáng chú ý là, chúng ta đã làm được rất nhiều việc để củng cố sự thống nhất về tinh thần và chính trị của nhân dân ta. Trong những năm kháng chiến trước đây, vì nhiều nguyên nhân khác nhau mà phần lớn là do những khó khăn khách quan tạo nên, cơ sở chính trị của Đảng, của chính quyền cách mạng và của các tổ chức cách mạng khác đã phát triển rất chậm hoặc có khi không có ở một số vùng. Có thể lấy các vùng Thiên chúa giáo làm ví dụ. Ở đây, sự khống chế của giặc và của bọn phản động đội lốt tôn giáo đã làm cho đồng bào Thiên chúa giáo bị vây hãm trong một không khí ngột thở và tối tăm. Nhưng bây giờ, sau cả một quá trình giáo dục và tổ chức quần chúng hết sức kiên nhẫn, sau những cuộc vận động đánh bại thế lực phản động đội lốt tôn giáo, vùng Thiên chúa giáo trở nên những căn cứ khá vững chắc của cách mạng. Xã Quảng-phước nằm sát bờ phía bắc sông Gianh, mà hầu hết là đồng bào Thiên chúa giáo toàn tông, hiện nay là một trận địa chống Mỹ chắc chắn. Dân quân xã này được tặng thưởng Huân chương chiến công hạng nhất. Hợp tác xã Đơn-

sa trở thành một điển hình tốt của phong trào hợp tác hóa trong tỉnh.

Nói chung trong toàn tỉnh, cơ sở Đảng, cơ sở chính quyền và các tổ chức quần chúng được củng cố vững vàng. Theo con số tổng kết được ở 40 chi bộ Đảng, số chi bộ tốt và khá chiếm 60%, số chi bộ loại trung bình chiếm 35%, chỉ còn hai chi bộ đang thuộc loại kém (5%). Trong những cuộc chiến đấu chống Mỹ vừa qua, đảng viên đều đứng vững trên vị trí tiên phong của mình. Tuyệt đại đa số hăng hái và dũng cảm chiến đấu, chiếm tỷ lệ 93,8% tổng số đảng viên, trong số này hơn một nửa đạt được thành tích xuất sắc nhất (chiếm 54,6%). Một lực lượng Đảng vững mạnh như vậy nhất định tạo nên một phong trào quần chúng vững mạnh.

Sức mạnh mới được tạo nên do sự nghiệp xây dựng trong mười năm hòa bình cũng với sức mạnh sẵn có do truyền thống lịch sử lâu dài, đặc biệt là truyền thống cách mạng của cuộc kháng chiến lần trước, đang in những dấu vết sâu sắc lên tâm hồn, lên mọi suy nghĩ và hành động của mỗi người dân Quảng-bình. Và chính ở họ, tôi đã nhận thấy rất rõ những đặc điểm ấy của con người Việt-nam chúng ta hiện nay.

* *

Cuộc chiến đấu của nhân dân Quảng-bình cũng như của nhân dân cả nước ta đang tiếp tục. Qua thực tế chiến đấu ở Quảng-bình, tôi tin tưởng sắt đá rằng sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của ta sẽ giành được thắng lợi cuối cùng. Vì chúng ta có nhiều sức mạnh to lớn của bản thân ta. Vì chúng ta dưới sự lãnh đạo của Đảng có một đường lối cách mạng chính xác phù hợp với thực tế nước ta. Vì chúng ta có sự giúp sức to lớn của anh em và bè bạn ta trên thế giới. Và nhất là vì chúng ta là những con người Việt-nam thuộc một thể hệ dám chiến thắng và biết chiến thắng kẻ thù.

Trong chuyến đi công tác vào Quảng-bình vừa qua, tôi đã thấy được những thay đổi diễn ra rất nhanh chóng trên đất nước ta. Những

thay đổi ấy đi theo một con đường biện chứng hào hứng của lịch sử. Cả nước ta đang ở trong một cơn thử thách nghiêm trọng. Và chính cơn thử thách ấy đã tạo nên nhiều chất xúc tác mạnh nhất làm cho nhân dân ta tiến tới không ngừng và cũng góp phần làm cho bộ mặt chính trị của thế giới biến chuyển khá mạnh. Tầm mắt của chúng ta mở ra trước bao nhiều chân trời mới. Tinh thần trách nhiệm của chúng ta đối với lịch sử dân tộc, đối với sự nghiệp giải phóng chung cũng tăng lên rất nhiều. Đôi vai bé nhỏ nhưng rất vững của những người dân Việt-nam chúng ta đang gánh một gánh nặng lịch sử. Và không ai nghi ngờ gì rằng chúng ta sẽ gánh được gánh nặng lịch sử ấy.

Tháng 11-1965



Phải chăng Hoàng-hoa-Thám đã bị giết ngày 10 tháng 2 năm 1913 ?

TÔN - QUANG - PHIỆT

Nhân ngày kỷ niệm cái chết của thủ lĩnh nghĩa quân Yên-thế, đồng chí Tôn-quang-Phiệt có đặt lại vấn đề về trường hợp cái chết của cụ Hoàng-hoa-Thám. Theo ý chúng tôi, chỗ chủ yếu là chúng ta cần nhận thức cho đúng cuộc khởi nghĩa nông dân Yên-thế do Hoàng-hoa-Thám lãnh đạo đã kiên trì chống thực dân Pháp đến gần 30 năm. Còn về trường hợp cái chết của cụ Thám thì có mấy điểm cần khẳng định :

1. *Thực dân Pháp đã dùng bọn Lương-tam-Kỳ âm mưu ám hại cụ Thám.*
2. *Sau ngày 10-2-1913 thì không còn tồn tích gì về cụ Thám nữa.*
3. *Đối với những truyền thuyết khác nhau, có thể là vì nhân dân địa phương và người đương thời vốn kính yêu cụ Thám nên không muốn thấy cũng như không muốn tin là cụ đã bị giết vào tay giặc Pháp.*

Do đó, nếu không có tài liệu xác thực thì chúng ta không cần trở lại vấn đề này nữa.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



Chúng ta đều công nhận Hoàng-hoa-Thám tức Đề Thám là một nhân vật quan trọng trong lịch sử chống Pháp của nhân dân ta. Cũng vì thế mà thực dân Pháp đã viết về Hoàng-hoa-Thám khá nhiều. Nhưng mục đích của chúng viết là để khoe khoang tài dẹp loạn của thực dân chứ không phải để nói lên giá trị của nhân vật Hoàng-hoa-Thám. Trái lại, đối với Hoàng-hoa-Thám thì chúng tìm cách xuyên tạc sự thật lịch sử, tìm cách bôi nhọ con người đã làm cho chúng tổn công tổn của mất ăn mất ngủ trong khoảng gần ba mươi năm. Tuy vậy qua các tài liệu của thực dân viết về Hoàng-hoa-Thám, chúng ta có thể tìm ra một số sự thật lịch sử. Hơn nữa, đối với Hoàng-hoa-Thám thì ở dân gian còn lưu hành một số truyền thuyết có thể giúp chúng ta tìm hiểu thêm về lịch sử của Hoàng-hoa-Thám. Mới đây nhiều bạn quan tâm đến lịch sử chống Pháp của nhân dân ta đã sưu tầm được một số tài liệu rất đáng quý về Hoàng-hoa-Thám. Nhưng chúng ta làm chưa đủ. Còn phải nghiên cứu thêm tài liệu của địch, sưu tầm thêm truyền thuyết trong nhân dân để bổ sung cho lịch sử của một người như Hoàng-hoa-Thám.

Trong bài dưới đây, tôi cố gắng tìm hiểu về cái chết của Hoàng-hoa-Thám.

Đối với cái chết của Đề Thám, xưa nay có hai thuyết khác nhau: thuyết thứ nhất do chính phủ thực dân đưa ra, có báo, có sách

ghi lại hẳn hoi; thuyết thứ hai do nhân dân truyền miệng, cũng có một sức mạnh và vẫn tồn tại cho đến ngày nay đã cách lúc bấy giờ hơn một nửa thế kỷ.

Thuyết của thực dân cho rằng sau khi Hoàng-hoa-Thám bị bại trận sau cuộc tiến công cuối cùng của thực dân Pháp từ các năm 1909, 1910, Thám chỉ còn hai thủ hạ lần lút trong rừng Yên-thế, rồi đến sáng ngày 10-2-1913 thì bị ba tên thủ hạ của Lương-tam-Kỳ làm tay sai cho Pháp giết chết tại Hồ Lầy rừng Tồ-cú cách chợ Gò khoảng hai cây số.

Thuyết của nhân dân lại khác thế. Một số đồ đảng của Thám còn sống lại sau mỗi khi nói đến cái chết của Hoàng-hoa-Thám thì cả quyết rằng: « Cụ Đề tôi bình sinh thường nói là ta nhất định không để cho giặc Pháp giết; khi nào cùng quã mà ta không thể sống được thì ta sẽ chết ở đâu không ai biết được!». Hiện nay trong các hồ lầy ở vùng Yên-thế, đã sống trong thời Hoàng-hoa-Thám, nhiều người cho cái đầu bêu ở Nhã-nam từ ngày 10-2-1913 không phải là đầu Đề Thám; nhưng cũng có người thì nói đó chính là đầu Đề Thám. Ý kiến không được thống nhất.



Chúng ta hãy lần lượt xét các tài liệu và các truyền thuyết nói về cái chết của Hoàng-hoa-Thám để cố gắng rút ra một kết luận.

Trong các báo Pháp lúc bấy giờ thì tờ *Tương lai xứ Bắc-kỳ* (1) là đề ý đến Đề Thám hơn hết, vì một tên chủ nhiệm tờ báo là Sét-nay (2) có đồn điền ở vùng Yên-thế đã bị Đề Thám bắt cóc năm 1894 để đặt điều kiện giảng hòa với thực dân. Tờ báo này có một phóng viên thường xuyên ở Phủ Lạng-thương, đi lại luôn luôn các vùng Nhã-nam, Yên-thế, tên là Bôn-na-fông (3) và hay ký là «Le Nhà quê».

Theo dõi báo *Tương lai xứ Bắc-kỳ* vào khoảng ấy thì thấy có mấy số đăng tin về cái chết của Đề Thám.

Số báo *Tương lai xứ Bắc-kỳ* ra ngày 11-2-1913 đăng một tin văn tắt như sau :

«Đề Thám chết rồi chẳng ?

Trong lúc đang in báo, chúng tôi được tin trong một trận đánh nhau, Đề Thám có lẽ đã bị bọn cải lương Trung-hoa (4) giết sáng hôm nay trong vùng Nhã-nam. Mong rằng tin này sẽ được chứng thực ngày mai».

Thế rồi ngày mai, nghĩa là ngày 12-2-1913 tờ báo có bài tường thuật, có một cái ảnh nửa người của Đề Thám in theo, tức cái ảnh mà chúng ta đã thấy ở quyền sách *Ở Bắc-kỳ* (5), cái ảnh đã chụp vào năm 1897. Bài báo viết như sau (dịch nguyên văn) :

«Thế là cái tin báo *Tương lai xứ Bắc-kỳ* đăng hôm qua được chứng thực ! Tên cướp già đã chết. Tên của nó sau này chỉ xuất hiện ra dưới ngòi bút như một kỷ niệm nữa thôi. Than ôi là một kỷ niệm đau máu ! Nhưng dần dần rồi sẽ phai nhạt.

«Tất cả xứ Bắc-kỳ sẽ hân hoan khi nghe tin này và sẽ đòi cho các người chỉ điểm đã giết Đề Thám một phần thưởng xứng đáng với công lao của họ. Chắc rằng chính phủ sẽ không bỏ sót nhiệm vụ ấy.

«Điều quan trọng là, như dưới đây bức điện người phóng viên của chúng tôi ở Bắc-giang chỉ rõ, phải dành cho sự việc này một tiếng vang càng lớn càng tốt, để trong đầu óc nhân dân bản xứ không thể ai nghi ngờ về cái chết của Đề Thám mà họ đã quen thói cho là không ai làm gì được. Chính phủ có nhiệm vụ làm sự quảng cáo cần thiết».

Sau cái tin này, tờ báo in cái ảnh nửa người của Đề Thám như đã nói trên và phần dưới là bài nói thêm chi tiết :

«Tin của phóng viên chúng tôi ở Phủ Lạng-thương ngày 11-2-1913.

«Các người chỉ điểm Trung-hoa của Lương Tam-Kỳ do phủ Toàn-quyền phái đến và đã nhập ngũ theo đoàn Đề Thám, đã giết ông ta sáng hôm qua lúc 5 giờ, đồng thời với hai người thủ hạ trong một góc rừng cách chợ Gò độ hai cây số.

«Các thủ cấp đã được mang đến cho viên Một đồn Ri-si (6), cùng với khi giới, một khẩu súng Lor-ben, hai súng trường Lor-ben (7) và một số đạn.

«Các thủ cấp đưa đến Nhã-nam đã được bêu lên và được nhân dân công nhận.

«Không còn nghi ngờ gì nữa.

«Một người chỉ điểm khai rằng, đoàn cướp rất bối rối trong dịp Tết, vì những cuộc đánh úp và tuần tiễu của lính khổ xanh.

«Cái ngày mà Đề Thám bị giết là thời hạn cuối cùng định cho các chỉ điểm phải về Hà-nội.

«Người ta thấy trong quần áo Đề Thám một quyền sở ghi những ngày tốt, ngày xấu cho các cuộc xuất phát của ông ta.

«Nhân dân địa phương rất là kinh sợ.

«Việc bêu đầu tên cướp ở Phủ Lạng-thương rất là có ích vì lẽ rằng nó sẽ có ảnh hưởng lớn trong miền ấy mà rất nhiều người cho là Đề Thám không thể chết được.

«Thiệt như báo *Tương lai xứ Bắc-kỳ* đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần, chỉ có những người xa lạ ở xứ sở mới có thể đi đến kết quả như thế.

Bôn-na-fông ».

Tờ báo còn đăng theo ba đoạn ngắn nữa đề chứng minh quả là Đề Thám đã chết thật.

Đoạn thứ nhất :

«Một vài chi tiết mới.

«Phủ Lạng-thương 11-2-1913 lúc 10g50 quan Tuần vũ và nhiều nhà chức trách khác đã công nhận đầu của Đề Thám. Không còn nghi ngờ gì nữa. Một tên cướp khác là Lãnh Cơ, tướng cướp. Tên thứ ba không nhận ra được.

«Sự bêu đầu ở Phủ Lạng-thương càng lâu càng thấy có ích vì nhiều người nhà quê vẫn nói là Đề Thám không chết.

«Sáng nay, các thợ nhiếp ảnh đi Nhã-nam.

Bôn-na-fông ».

Đoạn thứ hai :

«Người ta sắp chụp ảnh cái đầu.

«Hai nhân viên của sở căn cước sáng nay đã đi Phủ Lạng-thương để chụp ảnh đầu và thân thể Đề Thám.

(1) *Avenir du Tonkin.*

(2) Chesnay.

(3) Bonnafont, hình như cũng có đồn điền vùng Yên-thế.

(4) Réformistes chinois.

(5) *Au Tonkin* của Bouchet ; cái ảnh này đã được in lại ở quyền *Hoàng-hoa-Thám và phong trào nông dân Yên-thế.*

(6) Richy.

(7) Lebel.

«Đề Thám sau khi bị các tên chỉ điểm Trung-hoa giết thì bị chặt đầu ngay.

«Đầu Đề Thám đã được đem về Nhã-nam. Ở đó ông Bút-sê và ông Một Ri-si và nhiều quan lại Nam triều công nhận rõ ràng».

Đoạn thứ ba :

«Chi tiết cuối cùng.

«Đề Thám cùng hai thủ hạ và hai chỉ điểm của Lương Tam-Kỳ đi theo đã ăn Tết linh đình và đã ngủ say sưa cũng như các thủ hạ, vào sáng thứ hai lúc 5 giờ. Bọn chỉ điểm Trung-hoa giả làm bộ ngủ, nhưng chờ cơ hội đề hoàn thành tốt sứ mạng của mình, bỗng nhảy xổ vào đè lấy ba người, rồi lấy dao găm chém. Đề Thám và đồ đảng hoảng hốt thức dậy chống cự kịch liệt bằng chân và bằng tay.

«Một chỉ điểm bị một đập mạnh ở bụng dưới, anh khác bị đánh ở đầu.

«Cuộc ẩu đả chỉ ngắn thôi, và sau một lát, chỉ còn ở giữa đất ba cái xác chết.

«Khẩu súng Lor-ben của Đề Thám sáng nay đã gửi về Hà-nội. Súng này chỉ có khác là chỗ nhe bắn làm bằng bạc.

«Còn hai khẩu khác với 100 viên đạn chiều nay sẽ gửi.

«Hai người chỉ điểm trước kia cũng ở trong hàng ngũ Đề Thám, nhưng đã bỏ đi lúc ở chợ Chu vì họ không được lãnh lương tháng là 20 đồng.

«Sở dĩ họ trở lại được mà làm cho Đề Thám tin được là nhờ họ cam đoan là họ có đủ mọi phương tiện để làm «bom». Vì Đề Thám muốn có «bom». Để làm gì? Chúng ta có thể suy nghĩ, nhưng cái một mình Thám biết sự thực thôi».

Ngày sau, nghĩa là ngày 13-2-1913 báo *Tương lai* xứ Bắc-kỳ đăng tiếp :

«Những tấm ảnh của Đề Thám.

«Các ông La-ba-lét-tơ và E. Bơ-rôn (1) ở sở căn cước đã từ Nhã-nam về chiều hôm qua và đã chụp ảnh thân thể và đầu Đề Thám.

«Các ông ấy mang về 12 mẫu ảnh rất rõ, cho phép mọi người nhận được tên cướp già.

«Thân thể đã bị các người chỉ điểm lấy dao to mổ ra, cái gan bị xẻo đi có lẽ bọn này đã ăn mất rồi.

«Ba khẩu súng hiện ở văn phòng Thống sứ».

Cũng trong số báo này, Bôn-na-fông viết một bài xã thuyết dài, nhan đề «Sau Đề Thám», bàn tán về mưu trí của Toàn quyền đã dùng kế giết được Đề Thám, mặc dầu cách giết như thế không được đẹp để gì, nhưng đó là sự bổ ích và cần thiết. Bài báo kết luận là Yên-thế từ rày đã khởi giặc già, chính phủ phải nghĩ đến việc phát triển kinh tế.

Mãi đến ngày 16-2-1913 tờ báo mới lại đăng thêm tin :

«Hai tên cướp bị giết với Đề Thám, một tên gọi là Việt (2), quê ở làng Dương-quan, bên cạnh Lục-liên, một trung tâm nuôi tằm quan trọng và là một khu có tiếng trung thành với chính phủ. Tên kia là một con buôn ở Phúc-yên, bị Đề Thám ép theo phong trào, bỗng bị gián đoạn vì Đề Thám chết».

Về cái chết Đề Thám thì tin ở báo *Tương lai* xứ Bắc-kỳ là tin đáng tin cậy nhất vì các lẽ đã nói đầu bài này.

Nhiều tạp chí xuất bản tại Pháp hoặc tại Việt-nam cũng có đăng cái tin này vì thực ra đối với Pháp, ở Việt-nam lúc bấy giờ thì Đề Thám là cái cản trở lớn cho công việc bình định của chúng. Cho nên giết được Đề Thám là một sự nghiệp rất lớn của chúng.

Tờ Tập-san của Hội địa dư thương mại (3) ở Paris đã viết : «Đông-dương : một tin xúc động vừa từ Đông-dương đến, cái chết của tên tướng cướp Đề Thám, bị giết hôm 11-2 gần Kép, ở miền Yên-thế mà trong nhiều năm Thám thoát mọi cuộc truy nã.

«Đề Thám độ 53 đến 54 tuổi.

«Thám đã chết với các thủ hạ cuối cùng của ông ta trong một cuộc chạm trán và ông ta bị người bản xứ đánh chết. Bọn này giúp đỡ đội lính khố xanh kiểm soát miền ấy là miền mà các đoàn cướp hay đột nhập».

Quyển tạp chí *Châu Á thuộc Pháp* (4) số 143 tháng 2-1913 cũng đăng tin như thế này :

«Cái chết của Đề Thám.

«Ông Xa-rô (5) đã đánh điện cho ông Tổng trưởng Bộ thuộc địa biết là Đề Thám, tên tướng cướp già mà đến nay truy nã mãi không được, đã bị giết ngày 11-2 tại nơi hãn ta trú ẩn, trong vùng Kép tức là gần miền Yên-thế.

«Đề Thám đã chết với hai thủ hạ cuối cùng của hãn ta trong cuộc chạm trán với người bản xứ thuộc miền thượng du. Các người đó cộng tác với đội lính khố xanh để đánh dẹp

(1) Labalette, E. Brault.

(2) Theo Bút-sê thì hai thủ hạ cuối cùng của Đề Thám là Lai-Ngọt và Cai Nhị. Báo *Tương lai* xứ Bắc-kỳ trong số trước lại nói : «một tên là Lãnh-Cơ».

(3) *Bulletin de la société de géographie commerciale à Paris*, tr. 117.

(4) *Asie française*.

(5) Sarraut.

giặc cướp từ khi các đơn vị bộ đội chính quy phụ trách công việc này đã giải tán mà tên tướng cướp vẫn chưa bắt được. Sau đó, cái xác Hoàng-hoa-Thám tức Đề Thám đã được các nhà chức trách sở tại, nhân dân trong miền và người đại diện của chính quyền ta (1) công nhận và xác minh. Cái chết này đã làm xúc động trong nước vì chắc chắn là mọi người đều kính sợ Đề Thám và Đề Thám cũng có uy tín phần nào do ông ta đã thoát khỏi các cuộc truy nã một cách tài tình trong nhiều năm nay».

Quyền sách *Lịch sử quân sự Đông-dương* (2) do thực dân xuất bản năm 1922 dưới thời tên Mô-ri-xơ Long (3) làm Toàn quyền Đông-dương cũng nói về cái chết của Đề Thám ở trang 329:

« Cái chết của Đề Thám.

« Uy tín của Đề Thám đã bị lu mờ, nhưng mặc dù chính phủ đã treo thưởng cho ai lấy được đầu Đề Thám từ đầu năm 1909, cũng chỉ đến tháng 2 năm 1913 cái đầu Đề Thám mới được bêu ở Nhã-nam do hai người Trung-hoa mang đến, hai người này thêm cái phần thưởng đã làm cho tên cướp già tin cậy đề có thể giết hẳn ta không phải mạo hiểm gì.

« Cái chết của Đề Thám đưa lại sự an ninh trong một vùng mà đến nay nhân dân lo sợ không được yên ổn cây cối ruộng đất».

Tin về cái chết của Đề Thám trong báo *Trương lai xứ Bắc-kỳ* và các tạp-chi khác lúc bấy giờ là như thế. Tin này sốt dẻo vì đã viết ra ngay sau lúc sự việc xảy ra.

* * *

Còn các quyền sách từ Pháp đến Nam nói đến cái chết của Đề Thám cũng nhiều.

Đầu hết phải kể đến quyền ở *Bắc-kỳ* của Bút-sê. Quyền này quan trọng vì tác giả đã làm Đại lý Pháp ở Nhã-nam khoảng 4 năm (1909—1913) nghĩa là có mặt ở Yên-thổ ngày 10-2-1913 với nhiệm vụ chính là theo dõi Đề Thám. Dưới đây xin lược thuật lại ý kiến của Bút-sê về cái chết của Đề Thám. Theo Bút-sê, tấn tuồng này đã diễn ra trong đêm 9-2-1913, tức là hôm 14 tháng Giêng năm thứ 7 niên hiệu Duy-tân. Theo ý Bút-sê thì do sự sắp đặt của chính phủ thực dân, có người là bạn cũ Thám nhưng đã phản bội, khuyên Đề Thám nên mộ thêm người, do đó Thám mới nhận sự giúp đỡ của ba người Trung-hoa tự xưng từ Quảng-tây sang với nhiệm vụ giúp Thám một tay đề đợi sự viện trợ quan trọng sẽ đến sau. Sự thực, ba người Trung-hoa này là tôi tớ của Lương Tam-Kỳ là người đã đầu hàng Pháp hơn 20 năm nay và hiện đang ở chợ Chu.

Chính phủ Pháp nhờ Lương tổ chức một nhóm người Trung-hoa tìm cách gần gũi Đề Thám, làm cho Thám tin, đề cố bắt sống được Thám.

Lương Tam-Kỳ giao việc này cho con nuôi là Lương-văn-Phúc (4), Phúc có quen biết Gia-bui-dơ (5), một quan cao cấp ở phủ Thống sứ. Còn Bút-sê thì làm như không hay biết gì, tránh mọi cuộc vận động, nhưng chuẩn bị sẵn sàng đề khi cần thì can thiệp. Thật ra Bút-sê chỉ biết sự đi lại của ba tên chỉ điểm của Lương-văn-Phúc qua phủ Thống sứ mà thôi.

Bấy giờ là đầu tháng giêng năm 1913. Mấy người Trung-hoa vào rừng Yên-thổ.

Ngày 15-1-1913 bọn Trung-hoa gặp được Đề Thám và tin cho Thám biết là họ đi trước một đoàn người Trung-hoa đông và có khí giới. Vào khoảng ngày 25-1 hình như Thám bắt đầu tỏ ý tin mấy người này.

Chiều tối ngày 9-2-1913, bỗng Lý Bắc một tên lai khách mà xưa nay Bút-sê vẫn không tin chút nào đến đồn báo cho Bút-sê biết là hẳn ta biết chỗ Đề Thám ở và xin một cái bẫy cộp đề ngày mai sẽ bắt Thám ngay. Bút-sê không có bẫy cộp cho mượn và bảo Lý Bắc nên dùng súng. Lý Bắc ra về, miệng cứ lầm bầm là muốn có cái bẫy cộp. Bút-sê ngờ Lý Bắc đến đề dò xem tin tức giúp cho Đề Thám.

Ngày mai là Đề Thám chết.

Bấy giờ là đầu xuân. Thám ở trong rừng có tiếp các bạn cũ như Miên và Hoan (6). Ngoài ra còn có Lý Nhã già ở Đình-thếp cùng các ông già khác ở các làng Lục-giới, làng Trùng, làng Lèo, Bằng-cục, Ngọc-cục. Hôm ấy Đề Thám uống rượu hơi nhiều, khác với bình thường. Trong bụng Thám vẫn đặt dấu hỏi về việc ba người khách đến ở bên mình, vì xưa nay Thám vẫn đa nghi, mỗi đêm vẫn cùng vài người thủ hạ trung thành đi ngủ nơi khác, đến tảng sáng mới trở về chỗ cũ.

Theo bọn Khách này, thì hôm ấy Thám có nói với các người thủ hạ: « Ta thấy cây gỗ ở đó có ba cái nhánh, cần phải chặt đi ».

Phải chăng câu nói này là bản án tử hình của Thám?

Sáng hôm ấy (7), lính gác tin cho Bút-sê biết là có ba người Khách muốn nói gì. Bút-sê cho

(1) tức Pháp.

(2) *Histoire militaire de l'Indochine* (1922).

(3) Maurice Long.

(4) Tên này lúc kháng chiến ở Hanoi, khi hòa bình lập lại (1954) theo Pháp vào Nam.

(5) Jabouille.

(6) Hình như là hai thủ hạ cũ của Thám đã ra đầu hàng Pháp.

(7) tức 10-2-1913.

vào và nhận thấy ba người đều lấm bùn và rách rưới; anh chàng cầm đầu thì sứt môi và có hai anh đi theo; bọn này đều ra bộ mệt nhọc, vừa nói vừa múa tay múa chân như người điên. Người Khách sứt môi đưa đề lên trên bàn giấy ba khẩu súng: khẩu Lo-ben của Thám và hai khẩu của hai thủ hạ. Bút-sê cho rằng hai khẩu này là hai khẩu đã bị cướp tại Yên-lệ ở hai người lính khố xanh đã bị giết cách cái hầm mấy thước. Và có 183 viên đạn.

Người Khách sứt môi lại lấy ở tay một người cùng đi một cái bao và đổ ra trên chiếc chiếu trải ở phòng giấy Bút-sê cái đầu Đê Thám.

Ở trong đồn nghe tiếng ồn ào lập đi lập lại: « Ông Hoàng chết rồi! »

Các người Khách kể lại là Đê Thám không thể bắt sống được như ý muốn của chính phủ; họ cho biết là ngày hôm qua Thám đã nói với các thủ hạ là cần chặt ba nhánh cây để khỏi vướng mắt và cho ba nhánh cây là ám chỉ ba người họ. Do đó mà ba người này đã phải kịp thời hạ thủ. Đêm ấy ba người ngủ gần chỗ Đê Thám ngủ. Người sứt môi rình thấy Thám đã ngủ say thì liền ra hiệu cho hai người bạn, và ba người đã đánh đục ba người. Trận đấu diễn ra quyết liệt và lúc đầu bọn này tưởng không thắng nổi. Nhưng rồi người cầm đầu đánh mạnh làm Thám ngã; các bạn cũng đánh mạnh kẻ địch của mình. Cuộc đấu gay gắt lắm...

Giết xong, ba người Khách sợ ồn ào đến tai ông Đại lý Bút-sê có thể làm cho họ bị ngờ là kẻ cướp mà bị đánh chằng. Nên họ đã vội vã chặt đầu Thám đem về Nhã-nam.

Nghe đến đó, Bút-sê cho gọi viên Một đồn, cùng một số lính đi ngựa đến chỗ để xác nhận mấy cái xác chết. Các quan, các hào lý địa phương đều đến gặp ba người Khách và nhìn cái đầu đầm máu.

Đi đến làng Dĩnh-thếp, Bút-sê thấy các hào lý đã chờ sẵn và ông ta vào nơi có xác của Đê Thám và hai người thủ hạ cách đó vài trăm thước, trong rừng rậm. Cái thân Đê Thám được để trên hai chiếc chiếu và bên cạnh là xác hai người thủ hạ. Gần đó có một cái hầm dài độ 2 thước, sâu 0,60 thước, hình bán nguyệt.

Bút-sê nói là ông ta nhận thấy cái sẹo sau lưng Thám. Cái sẹo ấy từ năm 1908 Bút-sê đã tình cờ nhìn thấy lúc Thám cỡi trần để chữa một mụn nhọt ở cổ. Bút-sê lại nhận thấy cả mấy viên ký - ninh màu hồng lẫn giấy gói mà chính ông ta đã cho một người bị sốt rét ngồi run cầm cập trước cửa phòng giấy ông ta trước đó độ một tháng. Mà nay gói ký-ninh ấy lại ở trong khăn lưng Đê Thám!

Xác Đê Thám đã bị xẻ từ cổ đến hết xương sống, phải chăng để tìm hòn ngọc mà Thám

thường nói là ông ta đã lấy được trong miệng một con rết rất to? Về sau Bút-sê hỏi Lý Bắc về việc xẻ thấy Đê Thám vì Bút-xê đã nghi Lý Bắc là thủ phạm, thì Lý Bắc thú thiệt là chính hẳn ta đã mổ và hẳn không thấy ngọc như người ta đã nói, nhưng đã moi lấy cái mặt của Thám, vì theo Lý Bắc, thì hòa cái mặt vào chén nước chè uống có thể chữa khỏi bệnh hen, mà Lý Bắc mắc bệnh hen. Thế rồi Lý Bắc cẩn thận rút trong khăn lưng ra một miếng vải nhỏ rất bẩn, lấy ra một vật đen, khô đã co lại cho Bút-sê xem. Đó tức là mặt của Đê Thám!

Các người đến dự xem xác Thám lúc đầu đều đứng im lặng. Bỗng trong đám có một người già nhất có tiếng là trung thành với Thám, cầm một gậy tre học sát vừa đâm vào bụng Thám, vừa chửi rủa tàn tệ. Mọi người đều làm theo. Sau người ta đem lá khô, củi khô lại sắp vào ba cái thây mà đốt, đốt suốt cả ngày, cho đến tối ở Nhã-nam còn trông thấy khói trên rừng chợ Gồ.

Đến 12 giờ trưa, Bút-sê về Nhã-nam. Ba cái đầu được bêu lên nhiều ngày trước cửa đồn. Cần cho mọi người không nghi ngờ gì về cái chết của Thám.

Bút-sê có nói thêm là trong lúc ông ta hỏi số người đến xem cái xác chết thì có viên Cai tổng Văn-cầu đi lại gần Bút-sê đưa một bản tuyên bố có chữ ký của tất cả hào lý Yên-thế và nói: « Vâng, chính là nó! ».

Một bà già từ trong một nhà tranh nhỏ gần cổng lớn của đồn đầu buộc khăn trắng đi ra gặp Bút-sê kêu khóc. Đó tức là Thị Tảo, vợ cả Đê Thám.

Trên đây là đại lược ý kiến của Bút-sê nói về cái chết của Đê Thám. Nhiều chỗ Bút-sê đã dụng ý làm cho mọi người đều tin quả là Đê Thám đã bị giết. Quyền này xuất bản vào khoảng năm 1929 hoặc sau nữa.

* * *

Trong quyển *Hoàng Thám*, kẻ cướp in xong ngày 10-10-1933, Pôn Sác (1) kể lại là sau các trận thất bại năm 1909—1910, Đê Thám và 5 người thủ hạ: gồm hai Việt-nam, hai Mán và một Khách trốn quanh quần ở Yên-thế, và có cho một người Khách mang thư đến Nhã-nam xin hàng.

Nhưng từ ngày 15-7-1911, Toàn quyền Xa-rô đã giả lời: « không ». Bút-sê biết rõ chỗ ẩn nấp của Đê Thám trong địa phận Yên-thế. Có nên đánh không? Xa-rô cũng trả lời rằng: « không »

(1) Paul Chack.

Thế rồi Xa-rô đồng ý với Đét-stô-nay (1) Thống-sứ Bắc-kỳ và Bốt (2) giám đốc chính trị của phủ Toàn-quyền sẽ dùng Lương Tam-Kỳ để giải quyết cho được Đề Thám.

Một ngày vào tháng 12-1912, Bốt giả làm như tình cờ đến Linh-đàm gặp Lương Tam-Kỳ. Pôn Sác đã tả Bốt đã dùng lời lẽ khôn ngoan gọi ra chuyện Đề Thám, nói cho Kỳ biết là chính phủ sẽ tặng thưởng 25.000\$ cho ai bắt được Thám. Lương Tam-Kỳ lúc đầu tỏ ra dè dặt, cho rằng Đề Thám là một người rất lợi hại không ai dám đến gần. Bốt gợi ý là Thám muốn liên lạc với các phần tử cải lương Trung-hoa. Có thể nhận đó mà tìm cách bắt Thám được, bắt chứ không phải là đánh hay giết.

Cuộc thương lượng đưa đến kết quả là Lương Tam-Kỳ giới thiệu cho Bốt con nuôi hần là Lương-văn-Phúc là một viên tri huyện (3) sẽ đi Hà-nội gặp Bốt.

Bốt đặt điều kiện với Lương-văn-Phúc là cần bắt sống Đề Thám, chỉ trường hợp bắt đắc dĩ mới phải giết chết thôi.

Tiếp theo là việc ba người cải lương Trung-hoa giả làm nhà buôn đến Yên-thế. Khác với Bút-sê là Pôn Sác nói ra tên tuổi và tả cả hình dung quần áo của ba người này. Người già hơn là Kỳ 51 tuổi, người thứ hai là Chai 37 tuổi và người thứ ba là Tsan 28 tuổi. Ba người đều có khi giới và đều mạnh khỏe. Cũng như Bút-sê, Pôn Sác nói người đầu đàn sút môi để lòi hai cái răng cửa vàng vàng.

Ngày 10-1-1913, ba người gặp Thám. Kỳ xưng tên họ là Tsan Tác-Kỳ trước đó 4 năm đã ở Phồn-xương và là một đồ đảng trung thành của Xuân (4) từ Quảng-tây đến, có mang đến Thám lời thăm hỏi và bức thư của chủ là Liên (?). Kỳ nói là cả ba đều biết làm « bom ». Thám tiếp đón ba người có 4 khẩu súng (mỗi người một khẩu Lo-ben và Kỳ có thêm khẩu súng lục Pháp) và bức thư nói là để cho người thư ký của ông đọc sau. Theo Pôn Sác, bức thư này đã viết ra ở Linh-đàm nơi Lương Tam-Kỳ ở.

Ba tuần trôi qua. Trong ba tuần ấy Thám nói chuyện khá nhiều với Kỳ, thăm dò Kỳ có ở Thái-nguyên với Lương Tam-Kỳ không và biết là Kỳ đã ở với ông Lương nhưng vì công việc quá khó nhọc nên bỏ đi. Thám cũng đã kể cho Kỳ biết là Thám đã giết chết nhiều người chỉ đểm, nhiều tên phản bội, hình như là để cảnh cáo Kỳ. Trong thời gian đó luôn luôn có một người mang thức ăn đều đặn đến cho Thám. Một ngày người mang cơm này có nói nhỏ gì với Đề Thám. Bọn Khách cho là nói về chuyện có mặt của họ ở đây và đâm ra nghi ngờ. Nhưng không. Vẫn bí mật, cả đến Bút-sê cũng không biết là Kỳ, Chai và Tsan ở Yên-thế nữa (5).

Từ đó ba người cảm thấy bị ngờ vực. Bấy lâu Đề Thám vẫn luôn luôn thay đổi chỗ ngủ. Thám ngủ trong một lều tranh trên cái giường tre sắp lại. Ba khẩu súng với hai cái cuốc để đúng vào tầm tay; cái cuốc này là dùng để đào lỗ núp bắn trong rừng. Hai người thủ hạ nằm phía ngoài nhà, tay luôn luôn cầm súng lắp đạn sẵn.

Báo động ngày 9-2. Ngày đó Kỳ nghe Thám nói với hai người thủ hạ: ở đây, ba cây gỗ (6) vướng ta. Các chú chuẩn bị mà chặt nó đi. Cây to trước. Như thế ta khỏi vướng mắt và chúng ta sẽ yên ổn hơn.

Kỳ hiểu ý, hoảng sợ, tin cho hai thủ hạ là phải chuẩn bị để hành động ngay.

Tối lại, hai thủ hạ Thám cũng nằm ngoài cửa lều; bọn Khách nằm không động dậy để rình.

5 giờ sáng. Hai thủ hạ Thám ngủ. Kỳ ra hiệu. Ba người đi thật nhẹ. Kỳ vào lều Thám ngủ. Tsan, Chai đi theo. Cả ba đều không có khí giới.

Hôm ấy, Thám hút nhiều (7). Ngọn đèn thuốc phiện dọi vào mặt Thám, cũng dọi vào ba khẩu súng và một súng lục, để gần cái khay.

Lúc mà anh sút môi đi đến giường Thám thì Thám mở mắt. Lập tức Kỳ đâm một cái mạnh và Thám vớ ngay một khẩu súng. Nhưng người Khách rần hết sức đâm vào hông bên phải rồi hông bên trái. Thám nghệt thở, đứng dậy một giây. Lập tức Kỳ cầm cái cuốc bở một nhát bên sườn bên trái gần chỗ tim, và một nhát vào mặt, dưới con mắt bên trái, Đề Thám chết.

Và hai người thủ hạ cũng chết. Chạy lại cứu chủ, họ bị Tsan và Chai lấy súng để trên giường bắn chết ngay.

Thế rồi ba anh chặt đầu Thám mang về Nhâ-nam trình với Bút-sê tương tự như Bút-sê đã kể trong quyển *Ở Bắc-kỳ*. Khác một điều là sau khi nghe Kỳ kể hết đầu đuôi câu chuyện, Bút-sê lo đánh điện cho Công sứ Bắc-giang và

(1) Destenay.

(2) Bosc.

(3) Hình như Lương-văn-Phúc lúc đó mới là hậu bổ chưa phải tri huyện.

(4) Lương Tú-Xuân, lãnh tụ cải lương Trung-quốc, bạn thân Đề Thám.

(5) Theo Bút-sê thì đó là bề ngoài làm như không biết, sự thực phủ Thống sứ vẫn đưa tin cho ông ta.

(6) Chỗ khác nói là ba nhánh cây.

(7) Theo Bút-sê là người biết Thám nhất, thì Thám không hút thuốc phiện.

Thống sứ Bắc-kỳ, mãi đến chiều mới đi đến chỗ xảy ra cuộc đánh chết Đề Thám và các thủ hạ. Bút-sê ra đi sau khi đã gọi viên Một đồn Ri-sí cất lính canh giữ cái đầu Đề Thám, vì theo Bút-sê « nếu mất cái đầu thì người Việt-nam sẽ không tin là Đề Thám đã chết ».

Sau ba tiếng đồng hồ, Bút-sê đến nơi, người nào đã đến trước và đã mở thấy Đề Thám từ gáy đến dưới lưng và gan đã bị lấy mất, mặt cũng đã biến mất.

Bút-sê cho lệnh cắt đầu cả hai người thủ hạ Thám, rồi để kèm hai bên đầu Thám; cả ba cái đầu được bêu ở Nhã-nam trong ba ngày để cho cả Yên-thế, cả Bắc-kỳ biết là Thám đã chết.

Còn các thân thể ba người thì Bút-sê bắt đốt đi.

Một người Thổ (1) tỏ vẻ tức giận cầm một gậy tre bọc sắt thọc vào bụng Thám và chửi rủa tàn tệ.

Ba ngày sau, một ông già nhà quê đến gặp Bút-sê, nghe Bút-sê nói về chuyện mở thấy Đề Thám thì ông ta móc trong túi ra một gói giấy nhỏ lấy ra cái mặt của Đề Thám đã khô và đã quần lại, nói với Bút-sê là để chữa bệnh hen.

Hôm sau, một bà rất già đầu buộc khăn trắng tức là vợ cả Đề Thám đến gặp Bút-sê và kêu khóc: « Chồng tôi không phải là người phạm tội nặng nhất. Nếu không có cô Ba, người vợ ba tham lam, thì chồng tôi còn sống, con tôi là Cả Trọng cũng thế, và chúng tôi sẽ sung sướng ».

Đại đế ý kiến Pôn Sác với ý kiến Bút-sê cũng có chỗ giống nhau và có chỗ khác nhau ít nhiều. Pôn Sác đã tiêu thuyết hóa nhiều hơn Bút-sê cái chết của Đề Thám, mặc dầu Bút-sê cũng đã thêm thắt nhiều.

Có lẽ căn cứ vào các tài liệu trên mà Trần-trung-Viên đã viết ra quyền *Cầu vồng Yên-thế*. Đại đế các sự việc kể ra trong quyền sách *Hoàng-Thám, tên cướp* của Pôn Sác phần lớn quyền *Cầu vồng Yên-thế* có nói đến. Chỉ khác một vài chi tiết, như Lương Tam-Kỳ đã trực tiếp huấn thị cho ba thủ hạ trung thành của ông ta là Kỳ, Chai và Tsan, bảo lập mưu bắt Đề Thám; như ba tên này đã khai với Thám rằng họ là quân cũ của Lương Tú-Xuân bị lạc chủ mà lần lút trong rừng, nay được gặp Thám cũng là chủ cũ rất là sung sướng và xin hết sức giúp Thám. Một chỗ khác nhau khá quan trọng là khi giết Thám, Kỳ nhờ cướp được khẩu súng nên bắn Thám gục liền. Hai người kia vừa đề sẵn lên mình Thám thì vừa hai thủ hạ Thám

nghe tiếng súng sững sốt tỉnh dậy chạy vào và bị hai phát súng nổ liên tiếp bắn chết. Mấy người Khách lại bắn thêm mấy phát nữa, sợ kẻ địch chưa chết. Dưới đây có một sự việc khác nhau rất quan trọng: quyền *Cầu vồng Yên-thế* chép nguyên văn như sau:

« Rút dao cắt lấy đầu Thám và đầu hai tên thủ hạ của Thám, ba người Khách của Lương Tam-Kỳ rảo bước về đường Linh-dâm.

« Tam-Kỳ nhận biết chính là đầu Đề Thám rồi bèn viết một lá thư dài, sai người đem đến quan Đại lý Nhã-nam là ông Bút-sê nộp cả ba thủ cấp ».

Còn các xác không đầu thì được chôn, chứ không phải đốt, và 3 cái đầu thì bêu ở Nhã-nam ba ngày rồi cũng chôn.

Các chi tiết khác cũng có thay đổi ít nhiều, nhưng không quan trọng lắm.

Các tài liệu tôi kể trên đây tương đối đã cũ có lẽ đã làm căn cứ cho các nhà nghiên cứu về Đề Thám sau này. Tuy vậy các tác giả sau này vẫn còn chỗ chép có những sự khác nhau đáng kể. Ví như quyền *Hoàng-hoa-Thám và phong trào nông dân Yên-thế* của các ông Đinh-xuân-Lâm, Nguyễn-văn-Sự, Trần-hồng-Việt mới xuất bản năm 1958 chẳng hạn.

Quyền này, sau khi nhắc lại việc ba người Khách của Lương Tam-Kỳ cho đến ám hại Thám và câu nói của Đề Thám về ba nhánh của một cây vương mắt, như các tài liệu khác, viết tiếp:

« Đêm ấy, chúng xô lại chỗ Đề Thám nằm để cướp súng và trong lúc bất ngờ, một tên trong bọn là tên Bẫy đã dùng cuốc bở vào đầu Đề Thám kết liễu đời người anh hùng sau hơn hai chục năm vật lộn với giặc. Đó là đêm mồng 9 tháng 2 năm 1913 tức ngày mồng 4 tháng giêng năm Duy-tân thứ hai (2).

Giết xong Đề Thám, chúng vui xác xuống Hồ Lầy trong rừng Tô-cú cách chợ Gò 2 cây số.

Sáng hôm sau, chúng chặt đầu Đề Thám đem nộp đồn Nhã-nam cùng khẩu súng Lơ-ben và 2 khẩu Mút-co-tông và 183 viên đạn. Tên Đại lý Nhã-nam triệu tập bộ lão trong làng và Thị

(1) Bút-sê nói là một người già nhất trong đám.

(2) Bút-sê chép là ngày 14 tháng giêng năm Duy-tân thứ 7. Duy-tân làm vua từ năm 1907, thì đến năm 1913 là năm thứ 7 chứ không phải năm thứ 2.

Tảo vợ cả Đề Thám (mẹ Cả Trọng bị địch bắt trong cuộc hành quân của đại tá Ba-tay tháng 1 năm 1909) đến nhận diện cho đích xác.

Sau đó chúng bêu đầu Đề Thám ở cổng đồn Nhã-nam để uy hiếp tinh thần nhân dân, đồng thời đề cao chiến công «đẹp loạn» của chúng» (1). Và dưới đó, quyển sách có chú thích một đoạn như sau :

« Về cái chết của vị thủ lĩnh nghĩa quân Yên-thế có nhiều giả thuyết khác nhau. Có tài liệu cho biết số thủ hạ Lương Tam-Kỳ phải đến chỉ có hai chữ không phải là ba tên, có tài liệu lại cho biết Lương-Tam-Kỳ theo lệnh Pháp tìm cách mua chuộc hai thủ hạ thân tín của Đề Thám chứ không phải sai người ngoài tới. Chúng tôi cũng được nghe một số cụ già ở Yên-thế kể lại thì không phải Đề Thám bị sát hại vì tính cụ rất cảnh giác, địch khó hạ thủ được. Địch đã giết sư ông chùa Lèo vốn rất giống khuôn mặt Đề Thám, rồi tung tin đã giết được Đề Thám để yên lòng bọn tay sai, khoe khoang chiến công của chúng, đồng thời làm tan rã tinh thần ái mộ anh hùng của nông dân Yên-thế. Tuy nhiên giả thuyết này cũng chưa có gì làm căn cứ chắc chắn. Ở đây chúng tôi dựa vào nhiều tài liệu khác nhau để sơ bộ kết luận rằng địch đã bắt giết được Đề Thám ngày 9-2-1913 ».

Ở đây cũng có vài ý kiến mới. Không biết căn cứ vào đâu mà các tác giả đưa ra tên Bầy ? Nếu quả là tên Bầy đã giết Đề Thám, thì đó có thể là tên một người Việt-nam hơn là một người Trung-hoa. Các tác giả lại nói ba người là Hoa kiều. Cách giết Đề Thám bằng cái cuốc bở vào đầu và vùi xác xuống Hồ Lầy cũng khác với các tài liệu Pháp.

Các tài liệu kể ra trên đây là lấy ở các báo, các sách, chỉ trong đoạn chú thích của quyển *Hoàng-hoa-Thám và phong trào nông dân Yên-thế* tác giả có kể lại một số truyền thuyết mà thôi.

Một truyền thuyết nữa cho là Đề Thám đã chết ở nhà Thống Luận (2). Một ngày, tháng, năm nào đó, sau khi Đề Thám mất tích ít lâu thì Thống Luận có tổ chức trong nhà mấy ngày luôn làm lễ cúng tế ma chay gì đó. Người ta cho rằng đó là một cách che mắt thiên hạ ; thực ra là Thống Luận đã nuôi Đề Thám trong khi Đề Thám bị bệnh, đã chôn Đề Thám khi Đề Thám chết và giả bầy ra cúng tế ma quỷ tổ tiên để mà cúng tế Thám (3), vì Thống Luận vẫn phục Thám. Về sau Thống Luận đã gả con gái cho Phồn là con út Đề Thám, em Hoàng-thị-Thế.

Một chứng cứ đáng kể là chứng cứ sống do Vi-văn-Định thuật lại. Vi-văn-Định sinh năm 1878 đến nay (1966) còn khỏe, tỉnh táo và đã 88 tuổi. Năm 1913 Vi 35 tuổi, đã làm Thương tá tỉnh Lạng-sơn. Thương tá là một chức quan cao, sau Ấn sát ở trong tỉnh. Lạng-sơn lại ở sát Bắc-giang.

Vi thuật lại rằng : cái đầu bêu ở Nhã-nam không phải đầu Đề Thám, chỉ là đầu của ai giống Đề Thám được Lương Tam-Kỳ cho người đưa đến để lãnh thưởng cho con nuôi là Lương-văn-Phúc mà thôi. Người Pháp lúc đầu cũng tin chắc là Đề Thám thật, nên đã cho bêu cái đầu ấy ở Nhã-nam một thời gian, trước định là ba ngày, nhưng sau chỉ hai ngày thì cho hạ xuống đem đốt ngay. Các nhà chụp ảnh có chụp cái đầu đó thực, nhưng sau chính phủ đã thu lại hết các gương ảnh đó mà không cho phổ biến bức ảnh ấy ra. Mặc dầu biết là bị lừa và đầu ấy không phải là đầu Đề Thám, nhưng thực dân Pháp cũng cứ tiếp tục tuyên bố là đầu Đề Thám. Lương-văn-Phúc vẫn được lãnh thưởng số tiền 25.000\$ và lại được từ chức hậu-bổ thăng lên chức tri phủ phủ Quảng-oai. Theo Vi-văn-Định thì Đề Thám đã chết đầu trước rồi, hoặc bị thương trong một trận nào mà chết, hoặc chết bằng cách gì khác. Rồi thủ hạ của Thám hoặc nhân dân quen biết Thám chôn cất ở đâu không ai biết. Vi-văn-Định lại cho rằng các quan lại và các người đương thời có đề tâm đến việc Đề Thám bị giết đều biết sự thực như thế cả, nhưng sợ thực dân Pháp nên không ai dám nói ra mà thôi.

Câu nói hàng ngày của Đề Thám là nếu đến bước đường cùng mà phải chết thì sẽ chết đầu không ai biết, cũng rất là dễ hiểu ; vì lúc đó thực dân Pháp đã thực hiện một cách phổ biến chính sách đào mả. Phan-dinh-Phùng

(1) Quyển sách cũng chú thích là ba tên kia đã bỏ cả độc được hay thuốc mê vào rượu định bắt sống Đề Thám. Chuyện cả độc được cũng nhiều người nói đến ; có người cho là Lý Bắc làm việc này. Cụ Phùng, ở ngã ba Nhã-nam mà tôi được gặp ngày 6 tháng giêng năm Nhâm dần (10-2-1962, năm đó cụ Phùng 69 tuổi) có nói trong ba người giết Đề Thám, có đưa con thứ hai của Lý Bắc. Cụ Phùng cho rằng cái đầu bêu ở Nhã-nam năm 1913 quả là đầu Đề Thám.

(2) Thống Luận người xã Ngọc-châu, phủ Yên-thế, đã đầu hàng về nhà an nghiệp.

(3) Việc cúng tế người chết, trước đây nhân dân ta vẫn tin và vẫn làm mỗi khi trong nhà có người chết.

chết đã được chôn cất trong rừng mà sau theo đề nghị của Nguyễn-Thân, xác Phan bị đào lên để đốt ra tro trộn với thuốc súng mà bắn đi. Pháp đào đến cả mà cha mẹ, ông bà của các người yêu nước mà chúng không thể dụ hàng nữa kia. Đề Thám là người tin quỷ thần, tin chết rồi còn có hồn, còn có quyền lực về sau nên nhất định sợ sau khi chết người ta đào mả mình, vì thế mà định chết cho kín đáo.

Xem mấy bài báo đăng trên tờ *Tương lai xứ Bắc-kỳ* thì việc quảng cáo về cái chết Đề Thám rất là cần thiết mà chính phủ thực dân cũng rất đề tâm. Đã có hai người thợ chụp ảnh của sở căn cước đi đến Nhã-nam để chụp ảnh đầu và thân Đề Thám. Nhất định ở địa phương cũng có thợ chụp ảnh khác nữa. Thế mà rồi các tấm gương chụp đều lại bị tịch thu. Điều này có thể tin được là vì cho đến nay, theo tôi biết, thì chưa ai thấy cái ảnh Đề Thám đã bị giết hay cái đầu Đề Thám cả. Nếu thực dân muốn cho nhân dân tin là Đề Thám đã chết thì một việc làm rất dễ mà rất chắc chắn là in ngay ảnh cái đầu Đề Thám vào các báo và lưu trữ cái ảnh ấy lại. Báo *Tương lai xứ Bắc-kỳ* chắc sẵn sàng làm điều đó, vì chính báo này trong số ngày 12-2-1913 nghĩa là sau khi tin Thám chết truyền ra được hai ngày thì đã đăng ngay cái ảnh nửa người của Thám đã chụp trước. Thực dân Pháp đề ý đến việc chụp ảnh các người nghĩa quân chúng giết được, hoặc đã chết mà chúng lượm được xác. Nay ta lục các xấp ảnh ở các nơi lưu trữ, còn thấy được nhiều tấm ảnh của nghĩa quân Đề Thám cũng như nhiều người yêu nước khác bị Pháp giết. Thế mà ảnh Đề Thám đã bị giết thì mắt tôi chưa được thấy khi nào cả mà hỏi thăm những người quen biết cũng chưa ai thấy.

Báo Pháp, sách Pháp quảng cáo về cái chết của Đề Thám cũng khá nhiều đấy. Mặc dầu đưa ra câu chuyện ba người Trung-hoa giết ba thầy trò Đề Thám một cách quá dễ dàng và gọn ghẽ cũng không khỏi làm cho người ta khó tin. Nhưng nếu chúng ta chưa được thấy ảnh chụp đầu Đề Thám, thì chúng ta vẫn phải tự hỏi: cái đầu bêu ở Nhã-nam từ ngày 10-2-1913 có phải đầu của Đề Thám không? 12 mẫu ảnh mà sở căn cước Hà-nội đã chụp như báo *Tương lai xứ Bắc-kỳ* đã đăng nay ở đâu? Vì sao các nghĩa quân Đề Thám mà Pháp giết được đều có ảnh để lại mà ảnh Đề Thám bị giết, người quan trọng nhất của cuộc chống Pháp ở Yên-thế lại không có?

Chưa nói đến các chi tiết khác, như việc Lý Bắc mỗ bụng Đề Thám để lấy gan và mật rồi lại gói mật trong giấy đưa cho Bút-sê, người Thổ thọc gậy vào bụng Đề Thám và chửi rửa Thám tăn tẹ... có phải là những việc mà người

Việt-nam có thói quen làm đối với người chết, nhất là người chết như Đề Thám không?

Tờ báo *Tương lai xứ Bắc-kỳ* được tin trước nhất thì nói một cách đơn giản là ba người Khách chỉ điem nhẩy lên ba người, đánh túi bụi bằng dao găm (dao găm ở đâu tới? Không có tài liệu nào nói bọn này có dao găm cả!). Thám và hai thủ hạ, thỉnh linh thức dậy, chống cự lại kịch liệt bằng tay, bằng chân. Chống cự lại kịch liệt mà rồi kẻ địch lại không bị xây xột gì cả sao?

Người có thâm quyền nhất kể lại cái chết của Đề Thám là Bút-sê khi nói việc ba người Khách đánh chết ba thầy trò Thám lại chỉ nói đơn giản là đánh, chứ không nói đánh bằng dao hay bằng súng, làm cho người ta tưởng tượng như là chỉ đánh bằng tay. Đến Pôn Sác mới nói ra là Kỳ đã giết Thám bằng cái cuộc Việt-nam, chứ không phải dao găm, còn hai người thủ hạ thì bị Tsan và Chai lấy súng bắn chết.

Vì sao tờ báo *Tương lai xứ Bắc-kỳ* và Bút-sê đều có chừng kiến sự việc mà ý kiến lại không thống nhất?

Có lẽ thấy cái chết của Đề Thám xảy ra như thế không được ổn lắm, nên quyền Cầu vồng Yên-thế đã tả Thám chết bằng một viên đạn của Kỳ bắn và hai người thủ hạ thì nghe tiếng súng thức dậy nhẩy xấn vào rồi bị Chai và Tsan bắn chết. Một sự việc đáng chú ý lắm là quyền sách này cho rằng ba cái đầu đã được đưa đến Linh-đàm, rồi Lương Tam-Kỳ mới viết thư và cho người mang thư và ba thủ cấp đến Nhã-nam. Thuyết này cũng có chỗ khó hiểu lắm, vì từ chợ Chu đến Yên-thế đường đi không phải gần gũi gì. Nếu đầu Đề Thám và hai thủ hạ được mang từ chợ Gồ về chợ Chu, rồi lại từ chợ Chu đến Nhã-nam thì thì giờ và công phu tốn rất nhiều, khó mà thực hiện một công tác như thế cho hoàn hảo được. Nhưng nếu sự việc này mà có căn cứ, thì chúng ta sẽ hiểu phần nào sự sắp đặt của Lương Tam-Kỳ để có cái đầu Đề Thám mà mưu danh lợi cho con nuôi mình. Chưa nói việc được bỏ làm quan, ngay cái phần thưởng 25.000\$ lúc đó rất là to, vì theo chỗ tôi biết, thì lúc đó mỗi tạ gạo giá độ 3\$, lương viên tri huyện mỗi tháng độ 40\$ và giá mỗi khẩu súng Phan-bội-Châu mua ở Nhật-bản năm 1909 chỉ 20\$ thôi. Phần thưởng này có thể làm cho Lương Tam-Kỳ chịu khó lắm. Lương lúc đó hàng Pháp được Pháp cấp tiền để cai trị một địa bàn, trong đó muốn làm gì thì làm, muốn giết ai thì giết.

Nhưng nếu cái đầu đó không phải là đầu Đề Thám thì Đề Thám đã chết ở đâu, chết như thế nào, chết vào thời gian nào? Chết ở đâu thì chưa ai biết cả. Chết như thế nào thì nhiều

thuyết khác nhau. Có kẻ cho là sau một trận đánh nào đó Thám bị thương nặng rồi chết; có kẻ nói Thám buồn vì vợ con thân thuộc đều bị bắt bị giết hoặc bỏ hàng ngũ nên buồn mà tự tử; có kẻ lại cho Thám ốm chết ở nhà Thống Luận... Còn chết vào thời gian nào thì có thể nói là chết trước ngày 9-10 tháng 2 năm 1913. Cái chết đó có thể nhiều người xung quanh Yên-thế biết, rất có thể Lương Tam-Kỳ biết, rồi sau có thể nhà đương cục thực dân Pháp biết nữa. Do đó việc tuyên bố Thám chết, việc bêu cái gọi là đầu Thám có thể làm cho mọi người tin, vì Thám đã chết thật và sẽ không xuất hiện nữa.

Cũng có thuyết cho rằng, việc Đê Thám chết thấy chung do bọn thực dân Pháp tạo ra để lừa dối dư luận; việc bêu đầu ở Nhã-nam, việc tặng thưởng Lương-văn-Phúc đều là việc sắp đặt cả, chứ không phải là chúng mắc lừa ai. Nhưng có thể trong bọn thừa hành, nhiều người không biết. Thuyết này cũng có lý của nó.

Mới đây Hoàng-thị-Thế, con Đê Thám và bà Ba Cầm ở Pháp về từ năm 1961 đã đem lại một thuyết khác nữa về cái chết của Đê Thám. Bà Thế cho rằng: Cái đầu bêu ở Nhã-nam không phải đầu Đê Thám mà là đầu của sư ông chùa Lèo. Lương Tam-Kỳ có cho ba thủ hạ đi theo Đê Thám thật. Lương lại đã liên lạc với Lý Bắc một thủ hạ cũ của Đê Thám, nhưng xưa nay vẫn là người hai mặt: có đi lại với Thám và giúp đỡ Thám, nhưng cũng có làm chỉ điểm cho thực dân. Hôm đó Lý Bắc đã cho thuốc mê vào canh, Thám ăn phải bị say và nằm bất tỉnh nhân sự. Nhân lúc đó Lương Tam-Kỳ và Lý Bắc giết sư ông chùa Lèo (1) để lấy đầu đem nộp cho Pháp, đồng thời cũng làm cho nhân dân Yên-thế biết đó không phải là đầu Đê Thám để tránh trả thù về sau. Vì nhân dân Yên-thế rất yêu quý Thám. Còn Đê Thám thì

mấy hôm sau mới chết, đã được chôn cất kín đáo.

Đây cũng thêm một thuyết nữa thôi. Sự thực Hoàng-thị-Thế bị bắt năm 1909 mới độ 8, 9 tuổi, bị giam một thời gian rồi được giao cho Nguyễn-hữu-Thu nuôi ở Hải-phòng, sau được đi Pháp, mãi đến 1926 mới về nước một lần rồi năm sau lại trở sang Pháp cho đến nay. Lúc xảy ra chiến sự 1909, Hoàng-thị-Thế đang quá ít tuổi. Và năm 1913 Hoàng-thị-Thế không ở nhà. Nên có hiểu gì về cái chết của Đê Thám thì cũng là bằng cách nghe nói mà thôi.

Và lại nếu cái đầu sư chùa Lèo đã được chặt để giả làm đầu Đê Thám thì còn hai đầu nữa thế nào?

Dầu sao mặc lòng, người như Hoàng-hoa-Thám đã bắt đầu chống thực dân xâm lược Pháp từ khoảng 20 tuổi ngay khi Pháp bắt đầu xâm chiếm đất nước ta, rồi dẻo dai chống Pháp mãi bằng cách này hoặc bằng cách khác cho đến chết mới thôi là một người đáng kính phục. Cho đến khi đã chết, Hoàng-hoa-Thám vẫn làm cho kẻ thù phải hao tâm lực, tổn công phu đề ra lên cho mọi người biết chúng đã giết được Thám rồi. Như thế chúng mới có thể ăn ngon ngủ yên được.

Dầu chết bằng cách nào đi nữa, Đê Thám cũng tiêu biểu cho tinh thần bất khuất của dân tộc, làm cho bọn cướp nước phải e sợ và đề gương tốt cho đời sau.

Mới đây nhân dân địa phương đã dựng một bia kỷ niệm tại Hồ Lầy rừng Tồ-cú chỗ mà tương truyền Đê Thám đã chết. Dưới chế độ Việt-nam dân chủ cộng hòa, người như Đê Thám nhất định được nhân dân ta đề cao.

(1) Người ta cũng tương truyền là từ lúc tin Đê Thám chết được đưa ra thì chùa Lèo cũng không có sư nữa.

TIẾN TỚI THÀNH LẬP HỘI SỬ HỌC

(Tiếp theo trang 6)

lực lượng đó — thông qua việc tổ chức phối hợp công tác, phân công khoa học — trong việc hoàn thành những nhiệm vụ mà cách mạng đòi hỏi ở ngành khoa học lịch sử, trong việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, trước hết là từ lực lượng những người yêu thích sử học và những người hoạt động sử học nghiệp dư. Cùng với các cơ quan chuyên trách của Nhà nước và của Đảng, đoàn thể đó sẽ góp phần làm cho quần chúng nhân dân ngày càng hiểu biết lịch sử một cách sâu sắc hơn — trước hết là lịch sử dân tộc, lịch sử cách mạng, lịch

sử Đảng, cũng như lịch sử của địa phương mình, ngành mình, đơn vị mình — nhờ đó mà nâng cao hơn nữa lòng yêu nước, yêu nhân dân, yêu Đảng, phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, lấy sử học để động viên mọi người tích cực sản xuất, chiến đấu, công tác, học tập, nhằm góp phần xứng đáng của mình vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, ủng hộ phong trào cách mạng trên thế giới, góp phần phát triển tình hữu nghị và sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân các nước.

TU' TUỞNG «DÂN» CỦA NGUYỄN TRÃI VỚI CHÚNG TA CỦA ÔNG LÊ-VĂN-KỶ

VĂN - TÂN

Nguyễn Trãi là một nhân vật lịch sử của dân tộc được nhiều người chú ý và nghiên cứu. Kể từ Nguyễn-mộng-Tuân và Lý-tử-Tấn, hai người bạn đồng khoa của Nguyễn Trãi viết về Nguyễn Trãi cho đến nay (1965) đã có hàng trăm người viết về Nguyễn Trãi. Dù là Lê Thánh-tôn hay Trần-khắc-Kiệm, hay Hoàng-hồng-Cầm, hay Lê-quý-Đôn hay Dương-bá-Cung... đến giới sử học của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, tất cả đều nhất trí với nhau về một điểm này: *Nguyễn Trãi là một nhân vật lớn trong lịch sử dân tộc Việt-nam.*

Nhưng đến khi đọc bài «*Tư tưởng «dân» của Nguyễn Trãi với chúng ta*» của ông Lê-văn-Kỷ, tôi thú thật rằng tôi không hiểu tác giả muốn nói gì. Ông Lê-văn-Kỷ muốn khen Nguyễn Trãi hay muốn chê Nguyễn Trãi? Đọc ông, chúng ta thấy có chỗ ông khen Nguyễn Trãi, nhưng chúng ta lại thấy có chỗ ông chê Nguyễn Trãi. Nếu chúng ta được phép phỏng đoán thâm tâm tác giả bài «*Tư tưởng «dân» của Nguyễn Trãi với chúng ta*», thì chúng ta có thể nói rằng dụng ý của ông Lê-văn-Kỷ là khen Nguyễn Trãi. Tiếc rằng dụng ý của ông Kỷ đã bị chìm sâu dưới những lập luận đầy mâu thuẫn của ông, và những câu văn tối nghĩa, khó hiểu của ông.

Tự mâu thuẫn với bản thân mình là điểm nổi bật trong luận văn của ông Lê-văn-Kỷ. Ở bài phê bình nhỏ này, tôi sẽ cố gắng vạch ra những điểm mà ông Kỷ đã tự mâu thuẫn với ông. Nhưng trước khi trình bày những lập luận tự mâu thuẫn của ông, tôi xin phép bạn đọc hãy nói về những sai lầm của ông về vấn đề nhận thức.

Những sai lầm về vấn đề nhận thức

Trong tư tưởng Nguyễn Trãi, vấn đề nhận thức chưa có gì cần bàn cãi giữa những người làm công tác sử học. Nhưng ở bài «*Tư tưởng «dân» của Nguyễn Trãi với chúng ta*», vấn đề nhận thức lại có vấn đề.

Ông Kỷ viết: «*Đúng nhân dân là tất cả sức mạnh tạo ra lịch sử, chẳng những ngày nay, mà ngay từ khi mới có loài người. Đó là một sự thật khách quan. Nhưng không thể có một người nào nhận thức được chân lý đó một*

cách tự do và tuyệt đối. Chỉ đến khi xã hội đã tích lũy được nhiều điều kiện vật chất và kỹ thuật rất cao để có thể tổ chức sản xuất và phân phối theo phương thức cộng sản chủ nghĩa... thì người ta mới có thể đứng hẳn về phía nhân dân để sáng tỏ được chân lý đó». Thế nào là «*nhận thức được chân lý*»? «*một cách tự do*»? Và thế nào là «*nhận thức được chân lý*»? «*một cách tuyệt đối*»? Nếu «*nhận thức chân lý*» «*một cách tự do*» nghĩa là con người có khả năng hiểu biết thế giới khách quan qua lý tính của mình, thì thưa ông Kỷ, con người từ xưa từ xưa đến giờ vẫn có cái tự do nhận thức được chân lý. Loài người sở dĩ tiến bộ, một phần là vì có cái tự do ấy. Khoa học sở dĩ càng ngày càng phát triển cũng vì con người có cái tự do nhận thức ấy. Cái tự do nhận thức chân lý là cái mà không ai có cách gì tước đoạt được của con người. Hồi thế kỷ XVII nhà vật lý học kiêm thiên văn học Ga-li-lê (Galilée) phát hiện ra trái đất quay chung quanh mặt trời. Giáo hội Thiên chúa giáo bắt ông phải từ bỏ thuyết ấy đi. Nhưng đến năm 1632, Ga-li-lê vẫn cho xuất bản một quyển sách để chứng minh chân lý mà ông đã tìm ra. Năm 1633, Giáo hội Thiên chúa giáo đưa ông ra xử tại tòa án tôn giáo và bắt ông phải qui xuống mà thề rằng: Trái đất không hề quay chung quanh mặt trời. Nhưng đến khi bước ra khỏi tòa, Ga-li-lê vẫn ngang nhiên tuyên bố: «*Tuy vậy, trái đất vẫn quay*» (Epur, si muove: et pourtant elle tourne). Thái độ bất khuất của Ga-li-lê đối với chân lý đủ chứng minh rằng ngay cả dưới chế độ áp bức trung cổ nặng nề, con người vẫn có thể nhận thức chân lý một cách tự do, mặc dầu vẫn có những thế lực tìm cách hạn chế tự do này. Cho rằng phải chờ đến khi xã hội loài người đã «*tổ chức sản xuất và phân phối theo phương thức cộng sản chủ nghĩa*», con người mới có thể nhận thức chân lý một cách tự do là nói sai sự thật của lịch sử. Đường nhiên là dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa, con người có nhiều điều kiện về vật chất và tinh thần hơn để nhận thức thế giới khách quan, nhưng không phải chỉ dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa, con người mới có thể nhận thức chân lý một cách tự do.

Đây là một cách hiểu câu « Không thể có người nào nhận thức được chân lý » « một cách tự do » dưới chế độ áp bức. Dựa vào câu nói của ông Lê-văn-Kỳ, cũng có thể có người cho rằng đến khi chủ nghĩa cộng sản đã thực hiện, của cải vật chất đã dồi dào, khoa học và kỹ thuật đã phát triển đến trình độ cao, thì con người có thể nhận thức thế giới khách quan theo ý muốn, theo sở thích của mình (tự do). Nếu người nào nghĩ như thế, thì người đó quả là kỳ quặc. Vì dù dưới chế độ nào đi nữa, thế giới khách quan vẫn là thế giới khách quan, nó phát triển theo những quy luật nhất định, người ta không thể nhận thức nó theo ý muốn, theo sở thích của mình được. Chỉ có bọn duy tâm chủ quan mới giải thích thế giới theo ý muốn của họ mà thôi.

Như bên trên đã trình bày, ông Lê-văn-Kỳ cho rằng dưới chế độ áp bức « không thể có một người nào nhận thức được chân lý » « một cách tuyệt đối ». Hiểu theo ý ông Kỳ, thì chỉ khi nào đã có « tổ chức sản xuất và phân phối theo phương thức cộng sản chủ nghĩa » mới có thể nhận thức chân lý một cách tuyệt đối mà thôi. Ở đây cũng như ở trên, ông Kỳ đã phạm sai lầm nghiêm trọng về vấn đề nhận thức.

Nói chung, thì nhận thức của con người là tuyệt đối, là toàn năng, vì nó có thể đem lại cho chúng ta chân lý khách quan, và có thể phản ánh sự vật một cách chân thực. Nhưng trên từng giai đoạn phát triển hay từng thời kỳ lịch sử một, thì nhận thức của con người cụ thể là tương đối, là có hạn (tức không toàn năng). Do đó mới sinh ra cái mâu thuẫn giữa việc con người có thể nhận thức được tất cả với việc các cá nhân riêng lẻ không thể nào làm được việc đó trong một thời gian có hạn nào đó. Chỉ có thể giải quyết được mâu thuẫn đó trong quá trình phát triển của loài người, trong nhiều thế hệ nối tiếp nhau. Sự nhận thức chân lý là một quá trình. Trong *Bút ký triết học*, Lê-nin đã viết: « Sự phù hợp của tư tưởng với khách thể là một quá trình. Tư tưởng (= người) không nên quan niệm chân lý là một cái yên tĩnh chết cứng, là bức tranh giản đơn, ngột ngạt, không có xu hướng, không có vận động, như hết thiên tài, như hết con số, như hết tư tưởng trừu tượng ». Nếu chúng ta quan niệm rằng chế độ cộng sản chủ nghĩa cũng chỉ là một giai đoạn của lịch sử mà thôi, thì chúng ta phải nhận rằng dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa, nhận thức chân lý của con người trong từng giai đoạn nhất định cũng chỉ là tương đối mà thôi.

Những định lý của khoa học phản ánh khách thể trong những điều kiện nhất định,

nhưng trong những điều kiện khác, thì phán đoán khác lại trở nên chân thực. Nói « Nước sôi ở nhiệt độ 100°C » là hoàn toàn đúng trong điều kiện của nước nguyên chất tức nước thường (H_2O) dưới áp suất chuẩn (760 mm thủy ngân). Định lý này sẽ hoàn toàn không đúng nữa, nếu nước nói đây lại là nước nặng (D_2O).

Trong quá trình phát triển của nhận thức khoa học, các nhận định cứ theo thời gian mà mỗi ngày một chính xác thêm. Nhờ vậy khoa học dần dần tiến đến chân lý tuyệt đối, nhận thức tuyệt đối. Nhận thức về cấu tạo nguyên tử (có electron là hạt chứa điện âm) là chân lý tuyệt đối. Nhưng trước khi đến chân lý ấy, từ Vơ-be, qua Stơ-nây, Cơ-rúc-xơ đến Pe-ranh, con người đã tốn bao công phu, và phải trải qua bao nhiêu đoạn đường gian khổ. Các đoạn đường gian khổ này đã dài ra trong thời kỳ chưa có sản xuất và phân phối theo chủ nghĩa cộng sản. Như thế nghĩa là ngay trong xã hội áp bức, con người vẫn có thể tìm chân lý tuyệt đối được. Chính Lê-nin đã viết: « Đừng về tính chất của nó mà xét, tư duy của con người có thể đưa lại và đang đưa lại cho chúng ta chân lý tuyệt đối, chân lý này do tổng số chân lý tương đối hợp thành. Mỗi bậc thang trong sự phát triển của khoa học đều thêm những hạt nhân mới vào tổng số đó của chân lý tuyệt đối, nhưng phạm vi chân lý của mỗi một nguyên lý khoa học đều có tính chất tương đối, « sự phát triển hơn nữa của tri thức làm cho phạm vi đó khi thì dần ra, khi thì co lại » (1).

Vấn đề nhận thức là một trong những vấn đề then chốt của lý luận. Nhận thức sai tất nhiên đi đến những kết luận sai. Vì ông Kỳ sai lầm ngay từ vấn đề nhận thức như đã phân tích ở trên, cho nên ông đã đi đến những nhận định, những phán đoán không những rất sai lầm, mà còn nguy hiểm là khác nữa.

Ông Lê-văn-Kỳ tự mâu thuẫn với chính mình

Bây giờ tôi nói đến điểm nổi bật là tác giả « Tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi với chúng ta » luôn luôn tự mâu thuẫn ngay với bản thân mình.

Ông Kỳ viết: « Đứng nhân dân là tất cả sức mạnh tạo ra lịch sử, chẳng những ngày nay, mà ngay từ khi mới có loài người. Đó là một sự thật khách quan. Nhưng không thể có một

(1) V.I. Lê-nin *Toàn tập* tập 14 tr. 122 (bản tiếng Nga) dẫn trong *Nguyên lý triết học mác-xít* tr. 565, Nhà xuất bản Sự thật.

người nào nhận thức được chân lý một cách tự do và tuyệt đối. Chỉ đến khi xã hội đã tích lũy được những điều kiện vật chất và kỹ thuật rất cao để có thể tổ chức sản xuất và phân phối theo phương thức cộng sản chủ nghĩa, đảm bảo thỏa mãn được nhu cầu sinh sống và văn hóa tối đa càng ngày càng tăng của tất cả mọi người xóa sạch dấu vết của xã hội có giai cấp áp bức và bóc lột, thì người ta mới có thể đứng hẳn về phía nhân dân để sáng tỏ được chân lý đó. Thời đại ấy đang đến. Mác và Ăng-ghe-n, Lê-nin và Xta-lin, Hồ Chủ tịch và Mao Chủ tịch, và các lãnh tụ cộng sản khác, đứng trên lập trường của giai cấp công nhân hiện đại, bộ phận nhân dân lao động đại diện cho phương thức sản xuất tương lai, đã tổng kết toàn bộ lịch sử tư tưởng của loài người, của các dân tộc, phất lên ngọn cờ chủ nghĩa xã hội khoa học, tổ chức ra đảng cộng sản để lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân các dân tộc, tiến hành cách mạng không ngừng, tức là chân lý đó đã được nêu cao và thực hiện».

Thoạt mới nghe những câu « Mác và Ăng-ghe-n, Lê-nin và Xta-lin, Hồ Chủ tịch và Mao Chủ tịch và các lãnh tụ cộng sản khác... đã tổng kết toàn bộ lịch sử tư tưởng của loài người, của các dân tộc, phất lên ngọn cờ chủ nghĩa xã hội khoa học... tiến hành cách mạng không ngừng, tức là chân lý đó đã được nêu cao và thực hiện », chúng ta tưởng chừng như ông Lê-văn-Kỳ đã đánh giá cao sự nghiệp của Mác và Ăng-ghe-n, Lê-nin và Xta-lin, Hồ Chủ tịch và Mao Chủ tịch. Nhưng chỉ cần đọc kỹ một chút thôi, chúng ta sẽ thấy ngay rằng chính ông Lê-văn-Kỳ mới là người đã phủ nhận giá trị chủ nghĩa Mác — Lê-nin và các tư tưởng của các lãnh tụ của giai cấp công nhân quốc tế. Không cần phải phân tích sâu xa, mà chỉ cần so sánh câu nói trước với câu nói sau của ông Lê-văn-Kỳ, chúng ta cũng thấy bật ra sự thật ấy. Chính ông nhận rằng « nhân dân là tất cả sức mạnh tạo ra lịch sử », nhưng ông lại cho rằng trong xã hội có giai cấp, thì « không thể có một người nào nhận thức được chân lý đó một cách tự do và tuyệt đối. Chỉ đến khi xã hội đã tích lũy được những điều kiện vật chất và kỹ thuật rất cao để có thể tổ chức sản xuất và phân phối theo phương thức cộng sản chủ nghĩa » mới có thể « nhận thức được chân lý đó » (nhân dân là tất cả sức mạnh tạo ra lịch sử) « một cách tự do và tuyệt đối » mà thôi. Khi lập luận như vậy, ông Kỳ đã quên bằng đi rằng Mác và Ăng-ghe-n sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học vào lúc trên thế giới chưa có nước nào trong đó giai cấp công nhân nắm giữ được chính quyền; Lê-nin lập ra chủ nghĩa Lê-nin;

các lãnh tụ giai cấp công nhân các nước đưa ra các lý luận về cách mạng vô sản cũng vào lúc mà xã hội chưa « tổ chức sản xuất và phân phối theo phương thức cộng sản chủ nghĩa ». Cho đến lúc chúng tôi viết những dòng này, sản xuất và phân phối theo phương thức cộng sản chủ nghĩa vẫn chưa xuất hiện ở bất cứ nước nào, kể cả Liên-xô nữa. Theo các *lô-gích* của ông Lê-văn-Kỳ, thì phải kết luận rằng chủ nghĩa Mác — Lê-nin cũng chưa phải là chân lý đâu. Và như vậy chỉ vì một lẽ rất đơn giản là chủ nghĩa Mác — Lê-nin được dựng nên trong thời kỳ lịch sử chưa có « sản xuất và phân phối theo cộng sản chủ nghĩa ». Lập luận của ông Lê-văn-Kỳ có thể đưa đến những kết luận nguy hiểm như vậy đấy. Không những chủ nghĩa Mác — Lê-nin không còn là chân lý nữa, mà tất cả công trình tìm tòi, phát hiện, suy nghĩ của loài người từ mấy nghìn năm lịch sử cũng đều đáng vất đi hết cả! Lập luận của ông không những sai, mà nó còn có thể gây ra những hậu quả vô cùng tai hại nữa, nếu nó được tin theo. Hồi thế kỷ XVII, Phơ-răng-xoa Bê-con (Francois Bacon) một nhà tư tưởng lớn của nước Anh đã nhiều lần công kích phái mục đích luận là một phái duy tâm chủ nghĩa cho rằng trên thế giới mọi vật đều có mục đích cả, đều do Thượng đế sáng tạo ra. Chế giễu phái mục đích luận, Bê-con đã viết như sau: « Mục đích luận giống như một cô gái đồng trinh hiến cho Thượng đế, nó không sinh đẻ gì cả » (La théorie de la finalité, comme une vierge *dédiée* à Dieu, n'enfante rien). Ý kiến của ông Lê-văn-Kỳ mặc dầu không được phổ biến và không có tầm quan trọng như mục đích luận của phái duy tâm, cũng có thể tác hại rất nhiều, vì nó có thể làm trì trệ hay làm bế tắc sự suy nghĩ, tìm tòi của con người. Nếu ý nghĩ của con người chỉ đạt tới mức chân lý, khi chủ nghĩa cộng sản đã ra đời, thì trong khi chủ nghĩa cộng sản hãy còn là cái lý tưởng xa xôi của loài người, tội gì mà suy nghĩ và tìm tòi cho tồn công vô ích! Thái độ khôn ngoan hơn hết sẽ là cái thái độ khoan tay ngồi chờ cho đến khi chủ nghĩa cộng sản thành sự thực trên thế giới.

Tôi không có ác ý bảo tác giả bài « Tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi với chúng ta » có dụng tâm xuyên tạc và bôi nhọ chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Tôi nhận rằng ông Kỳ là một trong những người tin yêu chủ nghĩa Mác — Lê-nin, nhưng cái lối kết luận vội vã một chiều của ông không những đã đưa ông đến chỗ tự mâu thuẫn với bản thân mình, mà còn đưa ông đến chỗ xuyên tạc chủ nghĩa Mác—Lê-nin mà chính ông không biết nữa. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã viết:

*Người yêu ta xấu với người,
Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau!*

Ông Lê-văn-Kỳ yêu chủ nghĩa Mác — Lê-nin, nhưng bằng lối lập luận của ông, ông đã phụ Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin... nhiều lắm!

Trong đoạn luận văn mà tôi đã trích dẫn ở trên, chúng ta đã thấy ông Lê-văn-Kỳ viết: «Đúng nhân dân là tất cả sức mạnh tạo ra lịch sử, chẳng những ngày nay, mà ngay từ khi mới có loài người». Liền ngay sau đó, ông coi «Đó là một sự thật khách quan». Thế nào là «nhân dân là tất cả sức mạnh tạo ra lịch sử»? Nói lịch sử loài người là nói tất cả những cái gì do con người làm ra từ trước đến nay. Nói rõ hơn, nói «nhân dân là tất cả sức mạnh tạo ra lịch sử» là nói nhân dân không những làm ra của cải vật chất, của cải tinh thần, mà còn tạo ra thời thế, tạo ra chế độ này, triều đại khác... nữa. Chúng ta hoàn toàn đồng ý với ý kiến của ông Kỳ. Nhưng không hiểu sao chỉ sau đó mấy chục dòng, ông Kỳ lại đưa ra những ý kiến trái với những ý kiến nói trên. Đây, tác giả «*Tư tưởng «dân» của Nguyễn Trãi với chúng ta*» đã viết như sau: «Vi coi thường tính hạn chế phong kiến của tư tưởng «dân» của Nguyễn Trãi, Văn Tân chẳng những đã hiện đại hóa Nguyễn Trãi một cách sơ lược, mà còn đánh giá không đúng vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân... Lúc bấy giờ, vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân chủ yếu không phải là «*tạo ra thời thế, triều đại này lên, triều đại khác bị lật đổ*» (Văn Tân gạch dưới), mà trước hết và quyết định nhất, là «*cấy cày*», sáng tạo ra «*những qui mô lớn lao lộng lẫy*», tức là sáng tạo ra của cải vật chất, lực lượng sản xuất, năng suất lao động, cái không quyết định trực tiếp nhưng lại quyết định cuối cùng của lịch sử». Thế là chỉ trong nháy mắt, ông Lê-văn-Kỳ đã đi từ chỗ đưa nhân dân lên ngai vàng của lịch sử, đến chỗ «*hạ bệ*» nhân dân. Ở những câu trên, nhân dân không còn «là tất cả sức mạnh tạo ra lịch sử chẳng những ngày nay, mà ngay từ khi mới có loài người» nữa. Đến đây, nhân dân chỉ còn là những kẻ «*cấy cày*» sáng tạo ra «*những qui mô lớn lao, lộng lẫy*», tức những kẻ gián tiếp tạo ra lịch sử mà thôi. Theo ông Kỳ (ở những câu vừa trích dẫn), ai là kẻ sáng tạo ra lịch sử? ông Kỳ cho chúng ta biết rằng đó là «*lực lượng sản xuất*», là «*năng suất lao động*». Ở đây, chúng ta thấy ông Kỳ đã làm một việc phản khoa học: ông đã tách rời sản xuất với đấu tranh giai cấp. Ông Kỳ tỏ ra không hiểu rằng nói con người sản xuất là nói con người vừa đấu tranh chống thiên nhiên, vừa đấu tranh chống áp bức xã hội (tức đấu tranh giai

cấp). Chủ nghĩa Mác nhận rằng «*sự phát triển của sức sản xuất là động lực cuối cùng của mọi biến đổi căn bản trong xã hội*» (1); «*cuộc đấu tranh chính trị và tư tưởng trong xã hội đối kháng phản ánh tình trạng đối kháng trong kinh tế*» (2); «*Điều kiện sản xuất ra sinh hoạt vật chất là cơ sở mà xét đến cùng quyết định hoạt động lịch sử của con người*. Sự phát triển của sản xuất vật chất, sự thay đổi của phương thức sản xuất là lực lượng chủ yếu quyết định tính chất của chế độ xã hội, quyết định việc thay thế hình thái xã hội này bằng hình thái xã hội khác. Còn quần chúng lao động là lực lượng chủ yếu và động lực của sản xuất vật chất» (3) vì «*quần chúng lao động là lực lượng chủ yếu và động lực của sản xuất vật chất*», cho nên nói nhân dân là kẻ sáng tạo chân chính ra lịch sử là nói ra một chân lý của chủ nghĩa Mác. Theo chủ nghĩa Mác, «*ngay cả trong điều kiện bị áp bức, bóc lột nặng nề, chính quần chúng nhân dân — xét đến cùng — vẫn là động lực chủ yếu của lịch sử*» (4) «*Ngay cả trong những thời kỳ tiến hóa chậm chạp, kể cả những thời kỳ đình đốn và phản động về chính trị, khi mà quần chúng về mặt chính trị còn chưa tỉnh giấc, tức là chưa tham gia rõ rệt và tích cực vào sinh hoạt chính trị, khi mà họ để cho người ta bóc lột họ một cách «*êm dềm*», hoạt động lao động của quần chúng nhân dân vẫn thúc đẩy xã hội phát triển, vẫn quyết định tiến trình của lịch sử và sự tiến bộ của tất cả nền văn minh*» (5). Cùng một ý ấy, sách *Lịch sử Đảng cộng sản Liên-xô* đã viết như sau: «*Lịch sử phát triển xã hội đồng thời là lịch sử những người sản xuất ra của cải vật chất, lịch sử quần chúng lao động, họ là lực lượng cơ bản của quá trình sản xuất và sản xuất ra các của cải vật chất cần thiết cho sinh tồn của xã hội*» (Đã dẫn bản tiếng Pháp trang 134 xuất bản năm 1949).

Đánh giá một chiều vai trò của triết học Lão tử và triết học Hê-ghe-n

Do lối kết luận hấp tấp, và lập luận một chiều, ông Lê-văn-Kỳ có một cách nhìn rất lệch lạc. Đối với Lão tử cũng như đối với Hê-ghe-n, ông chỉ nhìn thấy phần tiêu cực của hai nhà triết học ấy, mà không hề nhận thấy rằng triết học Lão tử cũng như triết học Hê-ghe-n mặc

(1) *Nguyên lý triết học mác-xít* trang 154, Nhà xuất bản Sự thật.

(2) Như trên, trang 154.

(3) Như trên, trang 422.

(4) Như trên, trang 423.

(5) Như trên trang 423 — 424.

dầu những nhược điểm và khuyết điểm của chúng, đã cố gắng không tì vào lịch sử tư tưởng của loài người. Ông viết: « Thanh-Ba nói đến tư tưởng có tính chất cách mạng của Nguyễn Trãi, mà lại trực tiếp cầu viện Lão tử, người còn luyện tiếu nên tự do nguyên thủy và Hê-ghe, người ca sĩ của nền chuyên chế phản động nước Phổ, là những nhà biện chứng chẳng cách mạng tí nào! »

Nói như trên, ông Lê-văn-Kỳ tỏ ra không hiểu đúng mức triết học Lão tử, và triết học Hê-ghe. Đúng là Lão tử muốn khôi phục lại phương thức sinh hoạt nguyên thủy, nhưng phải nhận rằng Lão tử phản đối sự chuyên chế của qui tộc. Triết học của ông, mặc dầu mang tính hạn chế của lịch sử, đã có tác dụng lớn đối với lịch sử triết học và lịch sử văn hóa Trung-quốc (1). Cái công của Lão tử là ở chỗ ông đem cái đạo (qui luật) tự nhiên đối lập với thiên mệnh: ông đã đả kích mạnh vào triết học duy tâm của Khổng tử (2). Người học trò ưu tú của Lão tử là Dương Chu đã lên tiếng phản đối sự tồn tại của lực lượng siêu tự nhiên. Lần đầu tiên trong lịch sử Trung-quốc, Dương Chu đã lên tiếng đề xuất tư tưởng tự do của cá tính. Thuyết « vị ngã » của ông thực chất là thuyết vị con người, chú ý đến hạnh phúc của con người (3).

Hê-ghe là nhà triết học duy tâm. Về chính trị, ông ra sức bảo vệ nền quân chủ Phổ. Nhưng không thể vì thế mà quên công lao của ông đối với nền triết học nói chung và đối với triết học mác-xít nói riêng. Tư tưởng của Hê-ghe về tính chất mâu thuẫn nội tại của sự phát triển là một cống hiến lớn cho triết học. Hê-ghe đã làm giàu triết học bằng cách đề ra phương pháp biện chứng. Chính Ăng-ghe đã viết về Hê-ghe như sau: « Triết học cận đại của Đức đã kết thúc ở hệ thống của Hê-ghe; công lao vĩ đại của Hê-ghe là ở chỗ ông là người đầu tiên đã trình bày toàn bộ thế giới tự nhiên, thế giới lịch sử và thế giới tinh thần như một quá trình, tức là trình bày trong sự vận động, biến hóa, cải tạo và phát triển không ngừng, và đã tìm cách phát hiện mối liên hệ bên trong của sự vận động và phát triển ấy. Đứng trên quan điểm ấy mà nói, lịch sử loài người không còn là một đống những bạo lực vô nghĩa lý đáng bị kết án và lãng quên như nhau — trước tòa án của lý trí triết học ngày nay đã chín muồi — trái lại, lịch sử đó đã hiện ra như một quá trình phát triển của bản thân của loài người, và nhiệm vụ của tư duy hiện nay là làm thế nào mà theo dõi những bước liên tục của quá trình ấy trong mọi sự lăm lăm của nó và chứng minh qui luật bên trong của nó trong tất cả những hiện tượng xem ra là ngẫu nhiên.

« Hệ thống của Hê-ghe không giải quyết được nhiệm vụ đề ra cho nó, điều đó đối với chúng ta ở đây không quan hệ gì; công lao lịch sử của hệ thống Hê-ghe là đã đề ra nhiệm vụ đó » (4).

Phương pháp biện chứng của Hê-ghe đã có tác dụng tốt đối với sự phát triển của triết học, và là một trong những nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác (5).

Mác và Ăng-ghe đã đánh giá cao vai trò và ý nghĩa của triết học Hê-ghe (6). Chính Ăng-ghe đã nhận thấy rằng « phương pháp tư duy » của Hê-ghe là « hết sức cách mạng » (7), rằng trong hệ thống triết học của Hê-ghe có thể « tìm thấy trong đó vô số kho tàng mãi đến nay vẫn là hoàn toàn quý giá » (*Lời-vịch Phê-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức* bản tiếng Nga 1955 trang 10, 11 và 19 dẫn trong *Nguyên lý triết học mác-xít* trang 231).

Nhận định sai về chiến tranh nhân dân

Những ý kiến và những trích dẫn của tôi ở bên trên đủ để chứng minh rằng tác giả bài « Tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi với chúng ta » đã có những nhận định sai lầm về Lão tử và Hê-ghe. Vì không nhận thấy tầm quan trọng của phương pháp biện chứng của Hê-ghe, cho nên ông Lê-văn-Kỳ đã mặt sát Hê-ghe. Coi thường phương pháp biện chứng, ông Lê-văn-Kỳ đã căn cứ vào tiêu chuẩn của cuộc chiến tranh nhân dân hiện đại của dân tộc Việt-nam, để phản đối ông Thanh-Ba về chiến tranh nhân dân do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo. Theo ông Kỳ, thì cuộc chiến tranh chống quân Minh do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo trong thời gian 1418—1428 không phải là chiến tranh nhân dân, mà chỉ là chiến tranh dân tộc giải phóng. Ông Kỳ viết: « Nó (cuộc khởi nghĩa chống quân Minh) có tính chất nhân dân, nghĩa là có đem lại lợi ích nhất định cho nhân dân và được nhân dân tích cực tham gia. Nhưng nó chưa phải là cuộc chiến tranh hoàn toàn của dân, bởi vì không phải hoàn toàn vì dân và do dân ». Rồi ông đưa các tiêu chuẩn để định nghĩa chiến tranh nhân dân: « Chiến tranh nhân dân là sáng tạo hiện đại của giai cấp

(1) *Giản minh triết học từ điển* trang 27. Nhân dân xuất bản xã năm 1955.

(2) *Giản minh triết học từ điển*. Nhân dân xuất bản xã năm 1955, trang 27.

(3) Như trên, trang 27.

(4) (5) (6) (7) C. Mác và F. Ăng-ghe *Tuyên lập* gồm hai tập, tập 2 Mác-tư-khoa 1955 trang 123 dẫn trong *Nguyên lý triết học mác-xít* trang 230.

công nhâp và nhân dân thế giới và đang là thực tiễn sinh động của nhân dân nhiều nước, đặc biệt là nước ta. Khái niệm chiến tranh nhân dân đã có thể có định nghĩa khoa học chính xác, nghiêm ngặt. Tôi xin thử vạch một số nét của định nghĩa ấy. Chiến tranh nhân dân là cuộc đấu tranh quyết liệt và tất thắng của toàn dân, trong thời đại ngày nay dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân chống bọn đế quốc và bè lũ phản động, để tự giải phóng hoàn toàn, tiến hành một cách toàn diện và trường kỳ, kết hợp đấu tranh chính trị của quần chúng với việc xây dựng ba loại lực lượng vũ trang : dân quân du kích bộ đội địa phương, bộ đội chủ lực để đấu tranh quân sự, sử dụng mọi thứ vũ khí mà nhân dân có thể có, từ thô sơ đến hiện đại ».

Cuộc chiến tranh mà ông Lê-văn-Kỳ nói đây đúng là chiến tranh nhân dân, nhưng không phải là chiến tranh nhân dân ở bất cứ nước nào trên thế giới, mà cụ thể là cuộc chiến tranh nhân dân của dân tộc Việt-nam tiến hành chống đế quốc Pháp trước kia và chống đế quốc Mỹ ngày nay. Cuộc chiến tranh mà nhân dân Liên-xô tiến hành chống quân đội Hít-le năm 1941—1945, cuộc chiến tranh mà nhân dân Trung-quốc tiến hành chống đế quốc Nhật, rồi chống Tưởng — Mỹ năm 1937—1945 và năm 1946—1949, đều là do đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo cả và cũng đều là chiến tranh nhân dân, nhưng không làm gì có hiện tượng kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang và cũng không nhất thiết phải có việc xây dựng ba lực lượng vũ trang là dân quân du kích, bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực. Định nghĩa chiến tranh nhân dân của ông Lê-văn-Kỳ, vì vậy, chỉ đúng với chiến tranh nhân dân ở Việt-nam do Đảng lãnh đạo và không đúng với chiến tranh nhân dân ở các nước khác, và ở các thời kỳ lịch sử khác.

Ông Lê-văn-Kỳ khác ông Thanh-Ba ở chỗ ông muốn hạn chế chiến tranh nhân dân ở chỗ đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, còn ông Thanh-Ba thì coi chiến tranh nhân dân là tất cả các « cuộc chiến tranh của toàn dân, động viên mọi nhân lực, vật lực, tài lực của toàn dân » để đánh quân thù. Vì quan niệm chiến tranh nhân dân như vậy, cho nên ông Thanh-Ba nhận cuộc kháng chiến chống quân Minh là cuộc chiến tranh nhân dân, vì cuộc chiến tranh ấy quả là cuộc chiến tranh của toàn dân, được nhân dân tham gia và tích cực ủng hộ. Hiểu theo ông Thanh-Ba, thì cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ hồi thế kỷ XIII cũng là chiến tranh nhân dân. Lê Trắc một tên Việt gian, tác giả sách *An-nam chí lược* đã phải nhận rằng « cả nước chống giặc ». Vì cả nước, tức tất cả mọi tầng lớp xã hội bất

luyện là quý tộc hay là địa chủ không xuất thân từ quý tộc, hay là nông dân, hay là nô tì hay là thợ thủ công đều tham gia đánh giặc, cho nên nhân dân Việt-nam đã ba lần đánh bại quân Mông-cổ bách chiến bách thắng ở châu Á và châu Âu. Hiểu theo nghĩa của ông Thanh-Ba, thì cuộc kháng chiến chống Pháp do Trương Định lãnh đạo ở Nam-kỳ hồi năm 1860—1861, cũng là cuộc chiến tranh nhân dân trong đó « trung tâm kháng chiến ở khắp mọi nơi, chia nhỏ ra vô cùng, hầu như có bao nhiêu người An-nam là có bấy nhiêu trung tâm kháng chiến ; đúng hơn là nên coi mỗi người nông dân gặt lúa là một trung tâm kháng chiến » (1). Cuộc kháng chiến chống Pháp của Trương Định đã thất bại không phải vì nó thiếu sự tham gia và ủng hộ của nhân dân, mà chính vì sự phản bội và đầu hàng của triều đình nhà Nguyễn. Nhưng không thể vì nó thất bại, mà coi nó không phải là cuộc chiến tranh nhân dân. Chiến tranh nhân dân, theo ý kiến của nhiều người, nếu không nói là tất cả trong giới sử học, đã có từ lâu trong lịch sử Việt-nam. Dân tộc Việt-nam vốn có truyền thống bất khuất, đấu tranh chống ngoại xâm ; mỗi khi đất nước bị xâm lăng, thì tất cả các tầng lớp xã hội trong dân tộc thường đoàn kết với nhau đánh kẻ thù chung. Nhận rằng chiến tranh nhân dân đã thành truyền thống của dân tộc Việt-nam không hề làm giảm giá trị và tác dụng của các cuộc chiến tranh nhân dân hiện đại do Đảng lãnh đạo, mà chỉ làm cho cuộc chiến tranh nhân dân chống Pháp trước kia cũng như cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ ngày nay càng thêm có ý nghĩa. Trong khi lãnh đạo toàn thể dân tộc đứng lên đánh Pháp, rồi đánh Mỹ, Đảng ta đã tiếp tục và phát huy được truyền thống của dân tộc tới một trình độ cao hơn. Vì vậy mà cuộc chiến tranh nhân dân (chống Pháp và chống Mỹ) không giống bất cứ cuộc chiến tranh nhân dân nào ở các nước trên thế giới. Cho cuộc kháng chiến chống quân Minh không phải là cuộc chiến tranh hoàn toàn vì dân và do dân, cho nên nó không phải là cuộc chiến tranh nhân dân, là coi rõ các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc trong các thời quá khứ. Đến cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ, « cả nước » cùng đứng lên « chống giặc », trong cuộc kháng chiến chống quân Minh « cả nước » lại càng hăng hái đứng lên « chống giặc ». Chính sử cũ của ta đã chỉ rõ như thế. Như thế thì sao lại bảo cuộc chiến tranh chống quân Minh không phải là cuộc chiến tranh do dân ? Nếu nhân dân không hoan nghênh nghĩa

(1) Theo *Lịch sử cuộc chinh phục xứ Nam-kỳ* (Histoire de l'expédition de Cochinchine) của Léopold Pallu de la Barrière trang 224.

quân Lam-sơn, không tích cực tham gia và ủng hộ nó, thì sao có thể có cái hiện tượng « quân đi đến đâu, nghĩa thanh vang dậy, dân chúng bốn phương cũng dụ nhau mà kéo đến » như Nguyễn Trãi đã ghi trong *Quán trung từ mệnh tập*? Dĩ nhiên là cuộc chiến tranh chống quân Minh chưa đến mức độ « do dân » triệt để như cuộc chiến tranh chống Pháp đã qua và cuộc chiến tranh chống Mỹ ngày nay. Nhưng ở một mức độ cũng không thấp lắm, nó là cuộc chiến tranh « do dân » cho nên nó là chiến tranh nhân dân. Cuộc chiến tranh chống quân Minh có « vì dân » không? Chúng ta có thể nói dứt khoát rằng nó là cuộc chiến tranh « vì dân ». Dĩ nhiên là nó vì giai cấp địa chủ, nhưng trong khi đánh quân Minh để thủ tiêu những tai họa « Thui dân đen trên lò bạo ngược, vùi con đỏ dưới hố tai ương », trong khi đánh giết quân giặc chúng đã « hết cách vét vơ thuốc mả » « rút máu mủ sinh linh » làm cho « chốn hương thôn tru dịch nặng nề, trong làng xóm cửu canh bỏ phế » nghĩa quân Lam-sơn đã thực sự « vì dân ». Sở dĩ cuộc chiến tranh chống quân Minh do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo là chiến tranh nhân dân, chủ yếu là vì lợi ích của giai cấp địa chủ nhất trí với lợi ích của nhân dân về nhiều phương diện. Đòi các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm xưa phải « vì dân » và « do dân » như cuộc chiến tranh nhân dân hiện đại do Đảng lãnh đạo, là thiếu quan điểm lịch sử. Nó cũng thiếu quan điểm lịch sử như việc đòi nhân dân thời xưa cũng phải có các thành phần như nhân dân ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Thật vậy, nhân dân nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ngày nay không phải có những thành phần như nhân dân nước Việt-nam dân chủ cộng hòa trước cải cách ruộng đất; cũng như nhân dân nước Việt-nam dân chủ cộng hòa trước cải cách ruộng đất không phải là nhân dân Việt-nam thời Pháp thuộc; nhân dân Việt nam thời Pháp thuộc khác nhân dân Việt-nam thời Lê-sơ; nhân dân Việt-nam thời Lê sơ khác nhân dân Việt-nam thời Trần... Vì thành phần nhân dân mỗi thời đại một khác nên chiến tranh nhân dân cũng mỗi thời đại một khác, do đó mà mức độ « do dân », « vì dân » cũng mỗi thời đại một khác.

Về việc đánh Đèo-cát-Hăn ở châu Phúc-lễ

Ông Lê-văn-Kỳ cũng tỏ ra rất thiếu quan điểm lịch sử trong thái độ của ông đối với việc Lê Lợi đánh dẹp châu Phúc-lễ. Châu Phúc-lễ năm 1401 là Mường-lễ, ngày nay là miền tây bắc sông Đà (đại khái tương đương với tỉnh Lai-châu) nội năm 1414 do tù trưởng là Đèo-cát-Hăn cai trị. Trong thời gian 1418—1428 trong khi Lê Lợi phải dốc cả lực lượng ra đánh quân Minh, thì Đèo-cát-Hăn vẫn giao thiệp

với quân Minh. Trước đó, Cát-Hăn đã xin vua Minh đòi bắt trại Mường-mang ở gần biên giới Vân-nam. Sau khi Lê Lợi đã đánh bại quân Minh, Đèo-cát-Hăn tỏ ý chống lại nhà Lê. Năm 1431, Lê Lợi thân chinh mang quân đi đánh Mường-lễ. Kết quả Đèo-cát-Hăn đại bại phải bỏ trốn sang Lào. Lê Lợi liền lấy đất Mường-lễ đặt làm châu Phúc-lễ. Về việc này, ông Hải Thu trong bài « Thử tìm hiểu thái độ của Nguyễn Trãi đối với hòa bình và chiến tranh » (*Nghiên cứu lịch sử* số 65) đã viết như sau: « ông (Nguyễn Trãi) không tán thành bất cứ hành động bạo lực nào chống triều Lê sơ. Lúc Lê Thái-tổ chiến thắng châu Phúc-lễ, ông rất đố kỵ hân hoan, hân hoan chẳng kém sau những chiến thắng Trà-lân, Tốt-dộng. Ông làm luôn mấy bài « hạ tiếp » ca ngợi chiến công của nhà vua và lên án bọn « gian thần tặc tử ». Cuộc đánh dẹp này hợp với yêu cầu lịch sử và thuận ý nguyện nhân dân. Trong hoàn cảnh bấy giờ, không thể đòi hỏi một chính thể nào khác. Chống triều Lê lúc đó là đi ngược trào lưu lịch sử ». Dẹp bọn « gian thần tặc tử » là « thuận ý chúng hợp tình dân ». Phải nhận rằng quan điểm lịch sử của ông Hải-Thu là đúng đắn. Nhưng Lê-văn-Kỳ không đồng ý như vậy, ông cho rằng: « Nhận định như vậy là không đúng. Sự kiện châu Phúc-lễ, về phía châu Phúc-lễ, chẳng những có xu hướng cát cứ của phong kiến địa phương mà cũng có xu hướng phản kháng áp bức và bóc lột giai cấp và dân tộc của nhân dân địa phương nữa. Trên quan điểm lịch sử về yêu cầu thống nhất, hòa bình của đất nước, phải đánh giá kết quả cuộc chinh phạt của Lê Lợi là tiến bộ, nhưng xét hành vi chinh phạt và đối tượng bị chinh phạt thì tinh chất đàn áp cũng không thể nào tránh khỏi. Trước khi ủng hộ phe tương đối tiến bộ hơn, thì chiến tranh phong kiến đã phải phản đối về cả hai phía. Chúng ta không thể còn mang tư tưởng chính thống đề biện hộ cho Lê Lợi được. Còn sử dụng bạo lực với bộ phận nhân dân, dù trên danh nghĩa toàn dân đi nữa, thì vẫn là phương pháp hành động tiêu cực ». Mặc dầu chúng ta không hiểu khi nói « chiến tranh phong kiến đã phải phản đối về cả hai phía » là ông Lê-văn-Kỳ muốn nói gì, nhưng chúng ta cũng có thể biết rằng tác giả bài « Tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi với chúng ta » vừa khen cuộc đánh Đèo-cát-Hăn và vừa chê cuộc đánh Đèo-cát-Hăn. Về chỗ khen, chúng ta hoàn toàn đồng ý với ông, nhưng về chỗ chê, chúng ta cần bàn lại. Chúng ta cần nhớ rằng trong tình hình nước Việt-nam hồi đầu thế kỷ XV, bảo vệ và thống nhất đất nước liên hệ chặt với nhau. Không bảo vệ được độc lập dân tộc, thì không thể có lãnh thổ thống nhất, không có lãnh thổ thống nhất thì không bảo vệ được độc lập dân tộc. Những kẻ tìm cách chia xẻ lãnh

thờ, vì vậy, đều là những kẻ trực tiếp đe dọa nền độc lập của dân tộc. Đèo-cát-Hãn trong khi âm mưu cát cứ miền Phục-lê, vẫn ngầm giao thiệp với nhà Minh, y lại cùng với «nghech thần Ai-lao là Kha-lại kết đảng đánh chiếm địa phương Ai-lao». Rõ ràng là Cát-Hãn muốn lập ra một giang sơn để chống lại nhà Lê. Trong âm mưu này của Cát-Hãn, nhân dân Thái ở dưới quyền cai trị của y không được lợi gì cả, mà thật ra chỉ có hại mà thôi. Việc đánh dẹp Đèo-cát-Hãn không những có lợi cho sự nghiệp thống nhất đất nước, mà còn có lợi ngay cho bản thân nhân dân Thái ở miền Phục-lê nói chung nữa. Lợi ích của nhân dân Thái và lợi ích của sự nghiệp thống nhất đất nước là nhất trí, không thể đối lập lợi ích nọ với lợi ích kia. Trong khi đánh dẹp Đèo-cát-Hãn tất nhiên không thể không đánh quân lính người Thái được. Những quân lính này đều là nhân dân Thái, họ không có tội gì với nhà Lê. Đó là điều mà những người mác-xít đều biết cả, nhưng người mác-xít lại nhận rằng không có cách hành động nào khác hành động của Lê Lợi hồi năm 1431 cả. Vấn đề không phải là ở chỗ phản nân binh lính người Thái bị giết, mà là làm thế nào để làm cho họ khỏi bị giết. Ông Hải-Thu thấy không thể làm khác những việc làm của Lê Lợi, cho nên cuối cùng ông đã viết: «chống triều Lê lúc đó là đi ngược trào lưu lịch sử. Dẹp bọn «gian thần tặc tử» là «thuận ý chúng, hợp tình dân». Ông Lê-văn-Kỳ không cho thế là phải, ông đã viết: «Trên cơ sở quan triệt quan diêm quân chúng nhân dân, nhất thiết phải hành động một cách khác». Cách khác nói đây cụ thể là cách nào? ông Lê-văn-Kỳ không nói thẳng ngay ra, mà chỉ viết: «Chẳng hạn, nền chuyên chính vô sản cần bản không thể sử dụng bạo lực với nông dân, kể cả với xu hướng tự phát tư bản chủ nghĩa của họ, mà phải áp dụng phương pháp giáo dục, thuyết phục». Khi viết như thế, phải chăng ông Kỳ muốn Lê Lợi thì hành đường lối, chính sách của nền chuyên chính vô sản đối với Đèo-cát-Hãn ở Phục-lê hồi năm 1431—hồi chẳng những khái niệm chuyên chính vô sản chưa bao giờ xuất hiện, mà cả đến khái niệm chuyên chính tư sản cũng chưa bao giờ có cơ sở để nảy sinh trong đầu óc con người? Muốn như thế thì có khác gì là muốn Lê Lợi trong cuộc hành quân lên Phục-lê năm 1431 phải dùng máy bay cho đỡ khó nhọc quân và dân ở lưu vực sông Đà, hay muốn Lê Lợi cho máy bay phản lực tám động cơ dùng tên lửa không đối địa bắn vào ngôi nhà riêng của Đèo-cát-Hãn, như vậy thì có phải là vừa chống vánh vừa đỡ tổn công tổn của, tổn nhân mạng của binh lính và nhân dân không? Có lẽ ông Lê-văn-Kỳ sau khi viết câu trên, đã biết rằng

hồi năm 1431 Lê Lợi không thể dùng biện pháp của nền chuyên chính vô sản để xử trí của nổi loạn của Đèo-cát-Hãn được, cho nên ngay sau câu trên, ông lại viết như sau: «Không phải ta định đòi hỏi Lê Lợi phải hành động một cách khác và Nguyễn Trãi phải có thái độ khác. Hai người đó đã không làm và cũng không thể làm khác được». Nếu ông Kỳ đã biết rằng Lê Lợi và Nguyễn Trãi «không thể làm khác được», thì tại sao ông lại bảo nhận định của ông Hải Thu là không đúng. Ông Hải Thu có nghĩ khác ông đâu, ông Hải Thu cũng thấy rằng Lê Lợi và Nguyễn Trãi không thể làm khác được những việc đã làm hồi năm 1431 kia mà?

Như vậy là bản thân việc đánh Đèo-cát-Hãn ở châu Phục-lê năm 1431 tự nó vốn không có vấn đề, mà chỉ có ông Lê-văn-Kỳ tự đặt ra vấn đề đề rồi lại tuyên bố rằng chẳng có vấn đề gì cả mà thôi!

Tư tưởng dân và tư tưởng nhân dân

Đọc ông Lê-văn-Kỳ, tôi có ấn tượng là ông không hiểu từ «tư tưởng nhân dân» như chúng ta thường hiểu. Theo sự hiểu biết thông thường của mọi người, thì «tư tưởng nhân dân» là tư tưởng chú ý đến đời sống của nhân dân, nhìn thấy khả năng và sức mạnh của nhân dân, coi trọng nguyện vọng của nhân dân. Hình như ông Lê-văn-Kỳ lại không nghĩ như mọi người thường nghĩ. «Tư tưởng nhân dân» theo ông, còn có thể là tư tưởng của bản thân nhân dân, bất luận nội dung tư tưởng ấy cụ thể là thế nào. Vì thế cho nên ông đã viết: «Ta thấy ngay rằng tư tưởng ấy (tư tưởng nhân dân) không phải là quan diêm của bản thân nhân dân. Đừng từ vị trí của nhân dân mà nhìn thì không thể có sự phân đôi thành hai chiều tác dụng của sức mạnh nhân dân thành «dân» và «người có nhân» được. Nói khác đi, tư tưởng «dân» của Nguyễn Trãi là một cách nhìn từ bên ngoài, một quan diêm hạn chế về nhân dân». Vì hiểu như thế, cho nên ông Kỳ đã đề nghị thay thuật ngữ «tư tưởng nhân dân» bằng thuật ngữ tư tưởng «dân». Ông cho thế là gọi mèo là mèo.

Chúng ta thấy *dân* hay *nhân dân*, về nội dung, không có gì khác nhau cả. *Dân* hay *nhân dân* chủ yếu là những người như nông dân, thợ thủ công, thương nhân, công nhân v.v... Thành phần xã hội cấu tạo thành nhân dân tùy theo từng thời kỳ mà thay đổi. Đối với dân tộc Việt-nam chúng ta, thì từ *dân* dùng phổ biến từ Cách mạng tháng Tám trở về trước, còn từ *nhân dân* mới phổ biến từ ngày hòa bình được lập lại mà thôi. Vì thế ngày nay không ai nói mặt trận dân, mà nói mặt

trận nhân dân, quan điểm dân, mà quan điểm nhân dân. Gọi tư tưởng nhân dân là gọi theo thời đại cho dễ hiểu đó thôi.

Hiều sai ý của người khác

Đọc ông Lê-văn-Kỳ, tôi còn thấy ông hay vội vã gán cho người khác những ý nghĩ không phải của người ta. Trong bài « Tư tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi » (tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 54 tháng chín 1963), tôi có nói rằng khác với Tống nho, Nho giáo trong thời kỳ còn có tác dụng tích cực, đã chú ý đến nhân sinh. Để chứng minh, tôi có dẫn câu nói của Khổng tử với các môn đồ : « Khi có người hỏi đến vấn đề thờ quỷ thần, Khổng tử tuyên bố : « Chưa thờ được người, thờ thế nào được quỷ thần ». Khi có người hỏi chết là thế nào thì Khổng tử nói : « Chưa biết được việc sống thì biết thế nào được việc chết ». Liền ngay những câu trên, tôi đã viết như sau : « Mấy câu nói của Khổng tử đã nói lên rằng Nho giáo chú ý đến nhân sinh hơn là bàn về những vấn đề siêu hình học, dĩ nhiên nhân sinh đây là cái nhân sinh theo quan điểm của giai cấp phong kiến địa chủ ». Rõ ràng là tôi nói quan điểm nhân sinh của giai cấp phong kiến địa chủ trong các thời kỳ lịch sử nói chung, và như vậy là dĩ nhiên rằng quan điểm ấy không hẳn là quan điểm nhân sinh của Nguyễn Trãi. Trước kia cũng như bây giờ, tôi vẫn nghĩ rằng tư tưởng Nguyễn Trãi bắt nguồn từ tư tưởng Nho giáo, nhưng không phải chỉ là tư tưởng Nho giáo. Trong bài « Tư tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi » tôi đã viết : « Tư tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi trước hết là tư tưởng của Nho giáo vào thời kỳ lịch sử mà Nho giáo đang còn vai trò tích cực trong xã hội Việt-nam. Tầng lớp Nguyễn Trãi lại là tầng lớp nho sĩ nghèo sống gần gũi với nhân dân, thông cảm các đau khổ của nhân dân. Bản thân Nguyễn Trãi, sau ngày cha già bị bắt đã sống luôn mười năm dưới chế độ chiếm đóng của quân Minh, sau đó ông lại cùng Lê Lợi lãnh đạo cuộc kháng chiến trường kỳ chống quân Minh luôn mười năm nữa. Luôn hai mươi năm, Nguyễn Trãi đã sống cuộc đời gian khổ. Ông có dịp đi sâu vào nhân dân trong cuộc kháng chiến trường kỳ, ông đã thật sự hòa mình với nhân dân, sống như nhân dân, và trong một thời gian dài, ông còn « nằm gai nếm mật » gian khổ hơn nhân dân nữa. Do đó Nguyễn Trãi đã nhìn thấy những đức tính cao quý của nhân dân, những nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Hơn nữa, ông lại nhìn thấy lực lượng vĩ đại của nhân dân... Mười năm kháng chiến chống quân Minh hung hãn là mười năm Nguyễn Trãi luôn luôn chứng kiến sức mạnh vô địch của nhân dân... Tóm lại, do tư tưởng tích cực của Nho

giáo, nhất là do hoàn cảnh lịch sử, Nguyễn Trãi ngày càng gần bó với nhân dân, coi nhân dân là đối tượng phục vụ của mình ».

Rõ ràng tư tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi chỉ bắt nguồn từ Nho giáo, và do hoàn cảnh của nước Việt-nam hồi đầu thế kỷ XV hun đúc nên, nó mang màu sắc Việt-nam, nó có tính chất dân tộc Việt-nam.

Không biết ông Lê-văn-Kỳ hiểu tôi thế nào mà ông lại viết như sau : « Tư tưởng Nguyễn Trãi « trước hết là tư tưởng Nho giáo tích cực », là « quan điểm nhân sinh của giai cấp phong kiến địa chủ ». Xin hỏi ông Kỳ : ở chỗ nào tôi đã viết « Tư tưởng Nguyễn Trãi... là « quan điểm nhân sinh của giai cấp phong kiến địa chủ » ?

Chính ông Lê-văn-Kỳ cũng nhận thấy rằng « không phải là không thể tìm ra trong Nho giáo những yếu tố nhân văn chủ nghĩa nào đó ». Khi tôi nói « Tư tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi trước hết là tư tưởng Nho giáo vào thời kỳ lịch sử của Nho giáo đang còn vai trò tích cực trong xã hội Việt-nam » là tôi nói những yếu tố nhân văn chủ nghĩa ấy. Tôi không hề bao giờ lại cho rằng « Tư tưởng Nho giáo là tư tưởng nhân văn » như ông Kỳ đã gán cho tôi.

Trong bài « Bàn thêm về quan điểm của Nguyễn Trãi trong vấn đề chiến tranh và hòa bình » (*Nghiên cứu lịch sử* số 69), ông Thanh Ba có viết : « Lý tưởng của Nguyễn Trãi là xây dựng một quốc gia thái bình, nhưng không phải là kiểu thái bình mà trong đó nhân dân phải làm nô lệ cho bọn xâm lược, phải chịu mọi điều cực nhục của kẻ mất nước, mà là một quốc gia thái bình thịnh trị như thời Nghiêu Thuấn ». Bác ý kiến của ông Thanh Ba, ông Lê-văn-Kỳ viết : « Trước hết, không thể câu thả đến không kịp nhớ rằng kẻ mất nước thì không còn quốc gia nên không thể có cái gì là lý tưởng về một quốc gia cho những người nô lệ cả. Sau nữa không thể chỉ nhai lại một câu của Nguyễn Trãi mà tưởng đã hiểu được lý tưởng của ông ».

Đúng là kẻ mất nước, thì không còn có quốc gia nữa, nhưng lý tưởng về một quốc gia thì họ vẫn còn nếu họ yêu nước. Vì họ có lý tưởng về một quốc gia, cho nên họ đã đấu tranh chống kẻ ngoại xâm. Trong trường hợp nhân dân Việt-nam hồi đầu thế kỷ XV, rõ ràng là họ có lý tưởng về một quốc gia, cho nên họ đã kháng chiến chống quân Minh không phải chỉ mười năm, mà luôn hai mươi năm (1407—1427) và cuối cùng họ đã đánh bại quân Minh. Nói kẻ mất nước « không thể có cái gì gọi là lý tưởng về một quốc gia » là nói kẻ mất nước đã mất hết ý thức dân tộc, không còn yêu nước thương nòi nữa.

Ý kiến đó không những sai lầm và hoàn toàn trái ngược với thực tế của lịch sử Việt-nam, mà lại nguy hiểm nữa, vì nó coi thường lòng yêu nước của quần chúng nhân dân.

Về tư tưởng Nho giáo của Nguyễn Trãi

Ông Lê-văn-Kỳ đồng ý với tôi rằng tư tưởng của Nguyễn Trãi bắt nguồn từ tư tưởng Nho giáo (tích cực). Nhưng ông Kỳ khác tôi ở chỗ tư tưởng Nho giáo dù tích cực cũng không thể lấy nhân dân lao động làm đối tượng phục vụ, lấy phục vụ nhân dân làm lý tưởng được.

Ý kiến của ông Kỳ mới nghe thì thấy nó cũng xuôi tai, nhưng đi sâu vào một tí thì thấy nó không đúng.

Đúng là tư tưởng Nho giáo dù là tích cực đi nữa cũng nhằm bảo vệ lợi ích giai cấp phong kiến. Nhưng giai cấp phong kiến khi họ khai minh, họ biết rằng có bảo vệ lợi ích của nhân dân, thì mới duy trì được trật tự tôn ti do họ lập ra, tức mới bảo vệ được lợi ích của bản thân họ. Do đó mới có cái việc các phần tử phong kiến thông minh, khôn khéo luôn luôn khuyến người trong giai cấp họ phải bảo vệ lợi ích của nhân dân. Chính Khổng tử đã nói: « Phải thích cái thích của dân, phải ghét cái ghét của dân. Thế mới là cha mẹ dân ». Khổng tử có một người học trò ra giúp việc cho quý tộc, người học trò ấy tăng thuế má làm giàu thêm cho quý tộc. Thấy thế, Khổng tử tức giận nói: « Nó không phải là học trò của tôi ». Thái độ của Khổng tử trước hết vì lợi ích của quý tộc, nhưng nó phù hợp với lợi ích của nhân dân. Đến thời Bắc Tống hồi thế kỷ XI, Khổng tử có một môn đồ chân chính và vĩ đại là Phạm Trọng-Yêm. Phạm Trọng-Yêm sống rất thanh liêm, ông chú ý đến đời sống của nhân dân và được nhân dân rất yêu mến. Chính ông đã nói một câu nổi tiếng: « Lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ ». Câu nói này đã thành châm ngôn cho kẻ sĩ. Trong quyển *Sửa đổi điều lệ Đảng*, đồng chí Lưu Thiếu-Kỳ đã lấy châm ngôn ấy làm tiêu chuẩn đạo đức cho người cộng sản. Phạm Trọng-Yêm sở dĩ gắn bó nhiều với nhân dân, một phần vì ông đã từng sống cuộc đời nghèo khổ, có nhiều dịp trông thấy nỗi đau khổ của nhân dân.

Ở Việt-nam, Nguyễn Trãi cũng là một nho sĩ chân chính và vĩ đại. Do sống cuộc đời nghèo khổ, do đã gian khổ nhiều trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, Nguyễn Trãi đã thông cảm nỗi đau khổ và nguyện vọng của nhân dân. Ông lại có dịp chứng kiến sức mạnh vĩ đại của nhân dân. Vì vậy, về tư tưởng cũng

như về hành động, Nguyễn Trãi tha thiết với nhân dân, và đã coi việc phục vụ nhân dân làm lý tưởng của mình.

Về điểm này, tư tưởng và hành động của Nguyễn Trãi không khỏi có chỗ mâu thuẫn với tư tưởng « quân thân » của ông. Nhưng tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi chủ yếu là tư tưởng không tưởng, nó không có cơ sở để thực hiện trong xã hội phong kiến. Lời kêu gọi của Nguyễn Trãi quả là tha thiết, nhưng rút lại chỉ là lời kêu gọi trong bãi sa mạc mà thôi. Nguyễn Trãi khuyên giai cấp phong kiến địa chủ « ăn lộc » nên « đền ơn kẻ cấy cày », nhưng giai cấp phong kiến không những không « đền ơn kẻ cấy cày » mà còn ra sức bóp nặn đục khoét « kẻ cấy cày ».

Tư tưởng của Nguyễn Trãi, cụ thể là tư tưởng nhân dân rõ ràng là không tưởng. Dù tư tưởng Nguyễn Trãi không tưởng, nhưng Nguyễn Trãi vẫn đáng cho chúng ta kính phục. Một người đã nhìn thấy rằng « mền người có nhân là dân mà chớ thuyền làm lật thuyền cũng là dân ». Một người lúc nào cũng quan tâm đến đời sống của nhân dân, và lại sống một cuộc đời cần kiệm liêm chính rất gần gũi với nhân dân, thì người đó quả là đáng cho chúng ta học tập, mặc dầu người ấy thuộc giai cấp phong kiến.

* *

Sau hết cũng cần nói thêm rằng bài « Tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi với chúng ta » có nhiều câu tối nghĩa. Đọc những câu đại loại như « Nguyễn Trãi vĩ đại không cần phải vì tư tưởng « dân » của ông không phải là tư tưởng phong kiến mà vì tư tưởng phong kiến ấy là sự phản ánh gián tiếp của nhân dân, có tác dụng đối lập và hạn chế đối với những tư tưởng phong kiến khác, khiến cho giai cấp phong kiến địa chủ dĩ nhiên không thể không nghĩ đến mình trước hết, nhưng lại cũng bị bắt buộc phải có một đường lối phù hợp đến một mức độ nhất định với nhân dân », tôi chỉ có thể phỏng đoán là tác giả muốn nói rằng có một loại tư tưởng phong kiến bắt nguồn từ nhân dân « phản ánh gián tiếp của nhân dân ». Nếu như vậy thì ra có hai loại tư tưởng phong kiến: Tư tưởng phong kiến nhân dân và tư tưởng phong kiến phi nhân dân à?

Đây quả là một vấn đề cần thảo luận. Nếu có dịp tôi sẽ phát biểu thêm ý kiến của tôi. Bài phê bình ông Lê-văn-Kỳ đủ hơi dài. Tôi xin tạm dừng bút ở đây.

Tháng mười 1965

ĐÌNH PHU NHÂN HAY CHÍNH LÀ ẦU TRIỆU ?

CHƯƠNG - THẦU

Nghiên cứu lịch sử phong trào cách mạng cận đại Việt-nam giai đoạn đầu thế kỷ XX, chúng ta thấy nhắc đến vai trò người phụ nữ, một lực lượng yêu nước và cách mạng đã góp phần tích cực cho công cuộc chống Pháp thời bấy giờ. Trong tác phẩm *Hải ngoại huyết thư* của Phan-bội-Châu viết năm 1906, có ý nghĩa như là một « cương lĩnh » vận động cách mạng, đã xếp phụ nữ — « những người nhi nữ anh si » — là một trong « Mười hạng người đồng tâm ». Đảng-đoàn-Băng, một nhà cách mạng tiền bối và một đồng chí của Phan-bội-Châu, khi soạn quyển *Việt-nam nghĩa liệt sử* đã không quên ghi lại cuộc đời đấu tranh oanh liệt của một nữ đồng chí « mà hoạt động dũng cảm hơn, làm việc rõ ràng hơn và kết quả cũng rất mãnh liệt và đau đớn hơn » (1) so với các nữ đồng chí khác. Đó tức là nữ liệt sĩ *Đình phu nhân*, người mà theo soạn giả « là một người cần được nêu lên trước hết để làm gương cho đồng bào nữ giới toàn quốc » (2).

Vậy Đình phu nhân — bà vợ của một ông người họ Đình — là ai? Tên họ là gì? thì cho đến nay, bạn đọc chúng ta và cả đến những nhà nghiên cứu Sử học, Văn học cũng chưa xác định được, thậm chí còn có ý kiến nghi vấn là nhân vật này có « thật có hay không » (3). Điều nghi vấn này không phải là không có cơ sở. Điều làm nên những sách báo tài liệu có liên quan đến giai đoạn lịch sử đấu tranh cách mạng đầu thế kỷ XX, chúng ta chỉ thấy *Việt-nam nghĩa liệt sử* là quyển sách duy nhất có viết tiểu sử của một nữ liệt sĩ vợ một ông người họ Đình mà thôi. Nhưng về tiểu sử (4), thì soạn giả cũng chỉ cho biết Phu nhân là con một gia đình danh giá ở tỉnh Thừa-thiên, tính tình trầm nghị đứng đắn trong sạch. Thuở bé có đi học, hiểu đại nghĩa và giỏi văn thơ. Lớn lên lấy một ông Đốc học Quảng-trị. Chồng mất lúc phu nhân chưa đầy 40 tuổi. Lúc kinh thành thất thủ (1884), nước mất, nghĩa binh các tỉnh nổi dậy hưởng ứng phong trào Cần vương. Phu nhân có tư tưởng giết giặc như Mộc Lan ngày xưa, nhưng vì bị gia đình kiềm thúc nên không thể làm theo ý muốn được, lòng phần uất thấy bọn vô liêm sỉ làm tay sai cho giặc Pháp những muốn cầm dao giết đi.

Khoảng năm 1905—1906, phong trào xuất dương du học do *Duy tân hội* chủ trương ảnh hưởng lan rộng khắp nơi. Được biết nhân vật trọng yếu của Hội đảng là Ngư-hải Đặng-thái-Thân thường hay đi lại hoạt động các nơi Kinh, Quảng vận động kinh phí, liên lạc với các cơ sở cách mạng, phu nhân bèn tìm cách liên hệ với Đặng bày tỏ ý chí của mình và xin sẵn sàng hy sinh cho Đảng. Từ đó, phu nhân trở thành một cán bộ hoạt động đặc lực của Đảng, đảm nhận việc vận chuyển tiền bạc, thư từ, tài liệu từ Nam Ngãi qua Thừa-thiên mang ra Nghệ-an và từ Nghệ-an mang ra Hải-phòng để chuyển ra nước ngoài cho anh em du học. Phu nhân lại bí mật tìm các phụ nữ tin cậy tổ chức ra các nữ đảng bộ để sắp đặt công việc, bảo đảm dây liên lạc công tác của Đảng có nề nếp và được chu đáo. Nhờ có phu nhân mà trong 4, 5 năm việc giao thông Nam Bắc có mạch lạc, nguồn kinh tế trong ngoài được lo liệu trôi chảy, giảm bớt được nhiều khó khăn cho Đảng. Nhưng không may, đến mùa đông năm Mậu thân (1908—1909) việc bị lộ, phu nhân bị Pháp bắt giải sang bộ Hình xét hỏi. Thượng thư bộ Hình và là tên tay sai đắc lực của Pháp lúc bấy giờ là Trương-như-Cương tìm

(1) (2) *Việt-nam nghĩa liệt sử* của soạn giả Đảng-đoàn-Băng. Tu đình giả Phan-thị-Hân (tức Phan-bội-Châu). Bản Hán văn xuất bản ở Thượng-hải năm Mậu ngọ (1918). Bản dịch Việt văn của Tôn-quang-Phiệt. Văn hóa xuất bản. Hà-nội 1959. Hai câu trên trích ở bản dịch trang 69.

(3) Ông Đặng-thai-Mai trong quyển *Văn thơ cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX* Văn hóa xuất bản — Hà-nội-1961, trang 296 — 297, sau khi trích ba bài thơ *tuệ mệnh* của Đình phu nhân đã đặt câu hỏi :

« Đình phu nhân là ai ? Có thật không ? Cũng là vấn đề ». Và thêm : « Tuy vậy, chúng tôi thấy rằng cái chết anh dũng của Đình phu nhân (nếu nhân vật này quả có thật) thì chắc là câu chuyện khoảng đầu thế kỷ.

(4) Theo *Việt-nam nghĩa liệt sử* của Đảng-đoàn-Băng. Bản dịch của Tôn-quang-Phiệt. Nhà xuất bản văn hóa. Hà-nội. 1959.

đủ mọi cách tra khảo, nhưng phu nhân vẫn không hề cung khai nửa lời. Hắn dọa rằng: « Bà không nói thì sẽ bị chết, nhưng không chết được ngay đâu, chỉ khổ thôi. Nếu nói ra thì sẽ không bắt tội mà Đại Pháp lại sẽ trọng thưởng cho bà nữa ». Trước những đòn tra tấn hiểm ác của giặc, biết mình không thể sống nổi nữa, phu nhân giả bộ tươi cười, nói với tên Cường rằng: « Các việc bí mật của Đảng, tôi đều biết hết; các yếu nhân của Đảng có đến vài trăm, tên tuổi, sự trạng của họ tôi đều biết cả. Đến nay tôi nghĩ nói ra cũng chết nên tôi không nói, nếu nói ra mà sống thì tôi đại gì mà không nói. Nhưng nay mình mầy tôi đau lắm, nói năng cũng khó cho rõ ràng được. Vậy tôi xin được một phòng yên tĩnh, có đủ giấy bút mực, và nhờ cho một gã công xiềng cho ra một đêm, để tôi được tự do trong phòng nghỉ ngơi một chút cho đầu óc được rảnh rang mà nhớ lại cho hết. Ruột gan có gì tôi sẽ viết ra hết, như thế có hơn không? » Trương-như-Cường tin là thực, làm theo lời yêu cầu của phu nhân. Đêm hôm ấy, một mình ngồi trong phòng bên ngọn đèn, phu nhân viết một mạch bản « cung từ » thật dài toàn là những lời chửi mắng, lên án giặc Pháp và bọn tay sai như Trương-như-Cường. Viết xong thì trời đã khuya, ngoài cửa ngục tên lính gác đang ngáy khò khò, phu nhân cắn ngón tay lấy máu viết lên tường *ba bài thơ tuyệt mệnh* rồi tự tử. Sáng hôm sau, Trương-như-Cường cho người vào lấy tờ khai thì phu nhân đã yên giấc ngàn thu để lại cho chúng bản viết đầy những lời tố cáo danh thép tội ác của giặc và để lại cho anh em đồng chí mỗi xót thương vô hạn cùng với *ba bài thơ tứ tuyệt* cáo chung như sau:

I

血枯淚竭恨難銷
Huyết khô lệ kiệt hận nan tiêu
腸斷香江日夜潮
Trường đoạn Hương giang nhật dạ trào.
吾黨掃清仇虜日
Ngô đảng扫清仇虜日
墳前一紙爲儼燒
Phân tiền nhất chỉ vi hùng thiêu

II

重泉掩淚見徵王
Trùng tuyền yếm lệ kiến Trưng vương.
啼血雌鵝祇自傷
Đề huyết thi quyên chỉ tự thương.
憑藉佛靈如再世
Bằng tựa Phật linh như tái thế,
願身千臂臂千槍
Nguyện thân thiên thủ thủ ngàn thương.

III

淒涼獄室命終時
Thê lương ngục thất mệnh chung thì.
海濶沙空哭自知
Hải khoáng sa không khóc tự tri.
死國到儼偏有分
Tử quốc đáo hùng hữu phận
傷心冠履幾男兒
Thương tâm quan lũ kỷ nam nhi!

Dịch:

I

Huyết lệ đầu khan, giận chữa sồn.
Chiều hôm tẻ tái nước sông Hương.
Đảng ta khi quét xong quân giặc,
Trước nắm mồ em đốt bó nhang.

II

Suối vàng gạt lệ gặp bà Trưng,
Máu thấm hồn quyền khóc thấm thương.
Lạy Phật: thân này còn hóa kiếp,
Tay xin nghìn cánh, cánh nghìn thương (1).

III

Lạnh lòng cảnh ngục lúc quyền sinh,
Biển rộng đồng không mình biết mình...
Chết với nước non em tốt số,
Chạnh lòng tủi họ lữ trăm anh!

(Đặng-thai-Mai dịch)

Cuộc đời ngắn ngủi và cái chết oanh liệt của phu nhân không những đã nêu một tấm gương sáng chói trong sự nghiệp chung đấu tranh giải phóng dân tộc, mà về mặt văn học, phu nhân đã để lại ba tác phẩm — ba bài thơ tứ tuyệt — bất hủ, góp phần làm phong phú kho tàng thơ ca yêu nước và cách mạng của nhân dân ta hồi đầu thế kỷ. Thế nhưng tại sao soạn dân ta hồi đầu thế kỷ. Thế nhưng tại sao soạn giả lại không ghi chép tên họ cụ thể của phu nhân? Phải chăng đó là dụng ý của soạn giả chỉ muốn nêu gương về mặt hành trạng anh hùng mà thôi? Hay là soạn giả muốn tránh sự liên lụy cho gia đình phu nhân? Hay *chính là vì soạn giả không nắm được cụ thể tên tuổi họ*

(1) Một câu thần thoại kể chuyện khi Phật Thích-ca đánh con quỷ sứ rất khỏe đã nửa ngày mà vẫn chưa thắng, đức Phật khẩn cầu xin với thần Bà-la-môn rồi rùng mình một cái, hóa thân ra có nghìn cánh tay, mỗi cánh có một nghìn ngọn thương, và quỷ sứ thua chạy.

(Chú thích của Đặng-thai-Mai trong quyển Văn thơ cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX).

phu nhân mà chỉ nghe qua người khác kể lại một cách không đầy đủ như vậy? Và ngay cả Phan-thị-Hân (tức Phan-bội-Châu), người góp phần quan trọng trong việc hoàn thành quyền lịch sử các vị nghĩa liệt Việt-nam này, lúc bấy giờ (1918) cũng không biết gì thêm về người nữ đồng chí ấy chẳng? Đó cũng chính là đầu mối của sự tồn nghi. Vậy để góp phần giải quyết vấn đề này, chúng tôi nghĩ rằng cần thiết phải đọc lại những tài liệu có liên quan đến phong trào đấu tranh cách mạng đầu thế kỷ cũng như những tài liệu về Phan-bội-Châu nhất là cần phải theo dõi kỹ từng bước hoạt động của cụ theo trình tự thời gian cụ thể (từng tháng từng năm) thì chúng ta có thể tìm thấy những sử liệu để xác minh tên thật Đinh phu nhân. Sau khi tiến hành công việc đó, chúng tôi thấy một điều đặc biệt là, cái tên Đinh phu nhân trước sau cũng chỉ thấy xuất hiện trên tác phẩm của các nhà chí sĩ một lần ở trong quyển *Việt-nam nghĩa liệt sử* mà thôi. Từ đó bằng đi một thời gian khá dài không thấy một người nào hay một tác phẩm nào đã động đến nữa. Mãi đến ngày sau khi cụ Phan-bội-Châu bị giặc Pháp bắt đưa về « an trí » ở Huế ít lâu, vào năm 1928, mọi người lấy làm ngạc nhiên thấy trong một góc vườn nơi « ông già Bến Ngự » sống, được chính chủ nhân xây một ngôi miếu nhỏ xinh xinh, với một bài vị đề mấy chữ son rất trang trọng: « *Ấu Triệu Lê Thị Đan chi thần 幼趙黎氏檀之神* ». Đó là miếu thờ Ấu Triệu. Bên cạnh miếu có dựng bia kê tóm tắt tiểu sử vị « thần » này: « Bà húy là Lê-thị-Dan quán xã Thố-lại-thượng (Thừa-thiên) là một người đàn bà rất giỏi. Thời kỳ «*đông độ*», trên 200 người đăng xuất dương đều do một mình bà lo liệu xong xuôi cả. Tây bắt được, đánh đập tra hỏi, bà không nói. Bị giam kín trong đêm tối bà cắn đầu ngón tay lấy máu viết thư khuyên đồng chí làm tròn nhiệm vụ. rồi bà lấy dây lưng thắt cổ chết » (1). Hàng tháng cứ đến ngày mồng một và ngày rằm cụ Phan lại ra miếu thắp hương khấn vái rất nghiêm trang. Trên bốn cột tường của ngôi miếu, cụ Phan lại đề bốn đôi câu đối. Hai cột giữa là hai câu chữ Hán, còn hai cột bên thì đề hai câu Nôm.

Hai câu chữ Hán như sau:

生泥不染花君子
« Sinh nê bất nhiễm hoa quân tử »;
抱璞無言石可人
« Bào phác vô ngôn thạch khả nhân ».

(Tạm dịch:

« Gắn bùn không bẩn : hoa quân tử,
Ôm ngọc làm thính : đá hiền nhân »).

心可懸於天日月
« Tâm khả huyền ư thiên nhật nguyệt »;

身曾嫁與越江山
« Thân từng giá dĩ Việt giang sơn ».

(Tạm dịch:

« Tâm thân trôi gả giang sơn Việt,
Tắc dạ soi chung nhật nguyệt trời ».

Câu đối Nôm đề ở cột bên trái:

« *Tơ nhân sợi nghĩa dây lưng trắng,
Dạ sắt lòng son nét mặt hồng* ».

Còn câu Nôm đề ở cột bên phải gần lối đi, cụ như có ý nhắc nhở mọi người noi gương liệt nữ:

« *Câu đối mặt này còn thiếu chữ,
Dám xin đồng chí giúp vài lời!* »

Hình ảnh người nữ đồng chí kiên trinh bất khuất đã qua cổ ấy thật là có sức hấp dẫn tuổi già bậc chí sĩ lão thành. Hàng ngày, cụ Phan còn dành thì giờ để chăm chút ngôi miếu, tấm bia của nữ liệt sĩ. Và từ tấm bia «*vô tri vô giác*» ấy cũng là nơi để cụ gửi bầu tâm sự:

Lọ là các cậu, lọ là ông,
Ai bảo rằng thư, chẳng phải hùng (2).
Miệng có chào lòng, quên sấm sét,
Gan đành bỏ mạng, tặc non sông.
Dây lưng một giải bền hơn sắt,
Nét máu ngàn thu đậm với hồng.
Ai hỏi biết chẳng thời chờ hỏi,
Hỏi hòn đá nọ biết hay không? (3)

Trước tấm bia Ấu Triệu, cụ Phan còn trồng một cây hoàng mai. Về sau, khoảng năm 1937, chính cây mai này cũng lại là một «*đối tượng*» để cụ gửi lòng thương tiếc người nữ đồng chí đáng kính của mình. Cụ làm bài thơ «*Đề cây hoàng mai ở trước bia Ấu Triệu*» như sau:

May sao hoàng chủng trở ra mây,
Muôn tia nghìn hồng nhượng bậc thầy.
Sắn chất vàng mười chỉ lọ nhuộm,
Thấy ai trắng nhất chẳng hề say.
Trước mồ liệt nữ chung hồn phách,
Trên bảng khô nguyên trở mặt mây.

(1) Ghi theo lời cụ Nguyễn-văn-Tự 96 tuổi (năm 1961) người xã Nam-đàn, Nghệ-an. Cụ Tự là anh em con cô con cậu với cụ Phan đã từng vào Huế thăm cụ Phan.

(2) Thư, hùng: mái, trống — chỉ phụ nữ và nam giới.

(3) Bài thơ «*Đề bia Ấu Triệu*». Trích bài thứ nhất trong tập *Sào-Nam quốc âm thi tập*. Tập 1. Chưa xuất bản. (Tài liệu của Chương-Thấu)

Ái hời lìm xuân này sẽ bảo :

Xuân thay bản sắc chẳng hề thay.

Qua những tài liệu văn bia, thơ, câu đối trên đây, chúng ta đã biết được phần nào tiểu sử « *Ấu Triệu Lê-thị-Đàn chi thần* ». Nhưng nó vẫn có vẻ « thần » mà còn chưa được cụ thể và không khỏi có những thắc mắc về thân thế sự nghiệp của liệt nữ, nhất là chưa biết rõ mối quan hệ giữa Ấu Triệu và Phan-bội-Châu là như thế nào. Chả thế mà trước kia, khi cụ Phan còn sống ở Huế và hàng tháng vẫn hương khấn vái nơi miếu Ấu Triệu, thì có một số ký giả các báo chí thường hay lui tới phỏng vấn cụ và Ấu Triệu cũng là một « chủ đề » để các ký giả khai thác đề rồi đưa lên báo chí những « mẩu chuyện lạ » hoặc « *chuyện thị phi* », « *chuyện xứ Huế* » v.v... Táo bạo hơn, bà Phan-thị-Nga trên *Hà-nội báo* số ra ngày 5-2-1936 đã đăng cả một câu chuyện có vẻ « hấp dẫn » nhằm đánh vào thị hiếu của độc giả lúc bấy giờ. Bài báo lấy nhan đề là « *Cuộc đời tình ái của chi sĩ Phan-bội-Châu* ». Trong đó, thông qua những điều mà nhà báo phỏng vấn được ở cụ Phan, tùy tiện thêm bớt một số chi tiết và dựng lên mối quan hệ cũng như quan niệm của cụ đối với tình yêu. Đáng chú ý là tác giả bài báo cho rằng Ấu Triệu là « người yêu » — theo nghĩa thông thường — của cụ Phan, cụ qui mến Ấu Triệu như một người yêu — kiểu tình yêu nam nữ hồi đó — không hơn không kém ! Thực ra thì tình cảm và mối quan hệ giữa cụ Phan với người nữ đồng chí này không thể nào xếp vào loại tình yêu bình thường và tầm thường của thế tục được. Mà mối tình đồng chí của cụ với Ấu Triệu cao cả vô cùng, thiêng liêng vô cùng. Cụ coi người nữ đồng chí ấy như là một vị thần đã có công với dân với nước và cụ đã mệnh danh đầy là « *Bà Triệu nhỏ* » (Ấu Triệu) để biểu dương chí khí và tinh thần yêu nước của bà đã noi gương bà Triệu, vị nữ anh hùng dân tộc đã khởi nghĩa đánh bọn phong kiến đô hộ Trung-quốc hồi thế kỷ thứ III. *Danh hiệu Ấu Triệu được khai sinh từ đó.*

Vậy tiểu sử chi tiết của Ấu Triệu như thế nào ?

Theo tài liệu mà chúng tôi sưu tầm được tương đối đầy đủ nhất thì :

Ấu Triệu tên thật là Lê-thị-Đàn sinh ở làng Thế-lại thượng, xã Hương-vinh, huyện Hương-trà (Thừa-thiên), con gái một ông Bá hộ ở xóm Cồn-kê gần An-hòa. Bà bẩm tính thông minh, thiếu thiếu thời đã tỏ ra là một người con gái nết na đức hạnh, được cha mẹ cho ăn học và trở thành một người hay chữ, trong gia đình, ngoài xã hội được lắm kẻ yêu vì. Khi đến tuổi cập kê, bà vâng lệnh cha mẹ ép mình làm hầu

một ông Đốc phủ sứ người Nam-kỳ tên là Hình đương giữ chức Thông ngôn tòa Khâm đề nhờ thế lực ông này vận động cho người cậu bà khỏi tội theo vua Hàm-nghi. Từ đó người ta quen gọi bà là Bà Đốc.

Sau một thời gian Đốc phủ Hình dời về Sài-gòn, bà không đi theo, vì cuộc tình duyên ấy theo ý bà là một sự bất đắc dĩ. Thế rồi ngày tháng trôi qua, bà đành khép cửa phòng thu đi ngược về xuôi với nghề bán đồ cổ. Bà ở gần nhà ông Võ-bá-Hạp. Lạ gì thanh khí lễ hăng, bà thường ra vào thăm viếng cụ cử Võ. Lúc thì câu chuyện văn chương, lúc thì bàn thế cuộc mà tấm lòng nhi nữ dần dần cũng phải xiêu theo... lời tuyên truyền giác ngộ yêu nước, cảm thù giặc của các chí sĩ. Lúc này nhà cụ cử Võ lại là một cái trạm ở Xuân-thành, nơi các nhà văn nho khoa bảng, chí sĩ nhân nhân thường hay họp bàn văn thơ thế sự. Chính nơi đây, Phan-văn-San (tức là Phan-bội-Châu sau này) đã từng ngồi dạy học hồi năm 1897 và đã từng nổi tiếng với bài phú *Bái thạch vi huỳnh*, đã từng gặp gỡ Đặng-nguyên-Cần, Nguyễn-thượng-Hiền, Khiếu-năng-Tĩnh, mà giờ đây (1903) lấy cớ vào Kinh tập giám, Phan-bội-Châu vẫn cũng thường qua lại nơi đây để trao đổi chương trình kế hoạch vận động liên kết đồng chí trước khi thành lập *Hội Duy tân*. Về sau, dần dần, nhờ có cụ cử Võ giới thiệu, mà bà Đốc được cụ Phan kết nạp làm một nữ đồng chí. Bà bước vào con đường cách mạng cũng từ đó. Bà được giao nhiệm vụ làm giao thông liên lạc của Hội. Một « gói hàng » vất trên vai như một khách làng buôn hoặc có khi lại đóng vai một sư nữ ngày đêm không quản vượt qua bao nhiêu gian lao khổ ải, hết vào Nam lại ra Bắc để liên lạc với các đồng chí và chuyển đệ thư tín tiền bạc kinh phí cho anh em Đông du cầu học trong suốt thời gian 4,5 năm trường.

Bà lại có tính cương cường trung tín, bề ngoài khoác bộ cánh nữ nhi què kệch để che giấu một tâm hồn siêu việt muốn làm những chuyện và trời lấp biển. Trong cuộc vận động xin sưu chống thuế năm Mậu-thân (1908), bà đã cùng các đồng chí khác là Khóa Mãnh và Mộng hồ hào cổ động ở Thừa-thiên. Ngay cả trong các kỳ thi khóa sinh, chính bà đã cùng cụ Nguyễn-đình-Tiến đứng ra cổ vũ thí sinh bỏ trường thi ra về. Lần tiên đưa cụ cử Võ-bá-Hạp ra Vinh để « quan trên » đối cứu về vụ 1908, bà dám cả gan giật roi của mấy người lính áp giải vút đi viện lý rằng lính gác mà dám cầm roi đi ngang với cụ Cử nhân, hăng được mọi người trọng vọng.

Bà đang tiếp tục tiến hành hoạt động cho Đảng thì liên tiếp được tin Nhật đã ký hiệp định với Pháp, trục xuất những chí sĩ và lưu học sinh Việt-nam ra khỏi nước Nhật, các đồng chí ở Nhật-bản, ở Trung-quốc mỗi người một ngả. Đồng thời ở trong nước, bà cũng được chứng kiến cảnh đàn áp đẫm máu của thực dân Pháp. Các yếu nhân của phong trào lần lượt sa lưới giặc, người thì bị chém giết, người thì bị tù đầy biệt xứ, số còn lại như gà mất mẹ phải lần tránh nằm im. Riêng bà vì cảm giận phần uất đến mức không giữ nổi bình tĩnh và bị mất ngủ mà ngang nhiên chửi rủa bọn giặc cướp và bọn chó săn...

Không lâu sau, một buổi mai ngày 14-3 niên hiệu Duy-tân năm thứ tư (23-4-1910), bà bị giặc bắt và bị giải đến nhà lao Phủ Thừa (Huế). Sáng 15, lính áp giải bà ra Quảng-trị để tra tấn xét hỏi. Tuần phủ Quảng-trị lúc bấy giờ là Hồ-Phúc, dùng đủ ngón của mật thám nhà nghề tra khảo: khi khuyển lơn đường mật, khi hăm dọa khổ hình, nhưng trước sau không tìm được ở nơi miệng bà một lời khai báo nào cả. Trái lại, bà đã dọa tên Tuần phủ rằng, nếu ép bà lắm thì bà sẽ khai cho chính hản là đồng chí. Vị quan lớn này cũng chùn vì cứ chỉ răn rồi của bà, nên đành tống bà vào nhà lao để chờ quan thầy hản định đoạt.

Sáng sớm hôm sau, bà bình tĩnh gọi thuê một tên lính lệ gánh cho bà gánh nước để tắm. Người ta chờ đợi ở bà một sự chuyển biến... thì, ngay đêm hôm đó, bà đã dùng dây thắt lưng lụa trắng để kết liễu cuộc đời hiển thân cho nước của mình. Trước khi chết, bà đã cắn ngón tay viết lên tường nhà lao những lời tâm huyết gửi các đồng chí còn sống và gửi lại mai hậu mối thù không đội trời chung với phường cướp nước và bán nước. Hôm đó là đêm 16 tháng 3 Duy-tân năm thứ tư.

Ngày tháng trôi qua, tên tuổi bà không ai dám nhắc tới, mà mồ mả của bà cũng bị cỏ choán rêu phong, không ai giỗ chạp gì cả. Mãi cho đến sau khi người đồng chí và là người đạo sư của bà là cụ Phan Sào-Nam bị bắt về Huế thì tên tuổi bà mới được biêu dương trên tấm bia dựng trước ngôi miếu thờ ở góc vườn nhà « ông già bốn Ngự » và cũng lại do chính nhà chí sĩ lão thành chăm lo hương khói (1).

Qua phần trình bày trên đây, chúng ta thấy giữa hai bản tiêu sử của Đinh phu nhân và của Ấu Triệu có nhiều điểm giống nhau. Phần giống nhau là căn bản, phần khác biệt chỉ là thứ yếu. Và trong đó Phan-bội-Châu có vai trò như là một nhân vật trung gian đối với hai bản tiêu sử này. Ở đây, chúng ta thấy cả « hai » bà cũng là con một gia đình khá giả ở Thừa-thiên, có đức hạnh, có học vấn, có khi tiết,

cũng tham gia hoạt động cách mạng ở trong hội Duy-tân cũng trong một thời gian với một nội dung công tác ở cùng một địa điểm như nhau rồi cuối cùng cũng tuần tiết trong một trường hợp giống nhau... Nhưng ở tiêu sử Ấu Triệu thì chi tiết hơn, đầy đủ hơn, rõ ràng hơn so với tiêu sử Đinh phu nhân. Còn những điểm khác nhau chẳng hạn như Đinh phu nhân thì lấy chồng là ông Đốc học Quảng-trị và ông ta mất lúc bà chưa đầy 40 tuổi, mà chồng bà Ấu Triệu là ông Đốc phủ sứ người Nam-kỳ làm thông ngôn ở tòa khâm về sau đổi vào Nam, nhân đó bà bỏ ông mà đi theo cách mạng. Hoặc Trương-như-Cương thì tra tấn Ấu Triệu v.v., nhưng điểm đó theo chúng tôi nghĩ chỉ là phụ, là do ở *Việt-nam nghĩa liệt sử* không đủ tài liệu, chứ thực ra thì *Đinh phu nhân* và *Ấu Triệu* chỉ là một mà thôi. Vì rằng cùng một quê quán ấy, một hoàn cảnh xuất thân lại cùng làm một công tác và lại có cái chết cụ thể như thế thì không thể nào khác mà chính đó là thân thế sự nghiệp giống hệt của một người. Người đó chính là Ấu Triệu Lê-thị-Đàn mà chúng ta đã đọc rõ tiêu sử chi tiết như trên, người ấy lại có quan hệ khăng khít trong mối tình đồng chí với Phan-bội-Châu và được cụ Phan kính mến như vậy. Thế nhưng tại sao « soạn giả » và « tu đính giả » quyển *Việt-nam nghĩa liệt sử* lại không nắm được những tài liệu cần thiết để viết đủ tên họ nữ liệt sĩ? Kề thì cũng dễ hiểu thôi. Chủ ý của Đảng-đoàn-Bảng và của Phan-bội-Châu là nhằm nêu « những hoạt động dũng cảm », « những việc làm rõ ràng », « những kết quả mãnh liệt và đau đớn » của nữ liệt sĩ « để làm gương cho đồng bào nữ giới toàn quốc » mà thôi. Mặt khác, thời gian này (1918) các chí sĩ còn sống ở Trung-quốc không có điều kiện để sưu tập tài liệu đầy đủ mà chỉ nghe một người nào đó kể lại cái chết oanh liệt của một nữ đồng chí của mình mà người kể lại cũng chỉ biết sơ qua thân thế như vậy mà thôi. Chủ yếu là tác giả chỉ muốn nêu việc, còn tên người cụ thể là gì thì có thể lúc đó chưa thật quan trọng lắm đối với việc tuyên truyền cổ vũ cách mạng, đành rằng biết được kỹ càng tên họ liệt sĩ như khi viết những tiêu sử những liệt sĩ khác (cũng ở trong quyển *Việt-nam nghĩa liệt sử*) thì vẫn tốt hơn. Hơn nữa, đối với nữ liệt sĩ này, các soạn giả và tu đính

(1) Theo Phan-thị-Nga : « *Dời tình ái của chí sĩ Phan-bội-Châu* ». *Hà-nội-báo* số 5 ra ngày 5-2-1936 và Quỳ Ưu : « *Ấu Triệu* ». *Văn hóa nguyệt san* tập XI quyển V loại mới số 70 tháng 5-1962 xuất bản ở Sài-gòn và các tài liệu của chúng tôi có.

giả đã có cái tên Đinh phu nhân, Đinh phu nhân là vợ một ông Đốc (Đốc học hay Đốc phủ sứ không quan trọng) họ Đinh thì cũng là tạm đủ đề nêu gương rồi. Một điểm cần chú ý là, thời trước người ta vẫn quen gọi người phụ nữ đã có chồng theo tên chồng, nhất là ông chồng ấy đã có phẩm hàm, có chức vụ thì người ta lại thường chỉ gọi là bà Hường, bà Phủ, bà Đốc v.v... mà người ta cũng không cần biết đến tên họ của bà Hường, bà Phủ ấy, bà Đốc ấy là gì nữa. Trường hợp Đinh phu nhân cũng vậy, theo chúng tôi sờ dẫm các soạn giả và tu đình giả không muốn đề là Bà Đốc Đinh mà chỉ đề là Đinh phu nhân là còn ở chỗ vì cái chức vụ Đốc học hay Đốc phủ sứ — những chức vụ của những người cộng tác với Đế quốc phong kiến — ấy không đáng được dính liền với hành động oanh liệt của liệt sĩ chăng? Còn như tại sao mà Phan-bội-Châu trong khoảng thời gian từ 1905—1918 và cả từ 1918—1928 nữa cũng chưa biết tên họ của nữ liệt sĩ thì cũng với lý do như vậy. Khi *Duy tân hội* kết nạp người nữ đồng chí này thì với tờ chức sơ sai lúc ấy, có lẽ cũng chỉ biết đó là một bà Đốc có tinh thần yêu nước, có tư tưởng cách mạng, có thể tin được và qua hành động thực tế ban đầu đã làm cho các chí sĩ tin yêu, rồi giao trách nhiệm cho thì bà hoàn thành tốt, chứ có lẽ cũng không điều tra xét duyệt « lý lịch » kỹ như tờ chức đảng tiền phong của giai cấp công nhân hiện đại của chúng ta ngày nay. Và cứ thế cho đến khi nữ đồng chí của mình hy sinh (1910) rồi khi viết tiểu sử nêu gương (1918), các soạn giả và tu đình giả cũng không có điều kiện truy cứu để viết đầy đủ tên họ của bà là Lê-thị-Đàn, mà vẫn cứ phải đề họ chồng và thêm một chữ phu nhân — Đinh phu nhân mà thôi. Đó cũng là một điều bất đắc dĩ. Vì vậy mà sau khi về Huế, Phan-bội-Châu có nhiệm vụ phải tìm cho ra đúng tên họ của liệt sĩ và xây miếu, dựng bia dựng bài vị, đề câu đối như vậy, thiết tưởng đây cũng là một việc làm thường tình ở cụ Phan.

Thế nhưng tại sao năm 1928 khi dựng bia Ấu Triệu, cụ Phan lại không nhắc gì đến chồng bà và gọi là Đinh phu nhân? Có thể hiểu một cách đơn giản là vì cụ thấy không cần thiết phải nêu tên họ người chồng, nhất là người chồng ấy lại là một ông quan.

Những điểm khác biệt như chồng bà chết hay là bỏ chồng thì có lẽ cũng do chỗ *Việt-*

nam nghĩa liệt sử thiếu tài liệu nên đã chép như vậy. Hoặc người tra tấn bà là Trương-thư-Cương, Thượng thư bộ Hình ở Huế hay là Hồ-Phúc-Tuân phủ Quảng-trị, thì cũng đều đúng cả. Vì nếu bà bị giải sang Bộ Hình thì do Trương-như-Cương xét hỏi tra tấn, mà bị giải về Quảng-trị thì do Hồ Phúc tra tấn xét hỏi, cả hai tên tay sai này đều là đương chức Thượng thư và Tuân phủ thời gian ấy.

Một số chi tiết khác, hoặc ở *Việt-nam nghĩa liệt sử* ghi kỹ hơn ở *Tiểu sử Ấu Triệu* sau này, hoặc ngược lại, thì chúng tôi nghĩ rằng cũng có thể lý giải như vậy, nghĩa là một bên ở *Nghĩa liệt sử* viết với tính cách đề tuyên truyền, cho nên nêu sự việc theo chủ đề tư tưởng, thậm chí có chỗ có phần hư cấu, còn một bên, trong *tiểu sử* sau này thì chú trọng nêu con người toàn diện để có một bản thân thể sự nghiệp hoàn chỉnh.

* *

Tóm lại, về thân thể sự nghiệp Đinh phu nhân theo chúng tôi cũng chính là thân thể sự nghiệp Ấu Triệu Lê-thị-Đàn, người nữ đồng chí của Phan-bội-Châu, của Đặng-thái-Thân, Đặng-doàn-Bằng và của tất cả những chí sĩ trong tờ chức *Duy tân hội* hồi đầu thế kỷ. Cuộc đời oanh liệt của « nữ liệt sĩ Đinh phu nhân » đã được Đặng-doàn-Bằng ghi lại trong *Việt-nam nghĩa liệt sử* năm 1918 cũng chính là tấm gương tiết liệt của « Ấu Triệu Lê-thị-Đàn chi thân » mà Phan-bội-Châu hình hươu khẩn vái từ năm 1928 trở về sau. Đối với bản tiểu sử Đinh phu nhân viết năm 1918 ở nước ngoài có thêm một số chi tiết, nhất là ba bài thơ tuyệt mệnh bất hủ ấy sẽ bổ sung thêm cho bản tiểu sử Ấu Triệu Lê-thị-Đàn hiện có, cũng như với những tài liệu có liên quan giữa Lê-thị-Đàn với Phan-bội-Châu sẽ góp phần làm phong phú thêm những tư liệu lịch sử cận đại Việt-nam, gọi cho ta nhiều vấn đề nghiên cứu lý thú. Tuy vậy, đối với những ý kiến nhằm xác minh tiểu sử Đinh phu nhân trên đây có thể còn có nhiều điểm chưa vững chắc, chúng tôi thành thật mong mỏi các bạn quan tâm đến vấn đề sẽ góp thêm nhiều ý kiến đáng làm sáng tỏ hơn nữa thân thể sự nghiệp vị nữ liệt sĩ đáng kính này.

Tháng 10—1965

VÀI Ý KIẾN GÓP VỚI ÔNG NGUYỄN DUY TRONG BÀI:

**« TÌM THẤY DI TÍCH NHỮNG NGƯỜI CỔ SỐNG TRONG
THỜI ĐẠI ĐỒ ĐỒNG THAU »**

TRẦN - KHOA - TRINH

Chúng tôi có được đọc một bài đưa tin trên báo *Nhân dân* số 4153 ra ngày 17-8-1965 (trang 2 cột 7) của bác sĩ Nguyễn Duy (bộ môn nhân học) Viện khảo cổ Việt-nam với nhan đề là: « Tìm thấy di tích những người cổ sống trong thời đại đồ đồng thau ».

Việc phát hiện được một di tích khảo cổ học mới, thuộc thời đại đồ đồng thau ở Thiệu-dương đầu năm 1965 này với việc nghiên cứu chứng minh cho chủ nhân thời đại đồ đồng thau, những người sáng lập ra nền văn hóa Đông-sơn rực rỡ của ta không phải là thuộc đại chủng Indonésien (có pha yếu tố Mongol) như các học giả trong và ngoài nước từ trước đến nay đã chứng minh, mà chủ nhân của nó thuộc đại chủng Australo Négroide (pha yếu tố Mongol). Nếu quả là như vậy, đó là một điều rất mới lạ, đã làm cho những người làm công tác sử học, khảo cổ học trong và ngoài nước và ngay cả đến những độc giả ham thích khoa học lịch sử như chúng tôi, cũng rất phần khởi khi được biết tin trên; việc phát hiện, nghiên cứu tìm tòi này còn chứng tỏ ngành khảo cổ học trẻ tuổi của ta nói chung và bộ môn nhân chủng học nói riêng, đã có những triển vọng tiến bộ rõ rệt, đã đóng góp vào kho tàng sử học nước nhà những cống hiến đáng kể; song ta cũng nên báo cáo, chứng minh cụ thể để mọi người được rõ thêm để cùng tham khảo.

Cũng qua việc đọc bài này, chúng tôi cũng giật mình khi đọc tới đoạn: « Người ở mộ cổ số 34 (số 2-1965) đã biết nhuộm răng đen nhưng kỹ thuật nhuộm răng đen còn rất thô sơ, và không thấy ở răng những dấu hiệu đã nhai trâu. Trái lại, ở mộ cổ thời đại đồ sắt đã đào được ở La-dôi (Hải-dương) trước đây, kỹ thuật nhuộm răng đen đã gan như bây giờ và đã có những dấu hiệu rõ là đã nhai trâu ».

Đây cũng là một tin quan trọng về mặt khoa học lịch sử, sở dĩ chúng tôi có ý kiến góp với tác giả vì trong đó có chỗ khẳng định niên đại của một thời đại lịch sử, nhất là thời đại đồ sắt ở Việt-nam. Vấn đề này, cho đến nay vẫn còn đang được các nhà nghiên cứu sử học, khảo cổ học trong và ngoài nước tranh cãi; những dấu vết đồ sắt phát hiện được ở cuối thời kỳ đồ đá (1), lại có hiện tượng việc Cao

Hậu (187—180 trước công nguyên) cấm bán đồ sắt sang ta (2), cũng nói lên một phần nào thời đại đồ sắt Việt-nam cần phải được tranh cãi và chứng minh thêm.

Trong bài viết của ông Duy, người ta có thể hiểu ý ông muốn nói rằng: La-dôi thuộc thời đại đồ sắt, thời đại này bắt đầu từ khi có văn hóa Hán xâm nhập sang ta, bắt đầu từ đấy ta mới học được cách ăn trâu của người Hán.

Sau đây chúng tôi xin sơ bộ góp một vài ý kiến với ông Duy trong việc khẳng định mộ cổ La-dôi thuộc thời đại đồ sắt có sau Thiệu-dương qua việc chứng minh bằng chiếc răng có bị bào mòn hay không, bởi ăn trâu, tục ăn trâu gắn liền với thời đại đồ sắt có từ khi văn hóa Hán xâm nhập sang ta.

Tục ăn trâu nhuộm răng đen ai cũng đều biết là có từ thời Hùng-vương qua câu truyện về sự tích trâu cau được truyền lại trong nhân dân và trong thư tịch như *Lĩnh Nam trích quái* của Vũ-Quỳnh và Kiều-Phủ, trong sự tích *Ngọc Phả cổ truyện* (do Lê bộ thượng thư Nguyễn Cống soạn năm Hồng-đức nguyên niên (1470) cũng đều có chép (3). Tuy chỉ là câu truyện truyền thuyết, song không phải bỗng nhiên người đời dựng lên cái tục ăn trâu đã

(1) Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn đã dẫn trong sách *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* trang 107, 108, 109, 110.

(2) *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập 1 trang 19, tác giả trên dẫn đoạn: « Sang thời Cao Hậu, hữu ty xin cấm các cửa quan Việt-nam không được buôn bán đồ diên khí bằng sắt ».

(3) Sách chép truyện hai anh em họ Cao là Cao Tân và Cao Lang giống nhau như hệt cùng yêu một cô con gái họ Lưu là Lưu Liên con thầy học của mình, người anh lấy được vợ, người em buồn chán đi lang thang rồi gieo mình xuống sông chết, bèn bờ mọc lên cây cau, người anh đi tìm em thấy vậy cũng chết hóa thành hòn đá, vợ đi tìm cũng chết hóa thành cây trâu không leo từ khe đá quấn lấy cây cau. Vua Hùng-vương một hôm đi tuần thú qua đấy ngắm cảnh, được nhân dân kể truyện lại, liền hái lá trâu ăn, thấy thơm ngon, lấy đá nung thành vôi ăn với cau thấy mới đồ mà hồng, do đó có tục ăn trâu.

có từ thời này, chỉ khác ở chỗ người ta thêm dấm ớt vào cho thần bí thì vị thêm thôi. Cũng về đời có cái tên gọi là Hùng-vương vào đời Chu Thành-vương Trung-quốc (thời Tây Chu từ thế kỷ XII — VIII trước công nguyên), trong truyện Chim trĩ trắng chép đoạn *Sử ký* của Tư-mã Thiên và trong *Lĩnh Nam trích quái* có nói: « Chu công (Chu Thành-vương) có hỏi « Người Giao-chỉ cắt tóc ngắn, xăm mình, để dầu trần, đi chân đất, nhuộm răng đen là có làm sao? » Sử giả Việt Thường thị đáp: « Cắt tóc ngắn để tiện đi trong rừng rú, xăm mình để giống hình Giao-long bơi lội dưới sông loài Giao-long không phạm tới, đi chân đất để tiện leo cây, cây bằng dao, trồng bằng lửa, để dầu trần để tránh lửa bén, *ăn trâu để trừ o uế cho nên răng đen vậy* ».

Như vậy rõ ràng tục nhuộm răng đen ăn trâu gắn liền với sinh hoạt của cư dân người Việt thời Hùng-vương. Về niên đại câu chuyện xảy ra mà chúng tôi đã bàn ở trên nó nằm trong cái giai đoạn mà người ta gọi là 18 đời vua Hùng-vương có thể tồn tại đến cuối thế kỷ III trước công nguyên, khi Thục An-Dương đánh chiếm nước Văn-lang của Hùng-vương. Những di tích khảo cổ phát hiện được ở Phù-tho (1) nằm quanh vùng đền Hùng với những đồ đá mới phát hiện được, kể giai đoạn Hùng-vương là sự ra đời của nước Âu-lạc (thế kỷ thứ II — III trước công nguyên) đứng đầu là Thục Phan với di tích thành Cồ-loa đào được hàng vạn mũi tên đồng và gần đây nhân dân và đội khảo cổ còn phát hiện được một số công cụ, vũ khí bằng đồng nữa; cho ta thấy những sự việc xảy ra trên nó chỉ có thể nằm trong thời đại đồ đá sang đến thời đại đồ đồng là cùng, tức là trước khi nhà Hán đặt nền đô hộ, du nhập văn hóa sang ta.

Ông Duy có thể vin vào chiếc răng đó là một vật có thể nhìn thấy được, nắm được trong tay, chứng minh chắc chắn hơn là thư tịch, truyền thuyết vì: Chiếc răng nhuộm đen ở Thiệu-dương « *không thấy dấu hiệu đã biết nhai trâu, còn ở La-đôi có dấu hiệu của việc biết nhai trâu* » và ông đã kết luận, phân biệt hẳn hai thời đại lịch sử, thì chúng tôi lại xin hỏi ông rằng: « Cái răng đen mà ông Duy tìm thấy ở Thiệu-dương phải chăng lại đúng vào răng của người thích nhuộm đen theo phong tục, cho đẹp, cho sạch, mà không thích ăn trâu thì sao? cũng như người hiện đại gần đây ngày cả đàn ông cũng nhuộm răng đen cho sạch, cho đẹp, cho răng khỏi vàng và đàn bà họ muốn nhuộm răng đen để trang điểm, theo các cụ thường nói cái đẹp của đàn bà trong đó có răng đen hạt huyền, nhưng rất nhiều người lại không thích ăn trâu; vậy thì vài trăm năm nữa nếu còn sống, ông Duy đem cái răng đen của người ngày nay ra nghiên cứu và ông cũng có thể kết luận rằng: « Thời đại

ngày nay vẫn chưa có tục ăn trâu hay sao? »

Giả sử ở La-đôi có lẫn vào một vài hiện vật thuộc thời đại đồ sắt đi chăng nữa (2) nhưng nó không phải là yếu tố văn hóa chủ đạo, ta lại càng cần phải đề dặt trong việc kết luận niên đại, vì cũng có thể hiện vật của thời sau ở đây, đã từng có trước ở một nước khác với một niên đại rất xa, do du nhập, biểu xén mà có, hiện tượng này thường xảy ra luôn trong ngành khảo cổ.

Cũng có thể ông Duy có phương pháp đặc biệt để chứng minh được rằng: răng bị bào mòn của con người khi sống ngoài ăn trâu ra còn vì lý do gì khác nữa, từ khi chết hoàn cảnh nơi táng ngôi mộ đó thời gian kéo dài cho đến nay: những lý do gì nữa đã làm răng bị bào mòn; qua răng đó có thể biết được mộ táng được chôn cách đây bao lâu, thì đó lại là vấn đề khác, khi trình độ khoa học về bộ môn này có khả năng giải quyết được. Việc xác định niên đại một di tích khảo cổ một thời đại lịch sử, theo ý chúng tôi cần phải được nghiên cứu kỹ càng nhiều mặt, ngoài môn nhân chủng học ra, còn phải cần cứ vào tầng đất khảo cổ, những di vật có trong đó với số lượng có yếu tố văn hóa nào là chủ đạo, về địa lý — lịch sử những vấn đề liên quan đến nó, quan hệ giao lưu văn hóa, phong tục, tập quán, thư tịch, truyền thuyết v.v... Phải có những luận cứ vững chắc để chứng minh trong những bản báo cáo, được công bố chung trong giới khoa học lịch sử cùng tranh luận, bàn bạc đề thông nhất, hay công nhận một cách tương đối những luận cứ ấy; sau đó ta hãy đưa niên đại khẳng định một di tích khảo cổ, một thời đại lịch sử lên báo; nhất là trên một tờ báo có tính chất phổ cập không những trong nước mà còn ra cả đến nước ngoài nữa. Việc làm như vậy chúng tôi e rằng có sớm vội quá chăng!

Tên đây chỉ là một số ý kiến thắc mắc của một đọc giả về tin này, cũng có thể là chưa được dung lượng. Rất mong được ông Duy báo cáo chứng minh rõ ràng hơn để chúng tôi được phấn khởi một cách chắc chắn: được học tập thêm cho sáng tỏ những điều mình chưa biết.

(1) Những di tích thời đại đồ đá như Phùng-nguyên, Việt-hùng, Lê-tích, An-đạo, Xuân-lộc, Văn-ninh, Đoan-hạ, La-thành, Hiền-quang, Bình-dân, Vạn-xuân, Dân-quyền, Phú-hậu v.v...

(2) Gần đây chúng tôi có được đọc bài viết của ông Bùi Chân: « Những ghi chép trong cuộc đi tìm hiểu về khu mộ cổ La-đôi và Nghĩa-vũ Hải-dương » trong quyển *Những hiện vật táng trữ tại Viện Bảo tàng lịch sử Việt-nam về ngôi mộ cổ Việt-khe* (xuất bản 1965); những hiện vật ở đây hầu hết có yếu tố văn hóa của thời đại đồ đồng, không thấy nói đến những di vật thuộc thời đại đồ sắt ở La-đôi,

Đề phục vụ công tác nghiên cứu
phương pháp luận sử học

GIỚI THIỆU CUỐN SÁCH «CÁC TÁC GIA KINH ĐIỂN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC BÀN VỀ KHOA HỌC LỊCH SỬ»

HOÀNG - TRUNG - THỰC

Mùa thu năm 1963 nhà xuất bản Sự thật phát hành cuốn «Các tác gia kinh điển chủ nghĩa Mác bàn về khoa học lịch sử». Cuốn sách này do Nhà xuất bản Nhân dân Bắc-kinh sưu tầm biên soạn, và được Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trực thuộc Trung ương Đảng Lao động Việt-nam dịch.

Đây không phải một tác phẩm do người biên soạn viết ra, mà chỉ là một bản tập hợp những ý kiến của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin và Sta-lin bàn về khoa học lịch sử. Tuy vậy tư tưởng của người biên soạn đã được nêu rõ trong cách trình bày: Những đoạn văn trích dẫn của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác được sắp xếp theo thứ tự lô-gích của vấn đề khiến người đọc có thể tiếp thu quan điểm lịch sử

và phương pháp luận sử học của chủ nghĩa Mác một cách có hệ thống. Cuốn sách trình bày từ những vấn đề cơ bản về triết học lịch sử đến những nguyên tắc về phương pháp nghiên cứu của sử học mác-xít. Vì vậy cuốn sách có giá trị sáng tạo và thoát khỏi khuôn khổ những loại sách sưu tầm trích dẫn chỉ nhằm mục đích phục vụ cho việc tra cứu.

Giới thiệu một cách khái quát nội dung cuốn sách với các bạn ham thích sử học trong lúc này là thiết thực góp phần phục vụ cho đợt nghiên cứu phương pháp luận sử học do Viện Sử học cùng Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương và hai trường Đại học tổng hợp và Sư phạm tổ chức vào đầu năm 1966.

Sách dày 475 trang, chia làm bốn chương:

- Lịch sử và khoa học lịch sử,
- Quan điểm lịch sử của chủ nghĩa duy vật,
- Phép biện chứng của sự phát triển lịch sử,
- Phương pháp nghiên cứu lịch sử,

Trong mỗi chương, nhà biên soạn dùng những đề mục lớn và nhỏ để giúp người đọc dễ nắm nội dung, nắm ý chính của từng vấn đề một cách có hệ thống. Do đó cuốn sách hướng dẫn tư tưởng người đọc một cách chặt chẽ.

Chương thứ nhất giúp chúng ta hiểu thấu các vấn đề lớn như: lịch sử là gì? sự khác nhau giữa lịch sử tự nhiên và lịch sử loài người, nhiệm vụ của công tác nghiên cứu lịch sử, tác dụng của lịch sử quá khứ đối với hiện tại và tương lai...; nói chung lại là vấn đề *đổi lượng của khoa học lịch sử*.

Mác và Ăng-ghe-n là người đầu tiên đã vạch ra rằng «trong tự nhiên... chỉ có những lực lượng vô ý thức và mù quáng tác động lẫn nhau, và chính trong những tác động lẫn nhau ấy mà quy luật chung được biểu hiện... Trái lại trong lịch sử của xã hội, những nhân tố

hoạt động chỉ là những con người có ý thức»; vì vậy lịch sử loài người là «lịch sử có ý thức»; nhưng «bất luận cái ý thức ấy quan trọng đến đâu... nó vẫn không thể thay đổi chút nào một sự thực là trào lưu lịch sử bị những quy luật chung bên trong chi phối» (xem sách trang 31).

Trong chương này, tư tưởng vĩ đại của Mác — Ăng-ghe-n về «loàn bộ lịch sử thành văn đều là lịch sử đấu tranh giai cấp» được nêu bật lên bằng một đề mục lớn (trang 19).

Nhà biên soạn đã tóm tắt một cách chính xác tư tưởng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về đối tượng của khoa học lịch sử như sau: «Nhiệm vụ của khoa học lịch sử là: Gạt bỏ mọi sự suyền lạc của hình thái ý thức đối với lịch sử loài người, phát hiện và giải thích những quy luật phát triển của lịch sử loài người, trình bày quá trình phát triển của lịch sử, nâng cao nhận thức của loài người và làm phong phú tư tưởng loài người bằng những tri thức lịch sử và kinh nghiệm lịch sử». Dưới đề mục lớn ấy nổi bật lên những đoạn văn trích dẫn trong các tác phẩm của Ăng-ghe-n như: «Chống Đu-rinh»

«Lut-vich Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức», «Chiến tranh nông dân ở Đức» v.v... Ở đây Ăng-ghe-n nói rõ thế nào là «bài trừ những mối liên hệ tư tưởng giả tạo, bằng cách tìm ra những mối liên hệ hiện thực, ... tìm ra những quy luật chung của sự vận động, những quy luật chỉ phối trong lịch sử xã hội loài người» (trang 30).

Đáng chú ý lời huấn thị của Lê-nin về công tác sử học như sau: «Chúng ta cần phải làm những việc mà các nhà lý luận chính trị thường xuyên phải làm — viết lịch sử hiện đại, và ra sức làm cho việc viết sử của chúng ta giúp ích nhiều hơn cho những người tham gia trực tiếp vào phong trào và những anh hùng vô sản đang hoạt động trên hiện trường, giúp vào việc lựa chọn một cách tự giác những phương pháp, phương thức và biện pháp đấu tranh ít tốn lực lượng nhất mà có thể đạt được những kết quả to lớn và lâu dài nhất» (trang 40—41).

Qua 40 trang sách, toàn bộ chương I đã vạch rõ quan điểm của chủ nghĩa Mác coi lịch sử là một khoa học đầy tính chiến đấu, một lợi khí cách mạng để giải phóng loài người.

* *

Chương thứ hai giúp người đọc hiểu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Ở đây, tư tưởng chính của chủ nghĩa Mác về những nhân tố quyết định sự phát triển lịch sử đã được trình bày một cách đầy đủ. Tác giả giành vị trí hàng đầu cho tác phẩm «*Lời tựa cuốn Phê phán chính trị kinh tế học*» của Mác viết năm 1859, trong đó nổi bật lên nguyên lý bao trùm về lịch sử là: «*Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định sự tồn tại của họ, trái lại chính tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ*» (trang 52).

Một đề mục lớn đã giành riêng cho học thuyết cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về «*đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội*» (trang 138) với nội dung phong phú, trích dẫn từ trong 20 tác phẩm kinh điển.

Những nguyên tắc duy vật trong xã hội học của Mác — Ăng-ghe-n đều được trình bày dưới đề mục riêng như: «*Sản xuất vật chất là cơ sở của sinh hoạt xã hội*», «*Cơ sở kinh tế là nhân tố quyết định sự phát triển lịch sử*». Đồng thời các vấn đề lý luận chủ yếu về mối tương quan giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa kiến trúc thượng tầng và cơ sở kinh tế, giữa điều kiện tự nhiên và sinh hoạt xã hội, giữa vai trò quần chúng nhân dân và cá nhân trong lịch sử v.v... đều được

giải quyết thấu triệt bằng những đoạn trích dẫn từ trong 53 tác phẩm khác nhau.

Một loạt những vấn đề cụ thể khác như: tác dụng của bạo lực trong lịch sử, tác dụng của điều ác trong lịch sử, vai trò của Nhà nước và pháp luật, vai trò của tôn giáo, quan hệ giữa lãnh tụ, chính đảng, giai cấp và quần chúng v.v... đều được giải đáp bằng những đoạn trích dẫn đầy đủ, khiến người đọc có thể nắm vững một cách toàn diện, tránh được lối hiểu cứng nhắc «*tầm chương trích cú*».

Toàn bộ chương II của cuốn sách có thể coi như một bài tổng hợp chính xác về học thuyết duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Đó là nền tảng của phương pháp luận sử học.

* *

Chương thứ ba nói về «*Phép biện chứng của sự phát triển lịch sử*».

Ở đây nhà biên soạn không trình bày vấn đề theo thứ tự ba quy luật cơ bản và các phạm trù đối của phép biện chứng; mà tập trung giúp bạn đọc nắm vững quan điểm chủ nghĩa lịch sử (historisme) theo học thuyết Mác — Lê-nin.

Qua 55 trang sách với những đoạn trích dẫn từ 29 tác phẩm khác nhau, người đọc lần lượt nắm được các vấn đề cơ bản như: — Quan điểm về sự phát triển và biến hóa trong lịch sử, — Quan điểm về tính quá độ của các chế độ xã hội trong lịch sử, — Vai trò của mâu thuẫn và cách giải quyết mâu thuẫn trong việc thúc đẩy lịch sử phát triển, — Tính ngoắt ngoéo, có khi lùi lại, có khi lặp lại của các quá trình lịch sử, — Trong lịch sử tính tất yếu phải thông qua cái ngẫu nhiên mà biểu hiện như thế nào. Đó là những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa lịch sử.

Chủ nghĩa lịch sử theo học thuyết Mác xét chính là dùng phương pháp biện chứng để nhận thức lịch sử. Nhà biên soạn giành vị trí quan trọng cho hai tác phẩm của Ăng-ghe-n «*Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học*» và «*Lut-vich Phơ-bách...*». Ở đây Ăng-ghe-n vạch rõ chỗ khác nhau giữa phương pháp siêu hình và phương pháp biện chứng, giải thích nội dung học thuyết duy lý của Hê-ghe-n và ý nghĩa cách mạng của phép biện chứng mà Hê-ghe-n đã mò tìm ra.

Nhiều đoạn trích dẫn từ trong «*Bút ký triết học*» của Lê-nin giúp người đọc hiểu sâu về vấn đề mâu thuẫn trong lịch sử. Đáng chú ý lời phê bình của Lê-nin như sau: «*Thường thường người ta không chú ý đầy đủ đến mặt này của phép biện chứng: Sự đồng nhất các mặt đối lập được coi như một tổng số các thí dụ..., mà không được coi như là quy luật của nhận thức (và như là quy luật của thế giới khách quan)*» (trang 228 — 229).

Trong chương này tác phẩm của Sta-lin «*Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử*» viết năm 1938 được trích dẫn nhiều đoạn, nhấn mạnh tư tưởng, «*không được bóp nghẹt đấu tranh giai cấp mà phải tiến hành cuộc đấu tranh ấy đến cùng*» (trang 232).

Đoạn trích dẫn rút trong bức thư của Ăng-ghe-n gửi Stác-ken-bua tháng giêng năm 1894 giúp người đọc hiểu biết một cách sâu sắc và sinh động mối quan hệ giữa tất yếu và ngẫu nhiên trong lịch sử. Ăng-ghe-n viết: «*Lĩnh vực mà chúng ta nghiên cứu càng xa rời lĩnh vực kinh tế và đi gần tới lĩnh vực tư tưởng trừu tượng thuần túy chừng nào, thì chừng đó ta càng nhận thấy sự ngẫu nhiên trong quá trình phát triển của nó, và chừng đó, đường biểu diễn của nó sẽ càng đi theo con đường chùng chãi. Nhưng nếu ông vạch đường trực tuyến bình của đường biểu diễn, ông sẽ thấy rằng thời gian nghiên cứu càng dài và lĩnh vực nghiên cứu càng rộng thì cái trục đó càng đi gần cái trục của sự phát triển kinh tế và càng có xu hướng đi song song với cái trục đó*» (trang 243 — 244).

Toàn bộ chương III có thể coi là một bước chuẩn bị cần thiết để dẫn người đọc đi vào phần thực tiễn quan trọng nhất của cuốn sách, giải quyết những vấn đề cụ thể của phương pháp luận sử học mác-xít.

**

Chương thứ tư chiếm non một nửa số trang của cuốn sách, gần bằng cả ba chương trên gộp lại, trình bày một cách rất phong phú và có hệ thống những nguyên tắc về *phương pháp nghiên cứu lịch sử* và thái độ nghiên cứu của người làm công tác sử học.

Nhà biên soạn đã lần lượt dẫn người đọc đi từ *phương pháp phân tích giai cấp* qua *nguyên tắc xuất phát từ sự thật lịch sử* đến *sự vận dụng phương pháp lịch sử kết hợp với phương pháp lô-gích* như thế nào. Cuối cùng nhà biên soạn nhấn mạnh thái độ nghiên cứu là *phải giữ vững tinh khoa học*.

Nghiên cứu lịch sử là một vấn đề hết sức phức tạp. Lần đầu tiên chủ nghĩa Mác đã tìm ra «*Sợi dây chỉ đạo cơ bản*» — như nhà biên soạn nói — để phân tích mọi cái hỗn loạn, phức tạp đầy rẫy mâu thuẫn trong lịch sử và để phát hiện ra quy luật lịch sử. *Sợi dây chỉ đạo ấy là phương pháp phân tích giai cấp*. Những đoạn trích dẫn từ bộ «*Tư bản*» và cuốn «*Ngày 18 tháng sương mù của Lu-i Bô-napác*» do Mác viết; từ cuốn «*Hệ tư tưởng Đức*» và «*Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*» của Mác cùng Ăng-ghe-n viết, và từ các tác phẩm quan trọng của Lê-nin: «*Bản về Nhà nước*», «*Chúng ta từ bỏ di sản nào*», «*Có lợi cho ai*» v.v... đã nói lên rất rõ và toàn diện

sự quan trọng của lập trường giai cấp và tính đảng trong việc phân tích lịch sử.

Sau khi nhấn mạnh phương pháp giai cấp, nhà biên soạn tiến lên một bước giúp người đọc nhận rõ rằng *lý luận về giai cấp cũng như các nguyên tắc duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác không phải là những danh từ trống rỗng, những câu kinh thánh, mà «phải được dùng làm kim chỉ nam cho công tác nghiên cứu*» (trang 267). Muốn thế, người nghiên cứu phải hết sức coi trọng sự thật lịch sử, vì «*sự thật là điểm xuất phát và là căn cứ của công tác nghiên cứu*», còn «*nguyên tắc là kết luận cuối cùng của nghiên cứu*» (trang 277). Sự hướng dẫn đúng đắn này dựa trên luận điểm bất hủ của Ăng-ghe-n, trong tác phẩm «*Những người cộng sản và Các Ghéc-den*» viết năm 1847: «*Chủ nghĩa cộng sản không phải là học thuyết mà là vận động. Nó không phải là xuất phát từ nguyên tắc mà là xuất phát từ sự thực*» (trang 278). Ở đây ta cũng có thể tìm thấy lời giải đáp cho một điều băn khoăn của nhiều cán bộ nghiên cứu lịch sử là nên bắt đầu từ tài liệu thực tế hay từ lý luận kinh điển khi chúng ta nghiên cứu một vấn đề lịch sử: Lê-nin nói «*... bắt đầu bằng việc phân tích những sự kiện chứ không phải bắt đầu bằng những kết luận cuối cùng*» (trang 286) khi người chế riều nhà dân túy Mi-khai-lốp-ki. Rõ ràng đây là Lê-nin nói về phương pháp luận chứ không phải nói về phương pháp cụ thể.

Để tránh cho người đọc một loại niều đo tuen về «*sự thật lịch sử*», nhà biên soạn đi sâu một bước, nêu lên đề mục: «*Lịch sử phải mô tả được quá trình đời sống thực tế chứ không phải là thu thập sự thật cứng đờ*» (trang 309).

Trong chương IV, vấn đề quan trọng thứ ba về mối liên hệ giữa *phương pháp lịch sử* và *phương pháp lô-gích trong công tác nghiên cứu* đã được trình bày cặn kẽ, bằng những đoạn trích dẫn trong 39 tác phẩm kinh điển khác nhau.

Đối với chủ nghĩa Mác, khi phân tích bất cứ một vấn đề xã hội nào, «*yêu cầu tuyệt đối*» là phải «*đặt vấn đề trong phạm vi lịch sử nhất định, phân tích cụ thể tình hình cụ thể*» (trang 311). Những huấn thị của Lê-nin trong tác phẩm «*Dưới ngọn cờ của người khác*» giúp người đọc hiểu rõ thế nào là đặt vấn đề trong phạm vi lịch sử nhất định. Lê-nin nói: «*... trước hết chỉ có xem xét những đặc điểm chủ yếu của những «thời đại» khác nhau (chứ không phải là những giai đoạn lịch sử cá biệt của mỗi nước) thì chúng ta mới có thể quy định đúng đắn sách lược của chúng ta*», (trang 321). Một đoạn khác trích trong bức thư của Lê-nin gửi Ec-net-stor Ác-măng năm 1916 đã nói rõ ba nguyên tắc khảo sát lý luận như sau: «*Toàn bộ tinh*

thần của chủ nghĩa Mác, tất cả hệ thống của nó, đều đòi hỏi là đối với mỗi một nguyên lý đều phải có sự khảo sát 1 — Về mặt lịch sử; 2 — Có liên hệ với các nguyên lý khác; 3 — Có liên hệ với kinh nghiệm lịch sử» (trang 322). Ba yêu cầu Lê-nin nói trên có thể coi là những nguyên tắc cơ bản của phương pháp lịch sử trong công tác nghiên cứu. *Còn về phương pháp lô-gích*, nhà biên soạn cũng giới thiệu cho ta bốn điểm của Lê-nin như sau: «Lô-gích biện chứng đòi hỏi chúng ta phải tiến xa hơn nữa. Muốn thật sự nhận thức được một sự vật thì phải bao quát và nghiên cứu mọi mặt của nó, mọi mối liên hệ và mọi «hiện tượng trung gian» của nó... Đó là điểm thứ nhất. Điểm thứ hai: lô-gích biện chứng đòi hỏi ta phải xét sự vật trong sự phát triển của nó, «sự tự vận động» của nó (như Hegel đã có lần nói), trong sự biến đổi của nó... Điểm thứ ba: cần phải đưa toàn bộ thực tiễn của con người — coi như tiêu chuẩn của chân lý và cũng coi như cái xác định thực tế mối liên hệ giữa sự vật với cái mà người ta cần — vào định nghĩa đầy đủ về sự vật. Điểm thứ tư: lô-gích biện chứng dạy rằng «Không có chân lý trừu tượng, chân lý bao giờ cũng cụ thể» (trang 328).

Một loạt những vấn đề cụ thể khác về phương pháp luận sử học, như cách nắm diễn hình, nắm chủ thể, cách so sánh, phân tích và tổng hợp, phương pháp quy nạp và phương pháp suy diễn, phương pháp nhận thức cái chung và cái riêng, sự khác nhau giữa cách nghiên cứu và cách trình bày, v.v... đã được giải quyết bằng 29 đoạn trích dẫn từ 17 tác phẩm kinh điển, trong đó đáng chú ý là cuốn «Cương lĩnh ruộng đất của Đảng xã hội dân chủ Nga» của Lê-nin, cuốn «Lịch sử và ngôn ngữ cổ đại của Đức» của Ăng-ghe-n, những lời tựa của Mác và Ăng-ghe-n viết cho bộ «Tư bản».

Gần 70 trang cuối cùng của chương IV được dùng để trình bày những lời chỉ giáo của các nhà kinh điển, nhắc người làm sử phải giữ vững linh khoa học. Trước hết nhà biên soạn nêu quan điểm của mình bằng một đề mục nổi bật: «Khoa học càng tỏ ra đúng đắn và kiên quyết thì càng phù hợp với lợi ích và nguyện vọng của giai cấp công nhân. Tinh khoa học và linh cách mạng kết hợp một cách nội tại trong học thuyết của Mác» (trang 386). Quan niệm này rút từ trong tác phẩm của Lê-nin «Những người bạn dân là thế nào...» (trang 393).

Đối với khoa học, cách nhìn của Mác và cách nhìn của giai cấp thống trị đương thời là hoàn toàn trái ngược nhau: «Đối với Mác, khoa học là một động lực thúc đẩy lịch sử, là một động lực cách mạng». Đó là lời Ăng-ghe-n đọc trước mộ Mác năm 1883 (trang 391) Còn đối với giai cấp thống trị đương thời, trái lại: «... nếu

những định lý hình học mà phạm tới quyền lợi của người ta, thì nhất định người ta sẽ tìm cách loại bỏ đi». Đó là lời Lê-nin trong bài «Chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xét lại» viết năm 1908 (trang 390).

Muốn bảo đảm tính khoa học trong công tác nghiên cứu, cần phải chống chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản. Dựa vào lời phát biểu của Ăng-ghe-n trong cuốn «Chống Đu-rinh» (trang 395) và lời của Lê-nin trong cuốn «Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy» (trang 403), nhà biên soạn nêu lên đề mục: «Sự phân nô không thể đẩy khoa học tiến lên. Chủ nghĩa khách quan sẽ làm lạc mất phương hướng» (trang 394). Dựa vào lời dạy của Ăng-ghe-n trong cuốn «Biện chứng của tự nhiên» (trang 406) và lời phê bình của Mác trong cuốn «Bản vẽ Pờ-ru-đông» (trang 410—411), nhà biên soạn lại nêu đề mục khác: «Khinh miệt phép biện chứng thì không thể không bị trừng phạt. Đưa rên phép biện chứng tất nhiên chạy sang chủ nghĩa nguy hiểm» (trang 405).

Phương pháp nghiên cứu chủ nghĩa Mác là duy nhất đúng đắn, nó vượt xa tất cả những nhà nghiên cứu lớn trước Mác. Tuy thế thái độ nghiên cứu của chủ nghĩa Mác là rất khiêm tốn, vì Mác hết sức coi trọng thành tựu khoa học của những người không phải cách mạng. Do đó Lê-nin đã nói rằng: «Lịch sử triết học và lịch sử khoa học xã hội chứng tỏ rất rõ rệt rằng chủ nghĩa Mác không có gì là giống «Chủ nghĩa bẻ phải» hiểu theo nghĩa một học thuyết bo bo chỉ biết có mình và cứng nhắc, nảy sinh ở ngoài con đường phát triển vĩ đại của văn minh thế giới... Học thuyết của Mác là học thuyết vạn năng vì nó là một học thuyết chính xác... Nó là thừa kế chính đáng của tất cả những cái tốt đẹp nhất mà loài người đã tạo ra hồi thế kỷ XIX...» (trang 427).

Muốn bảo đảm tính khoa học, người nghiên cứu lịch sử phải kiên trì học tập, miệt mài lao động và phải có dũng khí khoa học. Dựa vào lời phát biểu của Mác trong bức thư «Gửi tiên sinh Mo-ri-xơ La-sa-to-rơ ngày 18 tháng 3 năm 1872», nhà biên soạn nêu một đề mục: «Trong khoa học không có con đường bằng phẳng nào. Ai sợ chịu khổ thì người đó không tìm được chân lý» (trang 432). Đoạn trích dẫn cuối cùng của cuốn sách vang lên lời động viên của Sta-lin nói trước Đại hội Đoàn Thanh niên cộng sản Liên-xô năm 1928: «Trước mắt chúng ta có một thành trì. Thành trì đó gọi là khoa học... Vô luận thế nào chúng ta cũng phải chiếm lĩnh thành trì ấy» (trang 450).

Tóm lại, toàn bộ chương IV vừa chỉ dẫn về phương pháp nghiên cứu, vừa vạch ra cái cốt cách của người làm sử. Phương pháp phê

phán và cách mạng cùng với thái độ khách quan khoa học kết hợp lại thành nguyên tắc vĩ đại của nền sử học mác-xít.

* *

Sau khi trình bày toàn bộ bộ thống tư tưởng của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác đối với khoa học lịch sử, nhà biên soạn còn đưa thêm vào cuốn sách một *phần phụ lục* : « *Tài liệu về sách giáo khoa lịch sử Liên-xô* ». Đây là những văn kiện của Đảng cộng sản Liên-xô đã đăng trên báo « *Sự thật* » Liên-xô trong những năm 1934, 1936 và 1937. Những văn kiện này giới thiệu quyết định của Nhà nước Xô-viết về việc giảng dạy lịch sử Liên-xô, những lời nhận xét của Sta-lin, Ki-rốp, Jda-nốp về các sách giáo khoa thông sử Liên-xô, nghị quyết của Ban

Giám khảo do Chính phủ Xô-viết lập ra để xét giải thưởng cho các sách giáo khoa tốt về lịch sử Liên-xô.

Phần phụ lục cho ta hiểu thêm một số điều cụ thể về cách vận dụng lý luận sử học như : — Phải coi trọng nguyên tắc biên niên trong khi viết sử, — Chống chủ nghĩa công thức minh họa lịch sử theo nguyên lý xã hội học chung chung, — Chống lối sao chép một cách mù quáng những kết luận cũ kỹ của các nhà sử học tư sản, — Không nên dùng nhiều lời ca tụng cảm động thay cho việc trình bày nội dung chính sách của Đảng và nhà nước Xô-viết, — Phải phân biệt những cuộc khởi nghĩa của nông dân chống phong kiến với những phong trào phản động chống lại việc văn minh hóa nước Nga của Pi-e I v.v...

* *

Đọc sách mà nắm được nội dung của sách là việc khó. Đọc và hiểu sách kinh điển lại càng khó hơn. Nhà xuất bản Nhân dân Bắc-kinh, biên soạn ra cuốn sách này, đã giúp chúng ta một phần khá lớn để giảm bớt khó khăn trong việc nghiên cứu lý luận kinh điển về sử học. Đọc hết cuốn sách, chúng ta được làm quen từng phần với 79 tác phẩm của Mác và Ăng-ghe-n, 66 tác phẩm của Lê-nin, 13 tác phẩm của Sta-lin. Tuy vậy, trong lời tựa (xem bản Hoa văn) nhà biên soạn đã dặn người đọc rằng trong khi nghiên cứu các lời trích dẫn, *phải chú ý là nguyên tác giả đã nói lên ý ấy trong thời gian nào, trường hợp nào, vì sao mà nói như vậy*. Có như thế mới hiểu được kinh điển một cách chính xác. Trước khi trình bày nội dung kinh điển của cuốn sách, nhà biên soạn đã lấy toàn văn bài « *Cải tạo học tập của chúng ta* » do đồng chí Mao Trạch-Đông viết, đặt lên đầu cuốn sách với dụng ý giúp người đọc tránh được khuynh hướng giáo điều trong khi đi vào lý luận kinh điển. (Bài này cũng có trong bản in bằng Hoa văn, mà không có trong bản dịch). Tư tưởng cơ bản của đồng chí Mao Trạch-Đông trong bài này là *học tập phải liên hệ với thực tế*.

Ngày nay chúng ta đọc tập sách trích dẫn kinh điển này không thể không chú ý đến ba điều quan trọng sau đây :

Một là : Hiểu văn, hiểu ý của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác chỉ mới là một bước quan trọng đầu tiên. Vấn đề chủ yếu là ở sự vận dụng nó vào công tác thực tế làm sử của chúng ta. Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Sta-lin, đã nói nhiều đến lịch sử Đức, Pháp, Nga v.v..., nhưng chúng ta ngày nay lại phải nghiên cứu và viết sử nước Việt-nam là nơi mà các bậc thầy của chúng ta chưa nói đến hoặc chỉ nói đến rất ít. Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Sta-lin đã từng chống những quan điểm phi lịch sử của thời kỳ bấy

giờ. Còn chúng ta ngày nay lại có đối thủ mới tức là sử học tư sản hiện đại và những sai lầm lệch lạc hiện có trong hàng ngũ giới sử học của ta. Nếu không có một quan điểm thực tiễn chính xác trong khi vận dụng lý luận kinh điển tất không tránh khỏi sai lầm.

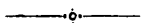
Hai là : Cuốn sách trích dẫn này đầu tốt đến đâu cũng chỉ giúp được chúng ta có ý niệm chung và hệ thống hóa những vấn đề lý luận trong khoa học lịch sử mà thôi. Việc đọc từng đoạn văn trích dẫn không thể thay cho việc đọc toàn bộ từng tác phẩm mà các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác đã viết. Nhất là hiện nay kho tàng các tác phẩm kinh điển của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin đang được bổ sung ngày càng phong phú ; (ví dụ bộ *Lê-nin toàn tập* in lần thứ tư chỉ có 38 tập, mà lần xuất bản thứ năm hiện nay đã bổ sung thành 56 tập trong đó không ít những tài liệu liên quan đến lý luận về lịch sử) ; cho nên các đoạn văn trích dẫn được giới thiệu trong cuốn sách đầu rất phong phú cũng chưa có thể coi là đầy đủ được.

Ba là : Muốn làm sử tốt phải học thông lý luận sử học của chủ nghĩa Mác — Lê-nin ; nhưng việc học tập lý luận kinh điển đầu rất quan trọng, vẫn không thay thế được việc nâng cao tri thức về lịch sử nước nhà. Người nghiên cứu lịch sử có hiểu thật nhiều, thật sâu rộng về lịch sử đất nước thì mới vận dụng được tốt lý luận Mác — Lê-nin vào sự nghiệp viết sử của mình.

Như vậy cuốn sách có tác dụng hạn chế của nó, trong phạm vi lý luận. Trong phạm vi đó, với công phu sưu tầm trích dẫn có hệ thống và tương đối toàn diện, với tinh thần nghiêm túc khoa học của nhà biên soạn, cuốn « *Các tác gia kinh điển của chủ nghĩa Mác bàn về khoa học lịch sử* » đối với chúng ta là một người bạn quý trên con đường học tập và nghiên cứu đầy khó khăn và vẻ vang.

LỜI KÊU GỌI

CỦA BAN VẬN ĐỘNG TRUNG ƯƠNG THÀNH LẬP HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT-NAM



*Kính gửi toàn thể các bạn công tác trong các ngành khoa học lịch sử
các bạn công tác trong các ngành liên hệ mật thiết với
khoa học lịch sử
các bạn ham thích hoạt động khoa học lịch sử.*

Các bạn thân mến,

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công cuộc cách mạng trong cả nước, cùng với nhịp điệu sôi nổi xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc nước ta, các ngành khoa học lịch sử đã dần dần được xây dựng và phát triển mau chóng, đã góp phần công hiến nhất định của mình vào sự nghiệp chung. Hiện nay chúng ta đã có hàng chục trung tâm nghiên cứu khoa học lịch sử, hàng nghìn người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy khoa học lịch sử trong các cơ quan, trường học cũng như trong các đơn vị quân đội, xí nghiệp, nông trường, hợp tác xã, trong các đoàn thể nhân dân và ở khu phố. Các ngành lịch sử chuyên đề đều dần dần được xây dựng: lịch sử kinh tế, lịch sử ngoại giao, lịch sử quân sự, lịch sử các ngành nghệ thuật, lịch sử các ngành khoa học và kỹ thuật v.v... Đặc biệt là phong trào học tập, nghiên cứu, biên soạn lịch sử đang phát triển mạnh trong các tầng lớp rộng rãi nhân dân, cán bộ.

Yêu cầu trước mắt cũng như yêu cầu lâu dài của cách mạng đang đặt ra cho các ngành khoa học lịch sử những nhiệm vụ hết sức nặng nề. Cần phải vươn lên mạnh mẽ hơn nữa để xây dựng một nền khoa học lịch sử Việt-nam tiên tiến, làm cho khoa học lịch sử trở thành một vũ khí sắc bén trong việc giáo dục, cổ vũ nhân dân ta phát huy truyền thống của dân tộc, của cách mạng, của Đảng trong sản xuất, chiến đấu, công tác, học tập, cũng như trong cuộc đấu tranh quyết liệt chống lại kẻ thù trên mặt trận chính trị, khoa học và tư tưởng.

Đã đến lúc phải có một hình thức tổ chức nhằm tập hợp, đoàn kết tất cả những người đang hoạt động hoặc ham thích hoạt động khoa học lịch sử, mà hoạt động chủ yếu là nhằm:

- nâng cao trình độ lý luận và nghiệp vụ của những người công tác sử học,*
- đẩy mạnh hoạt động sử học nghiệp dư,*
- phổ biến Khoa học lịch sử trong quảng đại quần chúng.*

Đó là lý do dẫn tới việc vận động thành lập đoàn thể của tất cả những người hoạt động khoa học lịch sử.

Hưởng ứng đề án thành lập Hội Khoa học lịch sử Việt-nam công bố trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 79, tháng 10-1965, đại diện một số cơ quan nghiên cứu và giảng dạy khoa học lịch sử, một số cơ quan chỉ đạo các ngành có liên quan chặt chẽ với khoa học lịch sử, ngày 27-11-1965 đã họp hội nghị bàn về việc trừu bị và đã chính thức cử ra Ban vận động trung ương thành lập Hội Khoa học lịch sử Việt-nam.

Để làm tròn nhiệm vụ của mình, Ban vận động trung ương kêu gọi sự hưởng ứng nhiệt liệt của tất cả các bạn bằng cách tích cực tham gia công tác tuyên truyền, vận động ở cơ quan, đơn vị, xí nghiệp, trường học hoặc địa phương mình và tích cực góp ý kiến với Ban vận động về mọi mặt: mục đích, nhiệm vụ, phương hướng tổ chức và phương hướng hoạt động của Hội. Ban vận động trung ương cũng mong các bạn cho biết là mình có thể đóng góp những gì cho hoạt động của Hội và yêu cầu gì ở Hội.

Các bạn thân mến,

Với lòng tin tưởng tuyệt đối rằng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta sẽ xây dựng được một đoàn thể vững mạnh, góp phần cống hiến xứng đáng vào sự nghiệp phát triển khoa học lịch sử ở nước ta, thiết thực phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, Ban vận động trung ương thành lập Hội Khoa học lịch sử Việt-nam xin gửi đến các bạn lời chào đoàn kết, xây dựng và mong gặp mặt các bạn trong mọi sinh hoạt của Hội trong thời gian sắp đến.

BAN VẬN ĐỘNG TRUNG ƯƠNG THÀNH LẬP HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT-NAM

TRƯỞNG BAN :

- **Trần-huy-Liệt** Phó Viện trưởng Viện Khoa học xã hội Việt nam,
Viện trưởng Viện Sử học,
Phó trưởng Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương.

PHÓ TRƯỞNG BAN :

- **Nguyễn-văn-Huyền** Bộ trưởng Bộ Giáo dục.
- **Lê-Huy** Phó trưởng Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương.
- **Phạm-huy-Thông** Hiệu trưởng trường Đại học sư phạm Hà-nội.

TỔNG THƯ KÝ :

- **Phan-gia-Bền** Tổng thư ký Hội đồng sử học.

CÁC ỦY VIÊN :

- **Nguyễn Bắc** Giám đốc Sở Văn hóa Thông tin Hà-nội.
- **Nguyễn-đỗ-Cung** Viện trưởng Viện Mỹ thuật — Mỹ nghệ Bộ Văn hóa.
- **Phan-hữu-Dật** Đại diện Ban lãnh đạo Khoa Sử trường Đại học tổng hợp Hà nội.
- **Vũ-Định** Thư ký Liên hiệp Công đoàn Hà-nội.
- **Nguyễn-công-Hòa** Phó chủ tịch Tổng Công đoàn Việt-nam,
Trưởng ban nghiên cứu lịch sử phong trào công nhân.
- **Phan-vũ-Hòa** Q. Vụ trưởng Vụ Bảo tồn bảo tàng Bộ Văn hóa.
- **Lã-văn-Lô** Trưởng Ban Dân tộc học Viện Khoa học xã hội Việt-nam.
- **Nguyễn-văn-Nghĩa** Viện trưởng Viện khảo cổ học.
- **Nguyễn-đức-Quỳ** Thứ trưởng Bộ Văn hóa.
- **Lê-văn-Sáu** Chủ nhiệm Khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà-nội.



Thư từ giao dịch về việc vận động thành lập Hội xin gửi về:
BAN VẬN ĐỘNG TRUNG ƯƠNG HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT-NAM

38 HÀNG CHUỐI — HÀ - NỘI

HỘI NGHỊ KHOA HỌC CỦA KHOA SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ-NỘI

Vừa rồi, khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà-nội đã tổ chức Hội nghị khoa học cho toàn thể cán bộ.

Mở đầu, đồng chí chủ nhiệm khoa đã đọc báo cáo về tình hình nghiên cứu khoa học của cả khoa trong thời gian từ sau hội nghị tháng 6-1965 và những phương hướng nghiên cứu mới. Trong phần kiểm điểm tình hình, bản báo cáo đặc biệt nêu cao việc hoàn thành bộ giáo trình lịch sử Việt-nam từ đầu đến 1954, mặc dầu ở mức tài liệu nội bộ. Báo cáo viên cũng đề ra nhiệm vụ cho toàn khoa tích cực chuẩn bị xây dựng một bộ giáo trình mới, hoàn chỉnh hơn (cả lịch sử thế giới và lịch sử Việt-nam) có tác dụng phục vụ yêu cầu của cả nước. Trong phần phương hướng mới, bản báo cáo nhấn mạnh tầm quan trọng của các đề tài trực tiếp phục vụ cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước hiện nay và động viên toàn khoa dốc sức vào hướng đó. Các đề tài nghiệp vụ và nghiên cứu lịch sử địa phương cũng được chú ý.

Sang phần sau của hội nghị, đồng chí Phan-ngọc-Liên đã thông báo đề tài «quá trình nhận thức môn học lịch sử của học sinh phổ thông». Dựa trên sự kết hợp chặt chẽ giữa những đặc điểm của môn học lịch sử với những nguyên lý Páp-lốp về đặc điểm hoạt động của não ở lứa tuổi học sinh, đồng chí Phan-ngọc-Liên đã vạch ra con đường nhận thức phức tạp của học sinh đối với môn học lịch sử, đồng thời vạch ra các mặt khác nhau của phương pháp giảng dạy lịch sử. Đồng chí vạch rõ tính liên tục biện chứng giữa giảng dạy và học tập trong quá trình nhận thức của

học sinh. Tác giả đã cố gắng kết hợp lý luận với thực tiễn Việt-nam hiện nay. Toàn văn công trình sẽ được đăng trong một tập kỷ yếu về phương pháp giảng dạy của Nhà xuất bản Giáo dục.

Tiếp đó đồng chí Trương-hữu-Quỳnh thông báo «một số điểm trong vấn đề ruộng đất ở Việt-nam thế kỷ XIV—XV». Báo cáo viên cố gắng xác định vị trí của các hình thức chiếm hữu ruộng đất phong kiến đương thời và nêu lên ý kiến của mình về quan hệ bóc lột trong các khu vực kinh tế đó. Tác giả cũng nhấn mạnh quá trình phát triển liên tục của các hình thức chiếm hữu ruộng đất phong kiến nói trên qua hai thế kỷ XIV—XV và từ đó nêu ý kiến khẳng định sự thắng thế của phương thức sản xuất phong kiến trên phạm vi cả nước vào thế kỷ XV.

Cuối cùng hội nghị đã nghe đồng chí Thái Hoàng đọc bản thông báo về «Tình hình nghiên cứu lịch sử ở Trung-quốc trong 15 năm qua». Bản thông báo đã giúp toàn khoa hiểu rõ những thành tựu của các nhà sử học Trung-quốc trong những năm sau giải phóng đặc biệt là các công trình nghiên cứu về những cao trào cách mạng trong nước, về cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ cũng như trong việc sưu tập và in lại các bộ sử lớn trước đây.

Hội nghị khoa học lần này thể hiện đúng phương châm của Trường Đại học Sư phạm Hà-nội và đã hoàn thành tốt đẹp.

T. Q.

Khoa Sử — Đại học Sư phạm Hà-nội

CUỘC THẢO LUẬN CÁC VẤN ĐỀ CÁCH MẠNG VĂN HÓA Ở LIÊN - XÔ

Ở 31 tháng năm đến 3 tháng sáu, tại Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã tiến hành hội nghị khoa học về lịch sử cách mạng văn hóa ở Liên-xô. Tham gia hội nghị có gần 300 cán bộ khoa học và giáo viên các trường đại học, cán bộ các bảo tàng, thư viện và phòng lưu trữ, các đại biểu thành ủy và thành đoàn thanh niên của gần 70 thành phố ở Liên-xô.

Khai mạc hội nghị, viện sĩ F.M. Giu-cốp nhận xét rằng việc nghiên cứu lịch sử cuộc cách mạng văn hóa ở Liên-xô gắn chặt với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa cộng sản trong giai đoạn hiện nay. Kinh nghiệm lịch sử của cách mạng văn hóa ở Liên-xô có ý nghĩa quốc tế lớn lao đối với nhiều nước đang tiến bước trên đường phát triển độc lập.

Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô M.P. Kim đã đọc báo cáo « Bản chất của cách mạng văn hóa và những giai đoạn lịch sử của nó trong lịch sử xã hội Liên-xô ». Báo cáo viên đã đề cập đến việc đưa quần chúng vào việc xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa mới, việc tổ chức hệ thống giáo dục quốc dân và giáo dục văn hóa — chính trị cho nhân dân lao động, việc hình thành lớp trí thức xã hội chủ nghĩa, việc khắc phục dần dần sự tách rời giữa thành thị và nông thôn, cũng như sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay, đã nói đến việc cân bằng trình độ phát triển văn hóa của các dân tộc khác nhau, xây dựng và phát triển khoa học dựa vào thể giới quan mác-xít, phát triển nghệ thuật hiện thực xã hội chủ nghĩa.

M.P. Kim cho rằng cách mạng văn hóa bắt đầu từ tháng 10 năm 1917, bao gồm thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, là một quá trình lịch sử thống nhất và phân chia các giai đoạn của cuộc cách mạng đó một cách khái quát như sau.

1 — Giai đoạn bắt đầu (1917 — 1927) — là thời kỳ hình thành nền văn hóa xô-viết.

2 — Giai đoạn quyết định (1928 — 1958) — là thời kỳ tiến hành một cách cơ bản tất cả những cải tạo căn bản của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong nền văn hóa và hệ tư tưởng.

3 — Giai đoạn hoàn thành (từ 1959 trở đi) — ở giai đoạn này phải xây dựng tất cả những điều kiện tư tưởng và văn hóa cần thiết cho thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản.

Mỗi giai đoạn ấy lại có những thời kỳ nhỏ hơn :

a) Những bước đầu của cách mạng văn hóa (1917 — 1920);

b) Công cuộc xây dựng văn hóa trong thời kỳ khôi phục kinh tế quốc dân;

c) Những thắng lợi quyết định của cách mạng văn hóa (1928 — 1941);

d) Nền văn hóa xô-viết trong thời kỳ chiến tranh Vệ quốc (1941 — 1945);

e) Cao trào văn hóa trong thời kỳ phục hồi sau chiến tranh, phát triển kinh tế quốc dân và hoàn thành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội (1945 — 1958).

L.M. Da-cơ đọc bản báo cáo « Những vấn đề cơ bản của công cuộc xây dựng văn hóa ở Liên-xô trong tài liệu lịch sử hiện nay ». Báo cáo viên đã chia ra ba giai đoạn cơ bản trong việc nghiên cứu lịch sử nền văn hóa xô-viết: từ 1917 đến đầu những năm 30, dưới sự lãnh đạo của V.I. Lê-nin, đã xây dựng những cơ sở lý luận và thực tiễn cho cách mạng văn hóa; từ giữa những năm 30 đến cuối những năm 50 là thời kỳ tích lũy tài liệu, xuất bản một số tài liệu và sách nghiên cứu; từ 1953 đến 1956, tăng cường chứng minh vai trò của quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra nền văn hóa xô-viết, vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Liên-xô và chính phủ Liên-xô đối với quá trình xây dựng văn hóa, bắt đầu xây dựng những tác phẩm tổng kết về lịch sử văn hóa.

Báo cáo viên đã nêu ra một số thiếu sót và đề ra những nhiệm vụ lớn cho các nhà sử học nghiên cứu nền văn hóa xô-viết như sau:

1 — Nghiên cứu vai trò của Lê-nin trong việc phát triển nền văn hóa xô-viết.

2 — Biên soạn những tác phẩm tổng hợp chuyên đề lớn về những giai đoạn riêng biệt của công cuộc xây dựng văn hóa nói chung, cũng như về lịch sử của quá trình cách mạng văn hóa và những khâu quyết định của nó :

lịch sử xóa bỏ tình trạng mù chữ, lịch sử đấu tranh để thực hiện giáo dục phổ thông, lịch sử hình thành và phát triển hệ thống giáo dục trung học và cao đẳng xô-viết, lịch sử hình thành và hoạt động của trí thức xô-viết v.v...

3 — Soi sáng sự lãnh đạo của nhà nước về việc phát triển khoa học, giáo dục, văn học và nghệ thuật.

4 — Nghiên cứu tác động ngược lại của văn hóa đối với kinh tế v.v...

M.C. Do-giu-nu-xốp đọc bản báo cáo «Về một số vấn đề phương pháp luận của việc nghiên cứu kinh nghiệm phát triển nền văn hóa của các dân tộc Liên-xô». Ông nhận xét rằng thực tiễn phát triển nền văn hóa xã hội chủ nghĩa của trên một trăm dân tộc và bộ tộc xô-viết đem lại khả năng cụ thể hóa nội dung của công thức: «Các nền văn hóa của các dân tộc xã hội chủ nghĩa phát triển rực rỡ». Công thức này bao gồm những yếu tố sau: Xóa bỏ những

đặc điểm lỗi thời của nền văn hóa dân tộc; phát triển những đặc điểm tiến bộ của nền văn hóa dân tộc cho có thể trở thành sản phẩm của các dân tộc khác; làm phong phú nền văn hóa dân tộc bằng cách sử dụng sáng tạo thực tiễn của các dân tộc khác; sự xuất hiện những đặc điểm chung mới của nền văn hóa dân tộc. Báo cáo chú ý nhiều đến những quy luật phát triển chung của các nền văn-hóa dân tộc, tác động lẫn nhau của các đặc điểm dân tộc và quốc tế của nền văn hóa.

Những người tham gia hội nghị đã phát biểu bổ sung về các báo cáo, đề cập đến những mặt khác nhau và những vấn đề khác nhau của cách mạng văn hóa.

CAO-VĂN-BIÊN

(Theo tạp chí «Lịch sử Liên-xô»
số 5, 1965)

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 83 tháng 2-1966

Gồm những bài :

— CHÚNG TA ĐÃ LÀM GÌ TRONG NĂM 1965

Viện Sử học

— NHỮNG GỢI Ý VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG HỘI NGHỊ PHƯƠNG PHÁP
LUẬN SỬ HỌC SẮP TỚI.

Ban trị bị Hội nghị

— VỀ MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA CUỘC ĐẤU TRANH GIAI CẤP CỦA NÔNG
DÂN VIỆT-NAM THỜI PHONG KIẾN.

Trương-hữu-Quýnh

— CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC CỦA PHAN-BỘI-CHÂU.

Nguyễn-dức-Sự

Và một số bài mục khác.

★

HỢP THƯ

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã nhận được bài của các bạn:

Lê-văn-Trình, Trần-khoa-Trình, Tô-Sanh, Trần-quốc-Vượng, Ngô-hữu-Diểm.

目 錄

越南人民是英勇不屈的	陳輝燎	1
必須成立歷史學會以便進一步促進歷史研究工作	潘家泮	5
南方學生反對美帝國主義及其走狗的斗爭(1954—1965)	蘇明忠	7
從參加戰鬥和生產的廣平省人民看一看我們的歷史傳統	忠 純	20
黃化探是否被殺死於1913年2月10日?	孫光闊	27
讀黎文祺同志所寫的“阮鷹的‘民’的思想與我們”一文	文 新	37
丁夫人是否是幼趙?	章 收	47
關於“發現生活在青銅器時代的古人的遺迹”一文,跟阮維同志商榷	陳科楨	53
介紹“馬克思主義經典作家論歷史科學”一書	黃忠實	55
籌備成立越南歷史學會的中央委員會的號召書		60
歷史科學動態		

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Вьетнамский народ — народ негибаемых.	1
ФАН-ЗА-БЕН — К образованию общества вьетнамских историков с целью содействовать дальнейшему усилению исследований истории.	5
ТО-МИН-ЧУН — Студенческое движение против С.Ш.А. и их марионеток на Юге Вьетнама (1954—1965 г.г.)	7
ЧУН-ТХУАН — Исторические традиции через борющегося и производящего вьетнамского человека в провинции Куанг-Бинь.	20
ТОН-КУАНГ-ФИЕТ — Так ли Хоанг-хоа-Тхам был убитым 10 ^{ое} февраля 1913 г?	27
ВАН-ТАН — О статье Ле-ван-Ки: «Идеология «народ» Нгуен-Чая с нами».	37
ЧЫОНГ-ТХАУ — Супруга Динга или именно Ау-Чиеу.	47
ЧАН-ХОА-ЧИНЬ — Некоторые замечания по поводу статьи Нгуен-Зуя: «Останки древних людей живших в бронзовую эпоху».	53
ХОАНГ-ЧУН-ТХЫК — О книге: «Классики марксизма о исторических науках».	55
— Воззвание Центрального организационного комитета по образованию общества вьетнамских историков.	60
Новость исторической науки.	

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIÊU — Le peuple vietnamien ne peut être assujéti.	1
PHAN-GIA-BÈN — Vers la fondation de la Société des Sciences historiques du Vietnam en vue de contribuer au développement de la recherche historique.	5
TÔ-MINH-TRUNG — La lutte menée par la jeunesse estudiantine du Sud-Vietnam contre les Américains et leurs valets.	7
TRUNG-THUÂN — La population du Quảng-binh perpétue les belles traditions historiques du peuple vietnamien en menant de front le combat contre l'agresseur et le combat pour la production.	20
TÔN-QUANG-PHIỆT — Hoàng-hoa-Thâm fut-il assassiné le 10-2-1913?	27
VĂN-TÂN — Sur l'article de M. Lê-văn-Kỷ: «La notion du «peuple» dans les œuvres de Nguyễn Trãi».	37
CHƯƠNG-THẦU — Ấu Triệu était-elle Đình phu nhân (Madame Đình)?	47
TRẦN-KHOA-TRINH — Remarques à propos de l'article de M. Nguyễn Duy: «Découverte de traces humaines de l'âge du bronze».	53
HOÀNG-TRUNG-THỰC — Revue des livres — «Présentation du recueil: «Les classiques du marxisme — léninisme sur les sciences historiques».	55
— Appel du Comité préparatoire pour la fondation de la Société des Sciences historiques du Việt-nam.	60

INFORMATIONS

CÁC BẠN TÌM ĐỌC

★ KHỞI NGHĨA LAM-SƠN

PHAN-HUY-LÊ — PHAN-ĐẠI-DOÃN

★ ĐẠI NAM THỰC LỤC

★ LỊCH SỬ CÁCH MẠNG NGÀ (tập III)

ĐÓN ĐỌC

★ 20 NĂM NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ
CỘNG HÒA

BÙI-ĐÌNH-THANH



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 Phố Ngô Quyền, Hà-nội

Chỉ số : 12.437

Giá : 0 đ 60